

Số: 16 /QĐ-SGBD

Tp Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 3 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

#### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA SÀI GÒN BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 06 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 399/NQ-HĐND ngày 28 tháng 08 năm 2025 của HĐND TP Hồ Chí Minh về việc Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh:

Phê duyệt giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán và dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện đa khoa Sài Gòn Bình Dương gồm: ( Đính kèm danh mục giá).

**Điều 2.** Giao cho phòng Tài chính kế toán thực hiện công khai thông tin về mức giá dịch vụ đã kê khai, niêm yết giá, thu đúng giá niêm yết .

**Điều 3.** Các Ông(bà) Trưởng phòng: Tài chính kế toán, Kế hoạch tổng hợp, Trưởng các Khoa/phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKT.



Nguyễn Tuấn Khanh



Tên đơn vị: CTY TNHH BỆNH VIỆN SÀI GÒN BÌNH DƯƠNG  
Địa chỉ: Số 39 đường Hồ Văn Cống KP 4, P. Chánh Hiệp, Tp.HCM.  
MST : 3 7 0 0 7 1 1 5 5 8

## BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1   | KB01       | Khám Nội               | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 2   | KB02       | Khám Ngoại             | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 3   | KB03       | Khám Phụ sản           | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 4   | KB06       | Khám Mắt               | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 5   | KB07       | Khám Tai mũi họng      | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 6   | KB09       | Khám tư vấn thẩm mỹ    | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 7   | KB10       | Khám Da liễu           | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 8   | KB12       | Khám chỉ định          | lần | 0               | 0           | 0              |
| 9   | KB14       | Khám Răng hàm mặt      | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 10  | KB18       | Khám Ngoại (TQ)        | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 11  | KBCC01     | Khám Nội (CC)          | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 12  | KBCC02     | Khám Ngoại (CC)        | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 13  | KBCC03     | Khám Phụ sản (CC)      | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 14  | KBCC04     | Khám Mắt (CC)          | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 15  | KBCC05     | Khám Tai mũi họng (CC) | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 16  | KBCC06     | Khám Răng hàm mặt (CC) | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 17  | KBCC07     | Khám Ngoại (TQ) (CC)   | lần | 39,800          | 100,000     | 60,200         |
| 18  | KBNV01     | Khám Nội (NV)          | lần | 39,800          | 39,800      | 0              |
| 19  | KBNV02     | Khám Ngoại (NV)        | lần | 39,800          | 39,800      | 0              |
| 20  | KBNV03     | Khám Phụ sản (NV)      | lần | 39,800          | 39,800      | 0              |
| 21  | KBNV05     | Khám Mắt (NV)          | lần | 39,800          | 39,800      | 0              |
| 22  | KBNV06     | Khám Tai mũi họng (NV) | lần | 39,800          | 39,800      | 0              |
| 23  | KBNV07     | Khám Da liễu (NV)      | lần | 39,800          | 39,800      | 0              |
| 24  | KBNV09     | Khám Răng hàm mặt (NV) | lần | 39,800          | 39,800      | 0              |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 25  | KBNV10     | Khám Ngoại (TQ) (NV)                                      | lần | 39,800          | 39,800      | 0              |
| 26  | KBSB01     | Khám Nội (SB)                                             | lần | 39,800          | 60,000      | 20,200         |
| 27  | KBSB02     | Khám Ngoại (SB)                                           | lần | 39,800          | 60,000      | 20,200         |
| 28  | KBSB03     | Khám Phụ sản (SB)                                         | lần | 39,800          | 60,000      | 20,200         |
| 29  | KBSB05     | Khám Mắt (SB)                                             | lần | 39,800          | 60,000      | 20,200         |
| 30  | KBSB06     | Khám Tai mũi họng (SB)                                    | lần | 39,800          | 60,000      | 20,200         |
| 31  | KBSB07     | Khám Da liễu (SB)                                         | lần | 39,800          | 60,000      | 20,200         |
| 32  | KBSB09     | Khám Răng hàm mặt (SB)                                    | lần | 39,800          | 60,000      | 20,200         |
| 33  | KBSB10     | Khám Ngoại (TQ) (SB)                                      | lần | 39,800          | 60,000      | 20,200         |
| 34  | KBYC01     | Khám Tai mũi họng (TDV)                                   | lần | 39,800          | 200,000     | 160,200        |
| 35  | KBYC02     | Khám Nội (TDV)                                            | lần | 39,800          | 200,000     | 160,200        |
| 36  | KBYC03     | Khám Mắt (TDV)                                            | lần | 39,800          | 200,000     | 160,200        |
| 37  | KBYC04     | Khám Ngoại (TDV)                                          | lần | 39,800          | 200,000     | 160,200        |
| 38  | KBYC05     | Khám Phụ sản (TDV)                                        | lần | 39,800          | 200,000     | 160,200        |
| 39  | KBYC06     | Khám Ngoại (TQ) (TDV)                                     | lần | 39,800          | 200,000     | 160,200        |
| 40  | KBYC08     | Khám Răng hàm mặt (TDV)                                   | lần | 39,800          | 200,000     | 160,200        |
| 41  | KBYC10     | Khám Da liễu (TDV)                                        | lần | 39,800          | 200,000     | 160,200        |
| 42  | 1          | Đến Bệnh viện Tỉnh                                        | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 43  | 2          | Đến Bệnh viện TP HCM                                      | lần | 0               | 1,980,000   | 1,980,000      |
| 44  | 3          | Đến Bệnh viện TP HCM*                                     | lần | 0               | 2,420,000   | 2,420,000      |
| 45  | DVNT02     | Xe chuyển cấp cứu từ km thứ 1 đến km thứ 5 Bình Dương     | lần | 0               | 440,000     | 440,000        |
| 46  | DVNT0201   | Xe chuyển cấp cứu từ km thứ 1 đến km thứ 5 Bình Dương     | lần | 0               | 660,000     | 660,000        |
| 47  | DVNT03     | Xe chuyển cấp cứu từ Bình Dương đi TP Hồ Chí Minh         | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 48  | DVNT0301   | Xe chuyển cấp cứu từ Bình Dương đi TP Hồ Chí Minh 1       | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 49  | DVNT0302   | Điều dưỡng theo xe cấp cứu Bình Dương                     | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 50  | DVNT0303   | Điều dưỡng theo xe cấp cứu TP. HCM                        | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 51  | DVNT0304   | Bác sĩ theo xe cấp cứu Bình Dương                         | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 52  | DVNT0305   | Bác sĩ theo xe cấp cứu TP. HCM                            | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 53  | DVNT04     | Xe chuyển bệnh theo yêu cầu riêng (dịch vụ) tính theo km. | lần | 0               | 55,000      | 55,000         |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                              | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|-----------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 54  | DVNT16     | Xe chuyển cấp cứu từ Bình Dương đi TP Hồ Chí Minh 2 | lần | 0               | 2,750,000   | 2,750,000      |
| 55  | TX01       | Đến Bệnh viện Tỉnh                                  | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 56  | TX0101     | Đến Bệnh viện Tỉnh*                                 | lần | 0               | 770,000     | 770,000        |
| 57  | TX02       | Đến Bệnh viện TP HCM                                | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 58  | TX03       | Đến Bệnh viện TP HCM*                               | lần | 0               | 1,980,000   | 1,980,000      |
| 59  | TX04       | Có Điều Dưỡng đi kèm tới Bình Dương                 | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 60  | TX05       | Có Điều Dưỡng đi kèm tới TP HCM                     | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 61  | TX06       | Có Bác Sĩ đi kèm tới Bình Dương                     | lần | 0               | 660,000     | 660,000        |
| 62  | TX07       | Có Bác Sĩ đi kèm tới TP HCM                         | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 63  | TX08       | Tiền xe đi công vụ                                  | lần | 0               | 440,000     | 440,000        |
| 64  | BHYTTN01   | Hộ 1 người                                          | lần | 0               | 1,263,600   | 1,263,600      |
| 65  | BHYTTN02   | Hộ 2 người                                          | lần | 0               | 2,148,120   | 2,148,120      |
| 66  | BHYTTN03   | Hộ 3 người                                          | lần | 0               | 2,906,280   | 2,906,280      |
| 67  | BHYTTN04   | Hộ 4 người                                          | lần | 0               | 3,538,080   | 3,538,080      |
| 68  | BHYTTN05   | Hộ 5 người                                          | lần | 0               | 4,043,520   | 4,043,520      |
| 69  | BHYTTN11   | Người thứ 1 đóng 100%                               | lần | 0               | 1,263,600   | 1,263,600      |
| 70  | BHYTTN12   | Người thứ 2 đóng 70%                                | lần | 0               | 884,520     | 884,520        |
| 71  | BHYTTN13   | Người thứ 3 đóng 60%                                | lần | 0               | 758,160     | 758,160        |
| 72  | BHYTTN14   | Người thứ 4 đóng 50%                                | lần | 0               | 631,800     | 631,800        |
| 73  | BHYTTN15   | Người thứ 5 đóng 40%                                | lần | 0               | 505,440     | 505,440        |
| 74  | DVNT01     | Tiền dịch vụ                                        | lần | 0               | 66,000      | 66,000         |
| 75  | DVNT05     | Dịch vụ chăm sóc người bệnh < 8 giờ/1 ngày          | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 76  | DVNT06     | Dịch vụ chăm sóc người bệnh >8 giờ/1 ngày           | lần | 0               | 440,000     | 440,000        |
| 77  | DVNT07     | Dịch vụ chăm sóc hậu phẫu                           | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 78  | DVNT08     | Giấy chứng sanh                                     | lần | 0               | 88,000      | 88,000         |
| 79  | DVNT09     | Cấp giấy y chứng                                    | lần | 0               | 88,000      | 88,000         |
| 80  | DVNT10     | Tập vật lý trị liệu ( suất 45 phút )                | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 81  | DVNT11     | Cấp bảng tóm tắt bệnh án                            | lần | 0               | 132,000     | 132,000        |
| 82  | DVNT12     | Dịch vụ khám tại nhà                                | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                       | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|----------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 83  | DVNT13     | Dịch vụ chỉ định Bác sĩ mổ                   | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 84  | DVNT14     | Hồ sơ khám bệnh                              | lần | 0               | 17,000      | 17,000         |
| 85  | DVNT15     | Dịch vụ cho thuê bình oxy                    | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 86  | DVNT17     | Tiền Giường                                  | lần | 0               | 143,000     | 143,000        |
| 87  | DVNT18     | Mời bác sĩ tham vấn phẫu thuật               | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 88  | DVNT19     | Dịch vụ chỉ định mổ theo yêu cầu             | lần | 0               | 1,320,000   | 1,320,000      |
| 89  | DVNT20     | Tiền dịch vụ chăm sóc                        | lần | 0               | 94,000      | 94,000         |
| 90  | DVNT21     | Phụ thu tiền giường 1                        | lần | 0               | 660,000     | 660,000        |
| 91  | DVNT22     | Phụ thu tiền giường 2                        | lần | 0               | 440,000     | 440,000        |
| 92  | DVNT23     | Phụ thu tiền giường 3                        | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 93  | DVNT24     | Phụ thu sanh mổ lần 2                        | lần | 0               | 1,320,000   | 1,320,000      |
| 94  | DVNT25     | Phụ thu thai bệnh lý                         | lần | 0               | 1,320,000   | 1,320,000      |
| 95  | DVNT26     | Phụ thu chọn bác sĩ                          | lần | 0               | 1,320,000   | 1,320,000      |
| 96  | DVNT27     | Phụ thu chọn giờ sanh (ngoài giờ hành chánh) | lần | 0               | 1,320,000   | 1,320,000      |
| 97  | DVNT28     | Phụ thu tiền giường 4                        | lần | 0               | 770,000     | 770,000        |
| 98  | DVNT29     | Phụ thu sanh mổ lần 3                        | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 99  | DVNT30     | Chích ngừa                                   | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 100 | EP01       | Ép nhựa thẻ bảo hiểm y tế                    | lần | 0               | 6,000       | 6,000          |
| 101 | GM01A      | Thuốc mê chỉ dùng Sefluran (GM1*) A*         | lần | 0               | 2,310,000   | 2,310,000      |
| 102 | GM01B      | Thuốc mê chỉ dùng Sefluran (GM1*) B*         | lần | 0               | 2,640,000   | 2,640,000      |
| 103 | GM01C      | Thuốc mê chỉ dùng Sefluran (GM1*) C*         | lần | 0               | 3,080,000   | 3,080,000      |
| 104 | GM01D      | Thuốc mê chỉ dùng Sefluran (GM1*) D*         | lần | 0               | 1,700,000   | 1,700,000      |
| 105 | GMM01      | Gây mê mask (A)                              | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 106 | GMM02      | Gây mê mask (B)                              | lần | 0               | 880,000     | 880,000        |
| 107 | GT1A       | GT1 A                                        | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 108 | GT1B       | GT1 B                                        | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 109 | GT1C       | GT1 C                                        | lần | 0               | 1,320,000   | 1,320,000      |
| 110 | HCVK1      | Hóa chất vô khuẩn 1                          | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 111 | HCVK2      | Hóa chất vô khuẩn 2                          | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                   | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 112 | KSK01      | Khám sức khỏe xin việc làm                               | lần | 0               | 99,000      | 99,000         |
| 113 | KSK02      | Khám sức khỏe xin việc làm kèm cận lâm sàng              | lần | 0               | 350,000     | 350,000        |
| 114 | KSK03      | Khám sức khỏe (bản sao)                                  | lần | 0               | 22,000      | 22,000         |
| 115 | KSK04      | Khám sức khỏe lái xe máy                                 | lần | 0               | 66,000      | 66,000         |
| 116 | KSK0401    | Khám sức khỏe lái xe máy*                                | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 117 | KSK05      | Khám sức khỏe lái xe tải                                 | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 118 | KSK06      | Khám sức khỏe đi học                                     | lần | 0               | 99,000      | 99,000         |
| 119 | KSK07      | Khám sức khỏe lái xe tải kèm cận lâm sàng                | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 120 | KSK08      | Khám sức khỏe xin đi học kèm cận lâm sàng                | lần | 0               | 350,000     | 350,000        |
| 121 | KSK09      | Khám sức khỏe lái xe tải*                                | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 122 | KSK10      | Thử 4 chất gây nghiện                                    | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 123 | KSK11      | Thử 4 chất gây nghiện và nồng độ cồn                     | lần | 0               | 253,000     | 253,000        |
| 124 | KSK12      | Khám sức khỏe công ty                                    | lần | 0               | 310,000     | 310,000        |
| 125 | TA         | Tiền ăn                                                  | lần | 0               | 39,000      | 39,000         |
| 126 | TCCL01     | Dao lạnh dùng trong phẫu thuật TMH (Coblator)/cas(Tiền M | lần | 0               | 880,000     | 880,000        |
| 127 | TCCL0101   | Dao lạnh dùng trong phẫu thuật TMH (Coblator)/cas(Tiền M | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 128 | TCCL02     | Đầu Shaver dùng trong phẫu thuật nạo VA                  | lần | 0               | 660,000     | 660,000        |
| 129 | TCCL03     | Sử dụng kính hiển vi                                     | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 130 | TCCL04     | Sử dụng dụng cụ phẫu thuật nội soi                       | lần | 0               | 1,320,000   | 1,320,000      |
| 131 | TCCL0401   | Sử dụng dụng cụ phẫu thuật nội soi tổng quát             | lần | 0               | 1,320,000   | 1,320,000      |
| 132 | TCCL05     | Sử dụng đầu shaver                                       | lần | 0               | 660,000     | 660,000        |
| 133 | TCCL06     | Đầu Shaver dùng trong phẫu thuật mổ xoang                | lần | 0               | 660,000     | 660,000        |
| 134 | TCCL07     | Tiền rửa phim CT- SCANNER lần 2 / (1 tấm)                | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 135 | TCCL08     | Sổ theo dõi thai                                         | lần | 0               | 33,000      | 33,000         |
| 136 | TCCL09     | Sổ khám phụ khoa                                         | lần | 0               | 33,000      | 33,000         |
| 137 | TCCL10     | Đầu Coblator dùng trong phẫu thuật nạo VA                | lần | 0               | 770,000     | 770,000        |
| 138 | TCCL11     | Sử dụng đầu Coblator                                     | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 139 | TCCL1101   | Sử dụng đầu Coblator*                                    | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 140 | TCCL12     | Tiền khấu hao dụng cụ phẫu thuật tai                     | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                            | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|---------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 141 | TCCL13     | Gắn máy theo dõi bệnh nhân                        | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 142 | TCCL14     | Bộ dụng cụ lấy sỏi                                | lần | 0               | 3,300,000   | 3,300,000      |
| 143 | TCCL15     | Dao cắt ống cổ tay                                | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 144 | TCCL16     | Tiêm tĩnh mạch                                    | lần | 0               | 22,000      | 22,000         |
| 145 | TCCL17     | Tiêm bắp thịt                                     | lần | 0               | 22,000      | 22,000         |
| 146 | TCCL18     | Tiêm dưới da                                      | lần | 0               | 22,000      | 22,000         |
| 147 | TCCL19     | Tiêm truyền tĩnh mạch                             | lần | 0               | 77,000      | 77,000         |
| 148 | TCCL20     | Thay băng thường                                  | lần | 0               | 100,000     | 100,000        |
| 149 | TCCL21     | Thay băng phức tạp                                | lần | 0               | 140,000     | 140,000        |
| 150 | TCCL22     | Phí máy laser                                     | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 151 | TCCL23     | Cắt chỉ phức tạp                                  | lần | 0               | 140,000     | 140,000        |
| 152 | TCCL24     | Cắt chỉ đơn giản                                  | lần | 0               | 100,000     | 100,000        |
| 153 | TCCL25     | Tắm em bé                                         | lần | 0               | 88,000      | 88,000         |
| 154 | TCCL26     | Làm vệ sinh                                       | lần | 0               | 66,000      | 66,000         |
| 155 | TCCL27     | Đặt thông tiểu                                    | lần | 0               | 66,000      | 66,000         |
| 156 | TCCL28     | Mời bác sĩ tham vấn siêu âm                       | lần | 0               | 110,000     | 110,000        |
| 157 | TCCL29     | Tiền máy cắt đốt tiền liệt tuyến                  | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 158 | TCCL30     | Tiền rửa phim xquang/1 tấm                        | lần | 0               | 33,000      | 33,000         |
| 159 | TCCL31     | Ống thông Diabolo                                 | lần | 0               | 880,000     | 880,000        |
| 160 | TCCL32     | Phí dao Plasma                                    | lần | 0               | 4,400,000   | 4,400,000      |
| 161 | TCCL33     | Phí dao Longo                                     | lần | 0               | 9,900,000   | 9,900,000      |
| 162 | TCCL34     | Nội soi trực tràng                                | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 163 | TCCL35     | Dụng cụ tái tạo dây chằng gối                     | lần | 0               | 25,300,000  | 25,300,000     |
| 164 | TCCL36     | Tiền thuốc và vật tư sử dụng trong phẫu thuật mắt | lần | 0               | 1,346,000   | 1,346,000      |
| 165 | TCCL37     | Phí khấu hao máy nội soi tán sỏi thận             | lần | 0               | 33,000,000  | 33,000,000     |
| 166 | TCCL38     | Đinh Kirschner                                    | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 167 | TCCL39     | Nội soi không ghi hình                            | lần | 0               | 99,000      | 99,000         |
| 168 | TCCL40     | Xét nghiệm CLOTEST                                | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 169 | TCCL41     | Nội soi không ghi hình TAI - MŨI - HỌNG           | lần | 0               | 110,000     | 110,000        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                  | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|---------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 170 | TCCL42     | Sinh thiết kim (FNA) 1 vị trí 1 cơ quan                 | lần | 0               | 950,000     | 950,000        |
| 171 | TCCL4201   | Sinh thiết kim (FNA) 2 vị trí 1 cơ quan                 | lần | 0               | 1,500,000   | 1,500,000      |
| 172 | TCCL4202   | Sinh thiết kim (FNA) 3 vị trí 1 cơ quan                 | lần | 0               | 1,750,000   | 1,750,000      |
| 173 | TCCL4203   | Sinh thiết kim (FNA) 2 vị trí 2 cơ quan                 | lần | 0               | 1,750,000   | 1,750,000      |
| 174 | TCCL4204   | Sinh thiết kim (FNA) 3 vị trí 3 cơ quan                 | lần | 0               | 2,500,000   | 2,500,000      |
| 175 | TCCL43     | Tiền dịch vụ siêu âm ngoài giờ                          | lần | 0               | 55,000      | 55,000         |
| 176 | TCCL44     | Ngày giường bệnh phòng HỒI sức cấp cứu/giờ (DV)         | lần | 0               | 33,000      | 33,000         |
| 177 | TCCL45     | Tiền công + vật tư khác (Test kháng nguyên SARS-CoV-2)  | lần | 0               | 110,000     | 110,000        |
| 178 | TCCL46     | Đồ phòng hộ                                             | lần | 0               | 110,000     | 110,000        |
| 179 | TCCL47     | Làm thuốc họng, lưỡi                                    | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 180 | TCCL48     | Chụp cộng hưởng từ sọ não                               | lần | 0               | 2,750,000   | 2,750,000      |
| 181 | TCCL49     | Chụp cộng hưởng từ não - mạch máu não có tiêm thuốc cản | lần | 0               | 4,180,000   | 4,180,000      |
| 182 | TCCL50     | Rút dịch nang tuyến vú                                  | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 183 | TCCL51     | Bộ dụng cụ lấy sỏi qua da                               | lần | 0               | 22,000,000  | 22,000,000     |
| 184 | TCCL52     | Chụp cộng hưởng từ khớp gối                             | lần | 0               | 3,300,000   | 3,300,000      |
| 185 | TCCL53     | Rút dịch nang vú                                        | lần | 0               | 1,000,000   | 1,000,000      |
| 186 | TCCL54     | Rút dịch nang + xét nghiệm bên trong nang               | lần | 0               | 1,800,000   | 1,800,000      |
| 187 | TCCL55     | Sinh thiết kim lõi vú 1 vị trí                          | lần | 0               | 2,100,000   | 2,100,000      |
| 188 | TCCL57     | Sinh thiết kim lõi vú 2 vị trí 1 vú                     | lần | 0               | 2,750,000   | 2,750,000      |
| 189 | TCCL58     | Sinh thiết kim lõi vú 2 vị trí 2 vú                     | lần | 0               | 3,500,000   | 3,500,000      |
| 190 | TCCLDV13   | Gắn máy theo dõi bệnh nhân                              | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 191 | TCDV       | Tiền công dịch vụ                                       | lần | 0               | 110,000     | 110,000        |
| 192 | TCK        | Tiền công khám                                          | lần | 0               | 200,000     | 200,000        |
| 193 | TDPH       | Tiền đồ phòng hộ                                        | lần | 0               | 110,000     | 110,000        |
| 194 | TGCVBP     | Tiền giường Covid 19 bao phòng                          | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 195 | TGCVĐ      | Tiền giường Covid 19 đơn                                | lần | 0               | 1,320,000   | 1,320,000      |
| 196 | TGCVVIP    | Tiền giường Covid 19 VIP                                | lần | 0               | 1,980,000   | 1,980,000      |
| 197 | TK01       | Phụ thu tiền kính kéo dài tiêu cự                       | lần | 0               | 1,690,000   | 1,690,000      |
| 198 | TK02       | Phụ thu phẫu thuật phaco kính kéo dài tiêu cự           | lần | 0               | 3,000,000   | 3,000,000      |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                               | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|----------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 199 | TN01       | Tiêm ngừa viêm gan siêu vi B (TE)                                    | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 200 | TN02       | Tiêm ngừa viêm gan siêu vi A+B                                       | lần | 0               | 660,000     | 660,000        |
| 201 | TN03       | Tiêm ngừa SAT                                                        | lần | 0               | 88,000      | 88,000         |
| 202 | TN0301     | Tiêm ngừa SAT*                                                       | lần | 0               | 187,000     | 187,000        |
| 203 | TN04       | Tiêm ngừa viêm gan siêu vi B (NL)                                    | lần | 0               | 407,000     | 407,000        |
| 204 | TN05       | Tiêm thuốc điều trị viêm gan                                         | lần | 0               | 4,730,000   | 4,730,000      |
| 205 | TN06       | Tiêm ngừa viêm gan siêu vi B (trẻ sơ sinh)                           | lần | 0               | 660,000     | 660,000        |
| 206 | TN07       | Tiêm ngừa bé sơ sinh                                                 | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 207 | TN08       | Dịch vụ tiêm SAT                                                     | lần | 0               | 55,000      | 55,000         |
| 208 | TN09       | Tiêm ngừa VAT                                                        | lần | 0               | 187,000     | 187,000        |
| 209 | TN10       | Tiêm ngừa viêm gan siêu vi B (NL1)                                   | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 210 | TX01BVT    | Đến Bệnh viện Tỉnh                                                   | Lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 211 | TX02BVHCM  | Đến Bệnh Viện Thành Phố Hồ Chí Minh                                  | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 212 | VTTH1      | Vật tư tiêu hao 1                                                    | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 213 | VTTH2      | Vật tư tiêu hao 2                                                    | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 214 | VTTH3      | Vật tư tiêu hao 3                                                    | lần | 0               | 770,000     | 770,000        |
| 215 | VTTH4      | Vật tư tiêu hao 4                                                    | lần | 0               | 1,320,000   | 1,320,000      |
| 216 | CT01       | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dĩa)            | lần | 550,100         | 850,000     | 299,900        |
| 217 | CT02       | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dĩa)               | lần | 663,400         | 1,980,000   | 1,316,600      |
| 218 | CT03       | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dĩa)    | lần | 663,400         | 1,980,000   | 1,316,600      |
| 219 | CT04       | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dĩa)                                 | lần | 663,400         | 1,980,000   | 1,316,600      |
| 220 | CT05       | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dĩa)                       | lần | 663,400         | 2,860,000   | 2,196,600      |
| 221 | CT06       | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dĩa)           | lần | 550,100         | 850,000     | 299,900        |
| 222 | CT07       | Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dĩa)                | lần | 550,100         | 850,000     | 299,900        |
| 223 | CT08       | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dĩa)                                      | lần | 550,100         | 850,000     | 299,900        |
| 224 | CT09       | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang            | lần | 550,100         | 850,000     | 299,900        |
| 225 | CT10       | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dĩa) | lần | 663,400         | 1,980,000   | 1,316,600      |
| 226 | CT11       | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dĩa)            | lần | 550,100         | 1,155,000   | 604,900        |
| 227 | CT12       | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u                       | lần | 532,000         | 1,155,000   | 623,000        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                       | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 228 | CT13       | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: c     | lần | 550,100         | 850,000     | 299,900        |
| 229 | CT14       | Chụp cắt lớp vi tính bụng tiểu khung thường quy              | lần | 0               | 1,155,000   | 1,155,000      |
| 230 | CT15       | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt    | lần | 0               | 1,155,000   | 1,155,000      |
| 231 | CT16       | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [ | lần | 663,400         | 1,980,000   | 1,316,600      |
| 232 | CT1601     | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [ | lần | 550,100         | 850,000     | 299,900        |
| 233 | CT16SB01   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [ | lần | 550,100         | 850,000     | 299,900        |
| 234 | CT17       | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các   | lần | 663,400         | 1,980,000   | 1,316,600      |
| 235 | CT18       | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32     | lần | 663,400         | 1,980,000   | 1,316,600      |
| 236 | CT19       | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang  | lần | 550,100         | 850,000     | 299,900        |
| 237 | CT20       | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (t  | lần | 663,400         | 1,980,000   | 1,316,600      |
| 238 | CT21       | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản qu   | lần | 550,100         | 850,000     | 299,900        |
| 239 | CT22       | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang   | lần | 663,400         | 1,980,000   | 1,316,600      |
| 240 | CT23       | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc c   | lần | 550,100         | 850,000     | 299,900        |
| 241 | CT24       | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản q  | lần | 663,400         | 1,980,000   | 1,316,600      |
| 242 | CT25       | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc c      | lần | 550,100         | 850,000     | 299,900        |
| 243 | CT26       | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang    | lần | 550,100         | 850,000     | 299,900        |
| 244 | CT27       | Chụp cắt lớp vi tính bụng tiểu khung thường quy có cản qu    | lần | 0               | 2,090,000   | 2,090,000      |
| 245 | CT28       | Chụp CLVT thanh quản không tiêm thuốc cản quang (từ 1-3      | lần | 0               | 1,155,000   | 1,155,000      |
| 246 | CTSB01     | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 d       | lần | 550,100         | 650,000     | 99,900         |
| 247 | CTSB02     | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 d          | lần | 663,400         | 1,210,000   | 546,600        |
| 248 | CTSB03     | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (t       | lần | 663,400         | 1,210,000   | 546,600        |
| 249 | CTSB04     | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 d                            | lần | 663,400         | 1,210,000   | 546,600        |
| 250 | CTSB06     | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32        | lần | 550,100         | 650,000     | 99,900         |
| 251 | CTSB07     | Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32             | lần | 550,100         | 650,000     | 99,900         |
| 252 | CTSB08     | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 d                                 | lần | 550,100         | 650,000     | 99,900         |
| 253 | CTSB09     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang    | lần | 550,100         | 650,000     | 99,900         |
| 254 | CTSB10     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (t    | lần | 663,400         | 1,210,000   | 546,600        |
| 255 | CTSB11     | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 d       | lần | 550,100         | 650,000     | 99,900         |
| 256 | CTSB13     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: c     | lần | 550,100         | 650,000     | 99,900         |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                       | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 257 | CTSB16     | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [ | lần | 663,400         | 1,210,000   | 546,600        |
| 258 | CTSB17     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các   | lần | 663,400         | 1,210,000   | 546,600        |
| 259 | CTSB18     | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32     | lần | 663,400         | 1,210,000   | 546,600        |
| 260 | CTSB19     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang  | lần | 550,100         | 650,000     | 99,900         |
| 261 | CTSB20     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (t  | lần | 663,400         | 1,210,000   | 546,600        |
| 262 | CTSB21     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản qu   | lần | 550,100         | 650,000     | 99,900         |
| 263 | CTSB22     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang   | lần | 663,400         | 1,210,000   | 546,600        |
| 264 | CTSB23     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc c   | lần | 550,100         | 650,000     | 99,900         |
| 265 | CTSB24     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản q  | lần | 663,400         | 1,210,000   | 546,600        |
| 266 | CTSB25     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cả     | lần | 550,100         | 650,000     | 99,900         |
| 267 | CTSB26     | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang    | lần | 550,100         | 650,000     | 99,900         |
| 268 | NS01       | Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán              | lần | 492,000         | 1,540,000   | 1,048,000      |
| 269 | NS02       | Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết             | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 270 | NS03       | Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán               | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 271 | NS04       | Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết              | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 272 | NS05       | Nội soi cầm máu mũi                                          | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 273 | NS06       | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết                 | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 274 | NS07       | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng cắt đốt bằng điện cao tần     | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 275 | NS08       | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán                         | lần | 545,500         | 550,000     | 4,500          |
| 276 | NS09       | Nội soi tai mũi họng                                         | lần | 116,100         | 308,000     | 191,900        |
| 277 | NS0901     | Nội soi tai mũi họng                                         | lần | 116,100         | 119,000     | 2,900          |
| 278 | NS10       | Nội soi thanh quản lấy dị vật                                | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 279 | NS11       | Nội soi tiêu hoá với gây mê (dạ dày - đại tràng)             | lần | 0               | 1,430,000   | 1,430,000      |
| 280 | NS12       | Nội soi thực quản dạ dày, lấy dị vật (gây mê)                | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 281 | NS13       | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                    | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 282 | NS14       | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê            | lần | 0               | 770,000     | 770,000        |
| 283 | NS1401     | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê            | lần | 0               | 1,980,000   | 1,980,000      |
| 284 | NS15       | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê          | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 285 | NS16       | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê           | lần | 0               | 770,000     | 770,000        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                      | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|-------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 286 | NS1601     | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê          | lần | 0               | 1,320,000   | 1,320,000      |
| 287 | NS17       | NỘI SOI THỰC QUẢN ỐNG MỀM CHẨN ĐOÁN GÂY TÊ                  | lần | 0               | 440,000     | 440,000        |
| 288 | NS1701     | NỘI SOI THỰC QUẢN ỐNG MỀM CHẨN ĐOÁN GÂY Mê                  | lần | 0               | 1,870,000   | 1,870,000      |
| 289 | NS1702     | NỘI SOI THỰC QUẢN ỐNG MỀM CHẨN ĐOÁN GÂY TÊ + CLC            | lần | 0               | 660,000     | 660,000        |
| 290 | NS1703     | NỘI SOI THỰC QUẢN ỐNG MỀM CHẨN ĐOÁN GÂY Mê + CL             | lần | 0               | 2,090,000   | 2,090,000      |
| 291 | NS18       | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê         | lần | 255,500         | 1,320,000   | 1,064,500      |
| 292 | NS1801     | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê         | lần | 255,500         | 1,980,000   | 1,724,500      |
| 293 | NS19       | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê          | lần | 350,500         | 1,320,000   | 969,500        |
| 294 | NS1901     | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê          | lần | 350,500         | 1,980,000   | 1,629,500      |
| 295 | NS20       | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê       | lần | 210,000         | 1,100,000   | 890,000        |
| 296 | NS2001     | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê       | lần | 683,000         | 1,320,000   | 637,000        |
| 297 | NS21       | Nội soi thực quản ống mềm gây tê/gây mê                     | lần | 156,000         | 1,320,000   | 1,164,000      |
| 298 | NS22       | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê                | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 299 | NS23       | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê                 | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 300 | NS24       | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê        | lần | 404,900         | 1,320,000   | 915,100        |
| 301 | NS2401     | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê        | lần | 404,900         | 1,980,000   | 1,575,100      |
| 302 | NS25       | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu               | lần | 231,000         | 1,320,000   | 1,089,000      |
| 303 | NS26       | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng gây mê                | lần | 0               | 1,400,000   | 1,400,000      |
| 304 | NS2601     | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng - Đại Tr tràng gây mê | lần |                 | 3,500,000   | 3,500,000      |
| 305 | NS27       | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi         | lần | 0               | 1,980,000   | 1,980,000      |
| 306 | NS28       | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu       | lần | 798,300         | 3,850,000   | 3,051,700      |
| 307 | NS29       | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch        | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 308 | NS30       | Nội soi trực tràng cấp cứu                                  | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 309 | NS31       | Nội soi thực quản dạ dày tá tràng gây tê                    | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 310 | NS32       | Nội soi thực quản dạ dày tá tràng gây mê có mời bác sĩ tha  | lần | 0               | 1,760,000   | 1,760,000      |
| 311 | NS33       | Nội soi thực quản dạ dày tá tràng gây mê                    | lần | 0               | 1,430,000   | 1,430,000      |
| 312 | NS34       | NỘI SOI TAI                                                 | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 313 | NS3401     | Nội soi tai*                                                | lần | 70,000          | 77,000      | 7,000          |
| 314 | NS35       | NỘI SOI MŨI XOANG                                           | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                     | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 315 | NS3501     | Nội soi mũi xoang*                                         | lần | 70,000          | 77,000      | 7,000          |
| 316 | NS36       | NỘI SOI HỌNG - THANH QUẢN                                  | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 317 | NS3601     | Nội soi họng - thanh quản*                                 | lần | 70,000          | 77,000      | 7,000          |
| 318 | NS37       | Soi cổ tử cung                                             | lần | 68,100          | 220,000     | 151,900        |
| 319 | NS3701     | NỘI SOI CỔ TỬ CUNG                                         | lần | 0               | 176,000     | 176,000        |
| 320 | NS38       | Nội soi niệu đạo bàng quang                                | lần | 0               | 462,000     | 462,000        |
| 321 | NS39       | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh t | lần | 112,000         | 330,000     | 218,000        |
| 322 | NS40       | NỘI SOI RÚT SONDE JJ                                       | lần | 0               | 1,760,000   | 1,760,000      |
| 323 | NS41       | NỘI SOI BÀNG QUANG KHÔNG SINH THIẾT                        | lần | 0               | 660,000     | 660,000        |
| 324 | NS42       | NỘI SOI HẬU MÔN TRỰC TRÀNG ỐNG CỨNG                        | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 325 | NS4201     | NỘI SOI HẬU MÔN TRỰC TRÀNG ỐNG CỨNG GÂY MÊ                 | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 326 | NS43       | NỘI SOI ĐẠI TRÀNG GÂY MÊ                                   | lần | 0               | 2,400,000   | 2,400,000      |
| 327 | NS4301     | Cắt 1 polyp đại tràng < 1cm                                | Lần |                 | 500,000     | 500,000        |
| 328 | NS4302     | Cắt 2 polyp đại tràng < 1cm                                | Lần |                 | 1,000,000   | 1,000,000      |
| 329 | NS4303     | Cắt 1 polyp đại tràng >= 1cm                               | Lần |                 | 1,000,000   | 1,000,000      |
| 330 | NS4304     | Cắt 2 polyp đại tràng >= 2cm                               | Lần |                 | 1,800,000   | 1,800,000      |
| 331 | NS44       | NỘI SOI HẬU MÔN TRỰC TRÀNG ỐNG MỀM                         | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 332 | NS4401     | NỘI SOI HẬU MÔN TRỰC TRÀNG ỐNG MỀM GÂY MÊ                  | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 333 | NS45       | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ       | lần | 283,800         | 1,650,000   | 1,366,200      |
| 334 | NS46       | Nội soi hậu môn ống cứng                                   | lần | 169,500         | 440,000     | 270,500        |
| 335 | NS47       | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết        | lần | 493,800         | 770,000     | 276,200        |
| 336 | NS48       | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết               | lần | 169,500         | 440,000     | 270,500        |
| 337 | NS49       | Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết                  | lần | 215,200         | 660,000     | 444,800        |
| 338 | NS50       | Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ                        | lần | 283,800         | 495,000     | 211,200        |
| 339 | NS51       | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                        | lần | 276,500         | 495,000     | 218,500        |
| 340 | NS52       | Nội soi đại tràng sigma                                    | lần | 352,100         | 550,000     | 197,900        |
| 341 | SA01       | Siêu âm tuyến giáp                                         | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 342 | SA02       | Siêu âm các tuyến nước bọt                                 | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 343 | SA03       | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                            | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                         | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|----------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 344 | SA04       | Siêu âm hạch vùng cổ                                           | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 345 | SA05       | Siêu âm hốc mắt                                                | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 346 | SA06       | Siêu âm qua thóp                                               | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 347 | SA07       | Siêu âm nhãn cầu                                               | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 348 | SA08       | Siêu âm Doppler hốc mắt                                        | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 349 | SA09       | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ                          | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 350 | SA10       | Siêu âm màng phổi                                              | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 351 | SA11       | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                   | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 352 | SA12       | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                               | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 353 | SA13       | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)          | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 354 | SA14       | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang)     | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 355 | SA15       | Siêu âm tử cung phần phụ                                       | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 356 | SA16       | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)             | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 357 | SA17       | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                        | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 358 | SA18       | Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng                        | lần | 89,300          | 275,000     | 185,700        |
| 359 | SA19       | Siêu âm Doppler gan lách                                       | lần | 89,300          | 275,000     | 185,700        |
| 360 | SA20       | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo)      | lần | 252,300         | 300,000     | 47,700         |
| 361 | SA21       | Siêu âm Doppler động mạch thận                                 | lần | 252,300         | 300,000     | 47,700         |
| 362 | SA22       | Siêu âm Doppler tử cung phần phụ                               | lần | 89,300          | 275,000     | 185,700        |
| 363 | SA23       | Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch) | lần | 89,300          | 275,000     | 185,700        |
| 364 | SA24       | Siêu âm 3D/4D khối u                                           | lần | 49,000          | 300,000     | 251,000        |
| 365 | SA25       | Siêu âm 4D thai nhi                                            | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 366 | SA26       | Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                       | lần | 252,300         | 300,000     | 47,700         |
| 367 | SA27       | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                     | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 368 | SA28       | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                   | lần | 195,600         | 300,000     | 104,400        |
| 369 | SA29       | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng            | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 370 | SA30       | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                             | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 371 | SA31       | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                            | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 372 | SA32       | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                            | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                   | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 373 | SA33       | Siêu âm Doppler động mạch tử cung                        | lần | 252,300         | 300,000     | 47,700         |
| 374 | SA34       | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu                     | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 375 | SA35       | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa                    | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 376 | SA36       | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối                    | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 377 | SA37       | Siêu âm 4D thai nhi                                      | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 378 | SA38       | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi                         | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 379 | SA39       | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)              | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 380 | SA3901     | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)(2 vị trí)    | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 381 | SA3902     | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)(3 vị trí)    | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 382 | SA40       | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)           | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 383 | SA4001     | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)(Chi dưới) | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 384 | SA4002     | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)(Bụng)     | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 385 | SA4003     | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)(Lưng)     | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 386 | SA41       | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới            | lần | 252,300         | 300,000     | 47,700         |
| 387 | SA42       | Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ                 | lần | 252,300         | 300,000     | 47,700         |
| 388 | SA43       | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                     | lần | 252,300         | 300,000     | 47,700         |
| 389 | SA44       | Siêu âm Doppler tim, van tim                             | lần | 252,300         | 300,000     | 47,700         |
| 390 | SA45       | Siêu âm 3D/4D tim                                        | lần | 486,300         | 550,000     | 63,700         |
| 391 | SA46       | Siêu âm tuyến vú hai bên                                 | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 392 | SA47       | Siêu âm Doppler tuyến vú                                 | lần | 89,300          | 120,000     | 30,700         |
| 393 | SA48       | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 394 | SA49       | Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên         | lần | 89,300          | 120,000     | 30,700         |
| 395 | SA50       | Siêu âm dương vật                                        | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 396 | SA51       | Siêu âm Doppler dương vật                                | lần | 89,300          | 120,000     | 30,700         |
| 397 | SA52       | Siêu âm ổ bụng                                           | lần | 49,000          | 120,000     | 71,000         |
| 398 | SA53       | Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan                      | lần | 0               | 300,000     | 300,000        |
| 399 | SA54       | Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch      | lần | 0               | 300,000     | 300,000        |
| 400 | SA55       | Siêu âm Doppler mạch máu                                 | lần | 252,300         | 300,000     | 47,700         |
| 401 | SA56       | Siêu âm chẩn đoán mắt (1 mắt)                            | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                 | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|--------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 402 | SA57       | Siêu âm màu tổng quát nam                              | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 403 | SA58       | Siêu âm Doppler tim                                    | lần | 252,300         | 300,000     | 47,700         |
| 404 | SA59       | Siêu âm màu phần mềm                                   | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 405 | SA60       | Siêu âm thai màu                                       | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 406 | SA61       | Siêu âm màu khớp vai                                   | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 407 | SA62       | Siêu âm màu khớp gối                                   | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 408 | SA63       | Siêu âm màu mạch máu chi dưới                          | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 409 | SA64       | Siêu âm màu mạch máu chi trên                          | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 410 | SA65       | Siêu âm màu tuyến vú                                   | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 411 | SA66       | Siêu âm màu tuyến giáp                                 | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 412 | SA67       | Siêu âm màu xuyên thóp                                 | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 413 | SA68       | Siêu âm màu tinh hoàn                                  | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 414 | SA69       | Siêu âm màu niệu đạo                                   | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 415 | SA70       | Siêu âm màu tuyến nước bọt, tuyến mang tai, hạch cổ    | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 416 | SA71       | siêu âm màu hệ niệu                                    | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 417 | SA72       | Siêu âm màu ĐM cảnh                                    | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 418 | SA73       | Siêu âm màu ngực ( phổi ,màng phổi ,trung thất)        | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 419 | SA74       | Siêu âm màu đánh dấu chọc dò                           | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 420 | SA75       | Siêu âm màu đường tiêu hóa                             | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 421 | SA76       | Siêu âm màu sản phụ khoa                               | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 422 | SA77       | Siêu âm màu tổng quát nữ                               | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 423 | SA78       | Siêu âm thai màu + Độ mờ da gáy                        | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 424 | SA79       | Siêu âm thai màu + Chiều dài cổ tử cung                | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 425 | SA80       | Siêu âm thai màu + Độ mờ da gáy + Chiều dài cổ tử cung | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 426 | SA81       | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                      | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 427 | SA82       | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                        | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 428 | SA83       | Siêu âm màng phổi cấp cứu                              | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 429 | SA84       | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                         | lần | 252,300         | 300,000     | 47,700         |
| 430 | SA85       | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe      | lần | 659,900         | 920,000     | 260,100        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                     | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 431 | SA86       | Siêu âm khớp (một vị trí)                                  | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 432 | SA87       | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                              | lần | 58,600          | 120,000     | 61,400         |
| 433 | SA88       | Siêu âm bán phần trước                                     | lần | 241,500         | 300,000     | 58,500         |
| 434 | SA89       | Siêu âm đàn hồi gan 3D                                     | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 435 | SASB01     | Siêu âm tuyến giáp                                         | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 436 | SASB02     | Siêu âm các tuyến nước bọt                                 | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 437 | SASB03     | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                            | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 438 | SASB04     | Siêu âm hạch vùng cổ                                       | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 439 | SASB05     | Siêu âm hốc mắt                                            | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 440 | SASB06     | Siêu âm qua thóp                                           | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 441 | SASB07     | Siêu âm nhãn cầu                                           | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 442 | SASB08     | Siêu âm Doppler hốc mắt                                    | lần | 49,000          | 280,000     | 231,000        |
| 443 | SASB09     | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ                      | lần | 49,000          | 280,000     | 231,000        |
| 444 | SASB10     | Siêu âm màng phổi                                          | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 445 | SASB11     | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)               | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 446 | SASB12     | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                           | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 447 | SASB13     | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)      | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 448 | SASB14     | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang) | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 449 | SASB15     | Siêu âm tử cung phần phụ                                   | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 450 | SASB16     | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)         | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 451 | SASB17     | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                    | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 452 | SASB18     | Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng                    | lần | 89,300          | 280,000     | 190,700        |
| 453 | SASB19     | Siêu âm Doppler gan lách                                   | lần | 89,300          | 280,000     | 190,700        |
| 454 | SASB20     | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc t)     | lần | 252,300         | 280,000     | 27,700         |
| 455 | SASB21     | Siêu âm Doppler động mạch thận                             | lần | 252,300         | 280,000     | 27,700         |
| 456 | SASB22     | Siêu âm Doppler tử cung phần phụ                           | lần | 89,300          | 280,000     | 190,700        |
| 457 | SASB23     | Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động m | lần | 89,300          | 280,000     | 190,700        |
| 458 | SASB26     | Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                   | lần | 252,300         | 280,000     | 27,700         |
| 459 | SASB27     | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                 | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                   | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 460 | SASB28     | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo             | lần | 195,600         | 205,000     | 9,400          |
| 461 | SASB29     | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng      | lần | 49,000          | 280,000     | 231,000        |
| 462 | SASB30     | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                       | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 463 | SASB31     | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                      | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 464 | SASB32     | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                      | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 465 | SASB33     | Siêu âm Doppler động mạch tử cung                        | lần | 252,300         | 280,000     | 27,700         |
| 466 | SASB34     | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu                     | lần | 49,000          | 280,000     | 231,000        |
| 467 | SASB36     | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối                    | lần | 49,000          | 280,000     | 231,000        |
| 468 | SASB38     | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi                         | lần | 49,000          | 90,000      | 41,000         |
| 469 | SASB39     | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)              | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 470 | SASB40     | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)           | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 471 | SASB4001   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)(Chi dưới) | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 472 | SASB4002   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)(Bụng)     | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 473 | SASB4003   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)(Lưng)     | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 474 | SASB41     | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới            | lần | 252,300         | 280,000     | 27,700         |
| 475 | SASB42     | Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ                 | lần | 252,300         | 280,000     | 27,700         |
| 476 | SASB43     | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                     | lần | 252,300         | 280,000     | 27,700         |
| 477 | SASB44     | Siêu âm Doppler tim, van tim                             | lần | 252,300         | 280,000     | 27,700         |
| 478 | SASB46     | Siêu âm tuyến vú hai bên                                 | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 479 | SASB47     | Siêu âm Doppler tuyến vú                                 | lần | 89,300          | 280,000     | 190,700        |
| 480 | SASB48     | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 481 | SASB49     | Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên         | lần | 89,300          | 280,000     | 190,700        |
| 482 | SASB50     | Siêu âm dương vật                                        | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |
| 483 | SASB51     | Siêu âm Doppler dương vật                                | lần | 89,300          | 280,000     | 190,700        |
| 484 | SASB52     | Siêu âm ổ bụng                                           | lần | 49,000          | 90,000      | 41,000         |
| 485 | SASB53     | Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan                      | lần | 211,000         | 280,000     | 69,000         |
| 486 | SASB54     | Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch      | lần | 211,000         | 280,000     | 69,000         |
| 487 | SASB55     | Siêu âm Doppler mạch máu                                 | lần | 252,300         | 280,000     | 27,700         |
| 488 | SASB87     | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                            | lần | 58,600          | 90,000      | 31,400         |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                               | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 489 | TDCN01     | Siêu âm mắt ( siêu âm thường qui)                    | lần | 0               | 90,000      | 90,000         |
| 490 | TDCN02     | Chụp đáy mắt không huỳnh quang                       | lần | 222,300         | 440,000     | 217,700        |
| 491 | TDCN03     | Siêu âm bán phần trước                               | lần | 195,000         | 330,000     | 135,000        |
| 492 | TDCN04     | Test thử cảm giác giác mạc                           | lần | 46,400          | 110,000     | 63,600         |
| 493 | TDCN05     | Test phát hiện khô mắt                               | lần | 0               | 88,000      | 88,000         |
| 494 | TDCN06     | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                         | lần | 130,900         | 220,000     | 89,100         |
| 495 | TDCN07     | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm          | lần | 28,000          | 110,000     | 82,000         |
| 496 | TDCN08     | Đo thị trường chu biên                               | lần | 31,100          | 110,000     | 78,900         |
| 497 | TDCN09     | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)          | lần | 31,600          | 132,000     | 100,400        |
| 498 | TDCN10     | Đo sắc giác                                          | lần | 80,600          | 165,000     | 84,400         |
| 499 | TDCN11     | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | lần | 33,600          | 110,000     | 76,400         |
| 500 | TDCN12     | Đo khúc xạ máy                                       | lần | 12,700          | 55,000      | 42,300         |
| 501 | TDCN13     | Đo khúc xạ giác mạc Javal                            | lần | 41,900          | 132,000     | 90,100         |
| 502 | TDCN14     | Đo thị lực                                           | lần | 0               | 132,000     | 132,000        |
| 503 | TDCN15     | Thử kính                                             | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 504 | TDCN16     | Đo độ lác                                            | lần | 77,000          | 110,000     | 33,000         |
| 505 | TDCN17     | Xác định sơ đồ song thị                              | lần | 77,000          | 110,000     | 33,000         |
| 506 | TDCN18     | Đo biên độ điều tiết                                 | lần | 77,000          | 110,000     | 33,000         |
| 507 | TDCN19     | Đo thị giác 2 mắt                                    | lần | 77,000          | 110,000     | 33,000         |
| 508 | TDCN20     | Đo độ sâu tiền phòng                                 | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 509 | TDCN21     | Đo đường kính giác mạc                               | lần | 68,000          | 110,000     | 42,000         |
| 510 | TDCN22     | Đo độ dày giác mạc                                   | lần | 145,500         | 198,000     | 52,500         |
| 511 | TDCN23     | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm     | lần | 69,400          | 143,000     | 73,600         |
| 512 | TDCN24     | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm                 | lần | 879,400         | 1,100,000   | 220,600        |
| 513 | TDCN25     | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm      | lần | 879,400         | 1,100,000   | 220,600        |
| 514 | TDCN26     | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm         | lần | 170,900         | 880,000     | 709,100        |
| 515 | TDCN27     | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm           | lần | 879,400         | 1,100,000   | 220,600        |
| 516 | TDCN28     | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm     | lần | 879,400         | 1,100,000   | 220,600        |
| 517 | TDCN29     | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm        | lần | 171,900         | 880,000     | 708,100        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                 | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|--------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 518 | TDCN30     | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm            | lần | 240,900         | 880,000     | 639,100        |
| 519 | TDCN31     | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm                | lần | 196,900         | 880,000     | 683,100        |
| 520 | TDCN32     | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm            | lần | 171,900         | 275,000     | 103,100        |
| 521 | TDCN33     | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm | lần | 659,900         | 2,750,000   | 2,090,100      |
| 522 | TDCN34     | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm   | lần | 659,900         | 2,750,000   | 2,090,100      |
| 523 | TDCN35     | Điện tim thường                                        | lần | 39,900          | 121,000     | 81,100         |
| 524 | TDCN36     | ĐO ĐỂ HIỆU CHỈNH MÁY TRỢ THÍNH KỸ THUẬT SỐ             | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 525 | TDCN37     | Đo thính lực đơn âm                                    | lần | 49,500          | 198,000     | 148,500        |
| 526 | TDCN38     | Đo thính lực lời                                       | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 527 | TDCN39     | Siêu âm A/B                                            | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 528 | TDCN40     | Đo biên độ điều tiết                                   | lần | 77,000          | 110,000     | 33,000         |
| 529 | TDCN41     | Đo khúc xạ máy                                         | lần | 12,700          | 165,000     | 152,300        |
| 530 | TDCN42     | Thử kính                                               | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 531 | TDCN43     | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)            | lần | 31,600          | 66,000      | 34,400         |
| 532 | TDCN44     | Đo thị lực                                             | lần | 0               | 66,000      | 66,000         |
| 533 | TDCN45     | Đo mật độ xương bằng máy siêu âm                       | lần | 79,500          | 132,000     | 52,500         |
| 534 | TDCN46     | CTG - Thai                                             | lần | 0               | 110,000     | 110,000        |
| 535 | TDCN47     | Test C13                                               | lần | 0               | 880,000     | 880,000        |
| 536 | TDCN48     | Đo loãng xương (Osteogram)                             | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 537 | TDCN49     | Test C14                                               | lần | 0               | 660,000     | 660,000        |
| 538 | TDCNSB35   | Điện tim thường                                        | lần | 39,900          | 66,000      | 26,100         |
| 539 | XQ01       | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]          | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 540 | XQ02       | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]         | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 541 | XQ03       | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]     | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 542 | XQ04       | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]             | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 543 | XQ05       | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]     | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 544 | XQ06       | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]                  | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 545 | XQ07       | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]                     | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 546 | XQ08       | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]         | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 547 | XQ09       | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến                      | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 548 | XQ10       | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]                    | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 549 | XQ11       | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]                                     | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 550 | XQ12       | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]                          | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 551 | XQ13       | Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]                                     | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 552 | XQ14       | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                    | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 553 | XQ15       | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]                    | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 554 | XQ16       | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 2 phim]           | lần | 130,300         | 200,000     | 69,700         |
| 555 | XQ17       | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]                            | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 556 | XQ18       | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]       | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 557 | XQ19       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]             | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 558 | XQ20       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]             | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 559 | XQ21       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]       | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 560 | XQ22       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn                             | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 561 | XQ23       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze                                   | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 562 | XQ24       | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng                              | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 563 | XQ25       | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên                           | lần | 130,300         | 200,000     | 69,700         |
| 564 | XQ26       | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                             | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 565 | XQ27       | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch                                   | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 566 | XQ28       | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                               | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 567 | XQ29       | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                  | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 568 | XQ30       | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                   | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 569 | XQ31       | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                                 | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 570 | XQ32       | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]         | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 571 | XQ33       | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)                            | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 572 | XQ34       | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                 | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 573 | XQ35       | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]       | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 574 | XQ36       | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 575 | XQ37       | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                                      | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|-------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 576 | XQ38       | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                         | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 577 | XQ39       | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                   | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 578 | XQ40       | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [     | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 579 | XQ41       | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè       | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 580 | XQ42       | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2  | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 581 | XQ43       | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc c      | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 582 | XQ44       | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng t    | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 583 | XQ45       | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]  | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 584 | XQ46       | Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng                    | lần | 130,300         | 200,000     | 69,700         |
| 585 | XQ47       | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]               | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 586 | XQ48       | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên           | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 587 | XQ49       | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                   | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 588 | XQ50       | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch                   | lần | 105,300         | 150,000     | 44,700         |
| 589 | XQ51       | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn                             | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 590 | XQ52       | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng                      | lần | 264,800         | 300,000     | 35,200         |
| 591 | XQ53       | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [ | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 592 | XQ54       | Chụp Xquang tuyến vú                                  | lần | 102,300         | 150,000     | 47,700         |
| 593 | XQ55       | Chụp Xquang thực quản dạ dày                          | lần | 264,800         | 400,000     | 135,200        |
| 594 | XQ56       | Chụp Xquang ruột non                                  | lần | 264,800         | 400,000     | 135,200        |
| 595 | XQ57       | Chụp Xquang đại tràng                                 | lần | 304,800         | 440,000     | 135,200        |
| 596 | XQ58       | Chụp Xquang đường mật qua Kehr                        | lần | 280,800         | 400,000     | 119,200        |
| 597 | XQ59       | Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi            | lần | 280,800         | 400,000     | 119,200        |
| 598 | XQ60       | Chụp Xquang đường dò                                  | lần | 421,000         | 495,000     | 74,000         |
| 599 | XQ61       | Chụp Xquang tuyến nước bọt                            | lần | 426,800         | 495,000     | 68,200         |
| 600 | XQ62       | Chụp Xquang tuyến lệ                                  | lần | 0               | 150,000     | 150,000        |
| 601 | XQ63       | Chụp Xquang tử cung vòi trứng                         | lần | 451,800         | 550,000     | 98,200         |
| 602 | XQ64       | Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                   | lần | 649,800         | 770,000     | 120,200        |
| 603 | XQ65       | Chụp Xquang bể thận niệu quản xuôi dòng               | lần | 0               | 770,000     | 770,000        |
| 604 | XQ66       | Chụp Xquang niệu quản bể thận ngược dòng              | lần | 0               | 748,000     | 748,000        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 605 | XQ67       | Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng                | lần | 604,800         | 748,000     | 143,200        |
| 606 | XQ68       | Chụp Xquang bàng quang trên xương mu                      | lần | 246,800         | 400,000     | 153,200        |
| 607 | XQ69       | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                     | lần | 73,300          | 105,000     | 31,700         |
| 608 | XQSB01     | Chụp X-quang sọ thẳng/ngiênêng [số hóa 2 p                | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 609 | XQSB02     | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]            | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 610 | XQSB03     | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]        | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 611 | XQSB04     | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 612 | XQSB05     | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]        | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 613 | XQSB06     | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]                     | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 614 | XQSB07     | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]                        | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 615 | XQSB08     | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]            | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 616 | XQSB09     | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến      | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 617 | XQSB10     | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 p        | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 618 | XQSB11     | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]                     | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 619 | XQSB12     | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]          | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 620 | XQSB13     | Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]                     | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 621 | XQSB14     | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 p        | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 622 | XQSB15     | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]    | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 623 | XQSB16     | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số       | lần | 130,300         | 165,000     | 34,700         |
| 624 | XQSB17     | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]            | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 625 | XQSB18     | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số   | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 626 | XQSB19     | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 p | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 627 | XQSB20     | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 p | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 628 | XQSB21     | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [     | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 629 | XQSB22     | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn              | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 630 | XQSB23     | Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze                    | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 631 | XQSB24     | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng               | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 632 | XQSB25     | Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên            | lần | 130,300         | 165,000     | 34,700         |
| 633 | XQSB26     | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]             | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                                      | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 634 | XQSB27     | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch                                      | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 635 | XQSB28     | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                                 | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 636 | XQSB29     | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                    | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 637 | XQSB30     | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                     | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 638 | XQSB31     | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                                    | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 639 | XQSB32     | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]           | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 640 | XQSB33     | Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)                               | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 641 | XQSB34     | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                   | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 642 | XQSB35     | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]         | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 643 | XQSB36     | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]   | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 644 | XQSB37     | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên                                         | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 645 | XQSB38     | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                                               | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 646 | XQSB39     | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                                         | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 647 | XQSB40     | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]             | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 648 | XQSB41     | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè                             | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 649 | XQSB42     | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                  | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 650 | XQSB43     | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]        | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 651 | XQSB44     | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 652 | XQSB45     | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                        | lần | 105,300         | 120,000     | 14,700         |
| 653 | XQSB46     | Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng                                          | lần | 130,300         | 165,000     | 34,700         |
| 654 | XQSB47     | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                     | lần | 73,300          | 110,000     | 36,700         |
| 655 | XQSB48     | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                                 | lần | 73,300          | 110,000     | 36,700         |
| 656 | XQSB49     | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                                         | lần | 105,300         | 132,000     | 26,700         |
| 657 | XQSB50     | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch                                         | lần | 105,300         | 132,000     | 26,700         |
| 658 | XQSB51     | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn                                                   | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 659 | XQSB53     | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]         | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 660 | XQSB54     | Chụp Xquang tuyến vú                                                        | lần | 102,300         | 120,000     | 17,700         |
| 661 | XQSB55     | Chụp Xquang thực quản dạ dày                                                | lần | 264,800         | 400,000     | 135,200        |
| 662 | XQSB56     | Chụp Xquang ruột non                                                        | lần | 264,800         | 400,000     | 135,200        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                                                   | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 663 | XQSB57     | Chụp Xquang đại tràng                                                                    | lần | 304,800         | 400,000     | 95,200         |
| 664 | XQSB58     | Chụp Xquang đường mật qua Kehr                                                           | lần | 280,800         | 400,000     | 119,200        |
| 665 | XQSB59     | Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi                                               | lần | 280,800         | 400,000     | 119,200        |
| 666 | XQSB60     | Chụp Xquang đường dò                                                                     | lần | 421,000         | 495,000     | 74,000         |
| 667 | XQSB61     | Chụp Xquang tuyến nước bọt                                                               | lần | 426,800         | 495,000     | 68,200         |
| 668 | XQSB62     | Chụp Xquang tuyến lệ                                                                     | lần | 94,000          | 103,000     | 9,000          |
| 669 | XQSB63     | Chụp Xquang tử cung vòi trứng                                                            | lần | 451,800         | 550,000     | 98,200         |
| 670 | XQSB64     | Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                                                      | lần | 649,800         | 770,000     | 120,200        |
| 671 | XQSB65     | Chụp Xquang bể thận niệu quản xuôi dòng                                                  | lần | 594,000         | 653,000     | 59,000         |
| 672 | XQSB66     | Chụp Xquang niệu quản bể thận ngược dòng                                                 | lần | 549,000         | 604,000     | 55,000         |
| 673 | XQSB67     | Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng                                               | lần | 604,800         | 748,000     | 143,200        |
| 674 | XQSB68     | Chụp Xquang bàng quang trên xương mu                                                     | lần | 246,800         | 330,000     | 83,200         |
| 675 | XQSB69     | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                                                    | lần | 73,300          | 90,000      | 16,700         |
| 676 | DM01       | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác)                             | lần | 68,400          | 98,000      | 29,600         |
| 677 | DM02       | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) | lần | 43,500          | 75,000      | 31,500         |
| 678 | DM03       | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động                              | lần | 43,500          | 75,000      | 31,500         |
| 679 | DM04       | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phụ thuộc vào máy                 | lần | 60,800          | 81,000      | 20,200         |
| 680 | DM05       | TS – TC (máu chảy – máu đông)                                                            | lần | 8,000           | 23,000      | 15,000         |
| 681 | DM06       | Định lượng yếu tố VII + X                                                                | lần | 0               | 64,000      | 64,000         |
| 682 | DM07       | Định lượng yếu tố II                                                                     | lần | 0               | 64,000      | 64,000         |
| 683 | DM08       | Định lượng yếu tố V                                                                      | lần | 0               | 64,000      | 64,000         |
| 684 | DM09       | Định lượng yếu tố VIII/ yếu tố IX                                                        | lần | 0               | 323,000     | 323,000        |
| 685 | DMSB01     | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác)                             | lần | 68,400          | 72,000      | 3,600          |
| 686 | DMSB02     | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) | lần | 43,500          | 46,000      | 2,500          |
| 687 | DMSB04     | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phụ thuộc vào máy                 | lần | 60,800          | 64,000      | 3,200          |
| 688 | DV01       | KHÁM SỨC KHỎE                                                                            | lần | 0               | 0           | 0              |
| 689 | GENUT01    | PinkCare                                                                                 | lần | 0               | 2,750,000   | 2,750,000      |
| 690 | GENUT02    | MenCare                                                                                  | lần | 0               | 2,750,000   | 2,750,000      |
| 691 | GENUT03    | oncoSure                                                                                 | lần | 0               | 7,150,000   | 7,150,000      |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh       | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 692 | GENUT04    | oncoSure Plus                | lần | 0               | 11,000,000  | 11,000,000     |
| 693 | GENUT05    | GenCare                      | lần | 0               | 16,500,000  | 16,500,000     |
| 694 | GENUT06    | GenLDL                       | lần | 0               | 2,090,000   | 2,090,000      |
| 695 | GENUT07    | SPOT-MAS                     | lần | 0               | 7,700,000   | 7,700,000      |
| 696 | GENUT08    | CNVsure                      | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 697 | GENUT09    | DiagSure                     | lần | 0               | 7,150,000   | 7,150,000      |
| 698 | GENUT10    | G4500 (+CNV)                 | lần | 0               | 9,350,000   | 9,350,000      |
| 699 | GENUT11    | G4500 - Family (Bố, Mẹ, Con) | lần | 0               | 22,550,000  | 22,550,000     |
| 700 | GENUT12    | WES (+CNV)                   | lần | 0               | 15,400,000  | 15,400,000     |
| 701 | GENUT13    | WGS                          | lần | 0               | 22,000,000  | 22,000,000     |
| 702 | GENUT14    | GenTi Thẻ mt-DNA             | lần | 0               | 5,500,000   | 5,500,000      |
| 703 | GENUT15    | Bệnh Teo Cơ Tủy Sống SMA     | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 704 | GENUT16    | Bệnh Loạn Dưỡng Cơ Duchenne  | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 705 | GENUT17    | triSure First                | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 706 | GENUT18    | triSure Procare              | lần | 0               | 9,790,000   | 9,790,000      |
| 707 | GENUT19    | triSure                      | lần | 0               | 5,280,000   | 5,280,000      |
| 708 | GENUT20    | triSure9.5 (NIPT9.5)         | lần | 0               | 3,520,000   | 3,520,000      |
| 709 | GENUT21    | triSure3                     | lần | 0               | 2,420,000   | 2,420,000      |
| 710 | GENUT22    | TriSure Carrier              | lần | 0               | 2,530,000   | 2,530,000      |
| 711 | GENUT23    | BabySure                     | lần | 0               | 594,000     | 594,000        |
| 712 | GENUT24    | OncoGS                       | lần | 0               | 7,150,000   | 7,150,000      |
| 713 | GENUT25    | K-Track                      | lần | 0               | 10,780,000  | 10,780,000     |
| 714 | GENUT26    | K-Track (n)                  | lần | 0               | 2,750,000   | 2,750,000      |
| 715 | HH01       | Đo huyết sắc tố niệu         | lần | 0               | 58,000      | 58,000         |
| 716 | HH02       | Định lượng G6PD              | lần | 87,000          | 231,000     | 144,000        |
| 717 | HH03       | Fructosamin                  | lần | 0               | 162,000     | 162,000        |
| 718 | HH04       | Định lượng IgE               | lần | 67,300          | 139,000     | 71,700         |
| 719 | HH05       | Định lượng Ferritin          | lần | 84,100          | 139,000     | 54,900         |
| 720 | HH06       | Định lượng sắt huyết thanh   | lần | 33,600          | 139,000     | 105,400        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 721 | HH07       | Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)             | lần | 0               | 81,000      | 81,000         |
| 722 | HH08       | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) | lần | 23,000          | 35,000      | 12,000         |
| 723 | HH09       | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng tr  | lần | 0               | 0           | 0              |
| 724 | HH10       | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)                      | lần | 39,700          | 39,700      | 0              |
| 725 | HH11       | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng tr  | lần | 43,500          | 92,000      | 48,500         |
| 726 | HH1101     | Tổng phân tích tế bào máu                                 | lần | 0               | 92,000      | 92,000         |
| 727 | HH12       | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)      | lần | 28,400          | 105,000     | 76,600         |
| 728 | HH13       | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp th  | lần | 39,700          | 128,000     | 88,300         |
| 729 | HH14       | Tìm giun chỉ trong máu                                    | lần | 37,300          | 128,000     | 90,700         |
| 730 | HH15       | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                      | lần | 24,800          | 58,000      | 33,200         |
| 731 | HH16       | Tìm tế bào Hargraves                                      | lần | 69,600          | 105,000     | 35,400         |
| 732 | HH17       | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ c   | lần | 44,800          | 58,000      | 13,200         |
| 733 | HH18       | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ c   | lần | 44,800          | 81,000      | 36,200         |
| 734 | HH19       | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (  | lần | 0               | 116,000     | 116,000        |
| 735 | HH20       | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật miễn đá)                   | lần | 42,100          | 81,000      | 38,900         |
| 736 | HH21       | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật miễn đá)                 | lần | 33,500          | 81,000      | 47,500         |
| 737 | HH22       | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)        | lần | 87,000          | 139,000     | 52,000         |
| 738 | HH23       | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh qua   | lần | 311,000         | 370,000     | 59,000         |
| 739 | HH24       | Điện di huyết sắc tố                                      | lần | 381,000         | 462,000     | 81,000         |
| 740 | HH25       | Điện di protein huyết thanh                               | lần | 400,300         | 462,000     | 61,700         |
| 741 | HH26       | Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemín (phát hiện đồng  | lần | 0               | 0           | 0              |
| 742 | HH27       | Xét nghiệm gen phát hiện các allen phổ biến của III A B27 | lần | 0               | 0           | 0              |
| 743 | HH28       | Định lượng yếu tố VII + X                                 | lần | 0               | 64,000      | 64,000         |
| 744 | HH29       | Định lượng yếu tố II                                      | lần | 0               | 64,000      | 64,000         |
| 745 | HH30       | Định lượng yếu tố V                                       | lần | 0               | 64,000      | 64,000         |
| 746 | HH31       | Định lượng yếu tố VIII/ yếu tố IX                         | lần | 0               | 323,000     | 323,000        |
| 747 | HH32       | Định tính G6PD                                            | lần | 0               | 209,000     | 209,000        |
| 748 | HH33       | Độ tập trung tiểu cầu                                     | lần | 0               | 28,000      | 28,000         |
| 749 | HH34       | Định lượng Creatinin [Niệu]                               | lần | 0               | 46,000      | 46,000         |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                   | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 750 | HH35       | Nhóm máu ABO (2 lần phản ứng chéo)                       | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 751 | HH36       | Reticulocyte                                             | lần | 0               | 128,000     | 128,000        |
| 752 | HH37       | TS – TC (máu chảy – máu đông)                            | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 753 | HH38       | Phản ứng chéo - truyền máu                               | lần | 0               | 174,000     | 174,000        |
| 754 | HH39       | Điện dy Hemoglobin                                       | lần | 0               | 439,000     | 439,000        |
| 755 | HH40       | Đếm tế bào dịch cơ thể                                   | lần | 0               | 308,000     | 308,000        |
| 756 | HH41       | Định nhóm máu tại giường                                 | lần | 42,100          | 64,000      | 21,900         |
| 757 | HH42       | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu           | lần | 22,200          | 64,000      | 41,800         |
| 758 | HH43       | Tổng phân tích tế bào máu                                | lần | 0               | 92,000      | 92,000         |
| 759 | HH44       | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học ( | lần | 0               | 108,000     | 108,000        |
| 760 | HHSB11     | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng tr | lần | 43,500          | 46,000      | 2,500          |
| 761 | HHSB12     | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)     | lần | 28,400          | 30,000      | 1,600          |
| 762 | HHSB13     | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp th | lần | 39,700          | 42,000      | 2,300          |
| 763 | HHSB15     | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                     | lần | 24,800          | 26,000      | 1,200          |
| 764 | HHSB18     | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ c  | lần | 44,800          | 48,000      | 3,200          |
| 765 | HHSB20     | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)                 | lần | 42,100          | 44,000      | 1,900          |
| 766 | HHSB21     | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)               | lần | 33,500          | 35,000      | 1,500          |
| 767 | KY01       | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp th | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 768 | KY02       | Đơn bào đường ruột soi tươi                              | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 769 | KY03       | Đơn bào đường ruột nhuộm soi                             | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 770 | KY04       | Trứng giun, sán soi tươi                                 | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 771 | KY05       | Trứng giun soi tập trung                                 | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 772 | KY06       | Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi   | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 773 | KY07       | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng  | lần | 0               | 174,000     | 174,000        |
| 774 | MD01       | Helicobacter pylori Ag test nhanh                        | lần | 171,100         | 198,000     | 26,900         |
| 775 | MD02       | Helicobacter pylori Ab test nhanh                        | lần | 0               | 116,000     | 116,000        |
| 776 | MD03       | Helicobacter pylori Real-time PCR                        | lần | 771,700         | 1,098,000   | 326,300        |
| 777 | MD04       | Virus test nhanh                                         | lần | 261,000         | 347,000     | 86,000         |
| 778 | MD05       | Virus Ag miễn dịch tự động                               | lần | 0               | 139,000     | 139,000        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                           | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|--------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 779 | MD06       | Virus Ab miễn dịch tự động                       | lần | 321,000         | 693,000     | 372,000        |
| 780 | MD07       | Virus PCR                                        | lần | 771,700         | 1,098,000   | 326,300        |
| 781 | MD08       | Virus Real-time PCR                              | lần | 771,700         | 924,000     | 152,300        |
| 782 | MD09       | HBsAg test nhanh                                 | lần | 58,600          | 110,000     | 51,400         |
| 783 | MD10       | HBsAg miễn dịch tự động                          | lần | 81,700          | 174,000     | 92,300         |
| 784 | MD100      | Chẩn đoán Cytomegalovirus/ELISA (CMV IgG)        | lần | 0               | 139,000     | 139,000        |
| 785 | MD101      | Chẩn đoán Cytomegalovirus IgM                    | lần | 0               | 139,000     | 139,000        |
| 786 | MD102      | Chẩn đoán Esteinbar virus/ELISA (EV-NAL IgG)     | lần | 0               | 210,000     | 210,000        |
| 787 | MD103      | Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae                  | lần | 0               | 185,000     | 185,000        |
| 788 | MD104      | Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG/ELISA        | lần | 0               | 374,000     | 374,000        |
| 789 | MD105      | Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM/ELISA        | lần | 0               | 374,000     | 374,000        |
| 790 | MD106      | Chẩn đoán Rotavirus/ Ngưng kết                   | lần | 0               | 185,000     | 185,000        |
| 791 | MD107      | Chẩn đoán RSV (Respirator Syncytial virus)/ELISA | lần | 0               | 162,000     | 162,000        |
| 792 | MD108      | Chẩn đoán viêm não Nhật Bản/ELISA                | lần | 0               | 289,000     | 289,000        |
| 793 | MD109      | CRP                                              | lần | 0               | 92,000      | 92,000         |
| 794 | MD10901    | Định lượng CRP [Máu]                             | lần | 0               | 120,000     | 120,000        |
| 795 | MD11       | HBsAg định lượng                                 | lần | 501,300         | 510,000     | 8,700          |
| 796 | MD110      | Giun đũa người (Ascaris lumbri - IgG)            | lần | 0               | 208,000     | 208,000        |
| 797 | MD111      | LE Cell                                          | lần | 0               | 92,000      | 92,000         |
| 798 | MD112      | Sán heo                                          | lần | 0               | 197,000     | 197,000        |
| 799 | MD113      | Test nhanh giang mai (VDRL)                      | lần | 0               | 174,000     | 174,000        |
| 800 | MD114      | TPHA                                             | lần | 0               | 92,000      | 92,000         |
| 801 | MD115      | Trộn bộ HCV, HBV                                 | lần | 0               | 636,000     | 636,000        |
| 802 | MD116      | Tuberculin                                       | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 803 | MD116-01   | Tuberculin - IgG                                 | lần | 0               | 0           | 0              |
| 804 | MD116-02   | Tuberculin - IgM                                 | lần | 0               | 0           | 0              |
| 805 | MD117      | Xác định DNA/ Viêm gan B                         | lần | 0               | 982,000     | 982,000        |
| 806 | MD118      | Xác định Pneumocysts carinii bằng kỹ thuật ELISA | lần | 0               | 197,000     | 197,000        |
| 807 | MD119      | KST sốt rét (test nhanh)                         | lần | 0               | 105,000     | 105,000        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                      | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|-------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 808 | MD12       | HBsAb test nhanh                                            | lần | 65,200          | 116,000     | 50,800         |
| 809 | MD120      | hs.CRP                                                      | lần | 0               | 92,000      | 92,000         |
| 810 | MD121      | NSE                                                         | lần | 0               | 139,000     | 139,000        |
| 811 | MD122      | Rida Allergy Screen (Panel 1 Việt)(Tìm dị nguyên gây dị ứng | lần | 0               | 1,271,000   | 1,271,000      |
| 812 | MD123      | Rida Allergy Screen (Panel 2)                               | lần | 0               | 924,000     | 924,000        |
| 813 | MD124      | Rida Allergy Screen (Panel 3)                               | lần | 0               | 924,000     | 924,000        |
| 814 | MD125      | Rida Allergy Screen (Panel 4)                               | lần | 0               | 924,000     | 924,000        |
| 815 | MD126      | Leptospira                                                  | lần | 0               | 197,000     | 197,000        |
| 816 | MD127      | Anti HDV - IgG                                              | lần | 0               | 185,000     | 185,000        |
| 817 | MD128      | Vitamin D                                                   | lần | 0               | 405,000     | 405,000        |
| 818 | MD129      | DR_70                                                       | lần | 0               | 693,000     | 693,000        |
| 819 | MD13       | HBsAb định lượng                                            | lần | 126,400         | 139,000     | 12,600         |
| 820 | MD130      | EV71-DNA (tay chân miệng)                                   | lần | 0               | 809,000     | 809,000        |
| 821 | MD131      | AMA-M2                                                      | lần | 0               | 174,000     | 174,000        |
| 822 | MD132      | Mump-IgG (quai bị)                                          | lần | 0               | 162,000     | 162,000        |
| 823 | MD133      | Mump-IgM (quai bị)                                          | lần | 0               | 162,000     | 162,000        |
| 824 | MD134      | Troponin I (Test)                                           | lần | 0               | 174,000     | 174,000        |
| 825 | MD135      | HP Test                                                     | lần | 0               | 139,000     | 139,000        |
| 826 | MD13501    | HP Test*                                                    | lần | 0               | 69,000      | 69,000         |
| 827 | MD136      | Calcitonin                                                  | lần | 0               | 208,000     | 208,000        |
| 828 | MD137      | Filariasis (Giun chỉ) Ab miễn dịch tự động                  | lần | 0               | 185,000     | 185,000        |
| 829 | MD138      | HPV - DNA (Dịch)                                            | lần | 0               | 690,000     | 690,000        |
| 830 | MD139      | HPV - Genotyping (Hậu môn)                                  | lần | 0               | 1,040,000   | 1,040,000      |
| 831 | MD14       | HBc IgM miễn dịch tự động                                   | lần | 123,400         | 289,000     | 165,600        |
| 832 | MD140      | HPV - Genotyping (Họng)                                     | lần | 0               | 1,040,000   | 1,040,000      |
| 833 | MD141      | HPV - Genotyping (Niệu đạo)                                 | lần | 0               | 1,040,000   | 1,040,000      |
| 834 | MD142      | Chlamydia trachomatis IgG + IgM                             | lần | 0               | 660,000     | 660,000        |
| 835 | MD143      | Định lượng Troponin I                                       | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 836 | MD144      | Test nhanh TCM (EV71 IGM)                                   | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                           | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|--------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 837 | MD145      | Xét Nghiệm RT-PCR SARS-COV-2 mẫu đơn             | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 838 | MD14501    | Xét Nghiệm RT-PCR SARS-COV-2 mẫu đơn (N)         | lần | 0               | 2,090,000   | 2,090,000      |
| 839 | MD146      | Xét Nghiệm RT-PCR SARS-COV-2 mẫu gộp 2           | lần | 0               | 2,310,000   | 2,310,000      |
| 840 | MD14601    | Xét Nghiệm RT-PCR SARS-COV-2 mẫu gộp 2 (N)       | lần | 0               | 3,630,000   | 3,630,000      |
| 841 | MD147      | Xét Nghiệm RT-PCR SARS-COV-2 mẫu gộp 5           | lần | 0               | 3,520,000   | 3,520,000      |
| 842 | MD15       | HBcAb test nhanh                                 | lần | 65,200          | 116,000     | 50,800         |
| 843 | MD16       | HBc total miễn dịch tự động                      | lần | 78,300          | 165,000     | 86,700         |
| 844 | MD17       | HBeAg test nhanh                                 | lần | 65,200          | 116,000     | 50,800         |
| 845 | MD18       | HBeAg miễn dịch tự động                          | lần | 104,400         | 139,000     | 34,600         |
| 846 | MD19       | HBeAb test nhanh                                 | lần | 65,200          | 116,000     | 50,800         |
| 847 | MD20       | HBV đo tải lượng Real-time PCR                   | lần | 701,700         | 1,450,000   | 748,300        |
| 848 | MD2001     | HBV đo tải lượng Real-time PCR                   | lần |                 | 600,000     | 600,000        |
| 849 | MD2010     | HBV - DNA Roche (Cobas)                          | lần | 0               | 1,900,000   | 1,900,000      |
| 850 | MD21       | HBV genotype PCR                                 | lần | 1,101,700       | 1,964,000   | 862,300        |
| 851 | MD22       | HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc) | lần | 0               | 0           | 0              |
| 852 | MD23       | HBV kháng thuốc giải trình tự gene               | lần | 2,661,700       | 4,043,000   | 1,381,300      |
| 853 | MD24       | HCV Ab test nhanh                                | lần | 58,600          | 151,000     | 92,400         |
| 854 | MD25       | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động                      | lần | 130,500         | 165,000     | 34,500         |
| 855 | MD26       | HCV PCR                                          | lần | 0               | 1,155,000   | 1,155,000      |
| 856 | MD27       | HCV đo tải lượng Real-time PCR                   | lần | 861,700         | 1,000,000   | 138,300        |
| 857 | MD28       | HCV genotype Real-time PCR                       | lần | 1,601,700       | 2,079,000   | 477,300        |
| 858 | MD29       | HAV IgM miễn dịch tự động                        | lần | 116,400         | 405,000     | 288,600        |
| 859 | MD30       | HAV total miễn dịch tự động                      | lần | 110,800         | 405,000     | 294,200        |
| 860 | MD31       | HDV Ag miễn dịch bán tự động                     | lần | 441,300         | 693,000     | 251,700        |
| 861 | MD32       | HDV IgM miễn dịch bán tự động                    | lần | 341,200         | 578,000     | 236,800        |
| 862 | MD33       | HDV Ab miễn dịch bán tự động                     | lần | 234,900         | 289,000     | 54,100         |
| 863 | MD34       | HEV IgM miễn dịch bán tự động                    | lần | 336,000         | 405,000     | 69,000         |
| 864 | MD35       | HEV IgM miễn dịch tự động                        | lần | 336,000         | 405,000     | 69,000         |
| 865 | MD3501     | HEV IgM                                          | lần | 0               | 151,000     | 151,000        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                 | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|--------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 866 | MD36       | HEV IgG miễn dịch bán tự động                          | lần | 336,000         | 578,000     | 242,000        |
| 867 | MD37       | HEV IgG miễn dịch tự động                              | lần | 336,000         | 578,000     | 242,000        |
| 868 | MD3701     | HEV IgG                                                | lần | 0               | 0           | 0              |
| 869 | MD38       | HIV Ab test nhanh                                      | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 870 | MD39       | HIV Ag/Ab test nhanh                                   | lần | 0               | 139,000     | 139,000        |
| 871 | MD40       | HIV Ab miễn dịch tự động                               | lần | 106,000         | 139,000     | 33,000         |
| 872 | MD41       | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động                            | lần | 130,000         | 308,000     | 178,000        |
| 873 | MD42       | HIV khẳng định (*)                                     | lần | 175,000         | 231,000     | 56,000         |
| 874 | MD43       | Dengue virus NS1Ag test nhanh                          | lần | 142,500         | 208,000     | 65,500         |
| 875 | MD44       | Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh                  | lần | 0               | 208,000     | 208,000        |
| 876 | MD45       | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                        | lần | 142,500         | 208,000     | 65,500         |
| 877 | MD46       | CMV IgM miễn dịch tự động                              | lần | 142,500         | 347,000     | 204,500        |
| 878 | MD47       | CMV IgG miễn dịch tự động                              | lần | 123,400         | 347,000     | 223,600        |
| 879 | MD48       | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động                          | lần | 168,600         | 660,000     | 491,400        |
| 880 | MD49       | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động                          | lần | 168,600         | 660,000     | 491,400        |
| 881 | MD50       | EBV IgM miễn dịch tự động                              | lần | 208,800         | 439,000     | 230,200        |
| 882 | MD51       | EBV IgG miễn dịch tự động                              | lần | 201,800         | 439,000     | 237,200        |
| 883 | MD52       | EV71 PCR                                               | lần | 0               | 0           | 0              |
| 884 | MD53       | EV71 Real-time PCR                                     | lần | 771,700         | 1,386,000   | 614,300        |
| 885 | MD54       | Rubella virus Ab test nhanh                            | lần | 163,600         | 231,000     | 67,400         |
| 886 | MD55       | Rubella virus IgM miễn dịch tự động                    | lần | 156,600         | 300,000     | 143,400        |
| 887 | MD56       | Rubella virus IgG miễn dịch tự động                    | lần | 130,500         | 250,000     | 119,500        |
| 888 | MD57       | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                 | lần | 41,700          | 69,000      | 27,300         |
| 889 | MD58       | Hồng cầu trong phân test nhanh                         | lần | 71,600          | 81,000      | 9,400          |
| 890 | MD59       | Đơn bào đường ruột soi tươi                            | lần | 0               | 46,000      | 46,000         |
| 891 | MD60       | Đơn bào đường ruột nhuộm soi                           | lần | 0               | 46,000      | 46,000         |
| 892 | MD61       | Trứng giun, sán soi tươi                               | lần | 0               | 46,000      | 46,000         |
| 893 | MD62       | Trứng giun soi tập trung                               | lần | 45,500          | 75,000      | 29,500         |
| 894 | MD63       | Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi | lần | 0               | 197,000     | 197,000        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                        | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|---------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 895 | MD64       | Cryptosporidium test nhanh                                    | lần | 261,000         | 347,000     | 86,000         |
| 896 | MD65       | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động | lần | 321,000         | 350,000     | 29,000         |
| 897 | MD66       | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động         | lần | 321,000         | 350,000     | 29,000         |
| 898 | MD67       | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động    | lần | 321,000         | 350,000     | 29,000         |
| 899 | MD68       | Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động              | lần | 194,700         | 289,000     | 94,300         |
| 900 | MD69       | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động                | lần | 194,700         | 289,000     | 94,300         |
| 901 | MD70       | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động               | lần | 321,000         | 350,000     | 29,000         |
| 902 | MD71       | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động                | lần | 321,000         | 350,000     | 29,000         |
| 903 | MD72       | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính        | lần | 35,100          | 52,000      | 16,900         |
| 904 | MD73       | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng       | lần | 0               | 174,000     | 174,000        |
| 905 | MD74       | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh              | lần | 261,000         | 347,000     | 86,000         |
| 906 | MD75       | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động                   | lần | 321,000         | 350,000     | 29,000         |
| 907 | MD76       | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động    | lần | 321,000         | 350,000     | 29,000         |
| 908 | MD77       | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động             | lần | 321,000         | 350,000     | 29,000         |
| 909 | MD78       | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động                              | lần | 130,500         | 231,000     | 100,500        |
| 910 | MD79       | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động                              | lần | 130,500         | 231,000     | 100,500        |
| 911 | MD80       | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động         | lần | 321,000         | 350,000     | 29,000         |
| 912 | MD81       | ANA                                                           | lần | 0               | 151,000     | 151,000        |
| 913 | MD82       | CMV IgG                                                       | lần | 0               | 174,000     | 174,000        |
| 914 | MD83       | CMV IgM                                                       | lần | 0               | 174,000     | 174,000        |
| 915 | MD84       | Anti- HBc IgM                                                 | lần | 0               | 151,000     | 151,000        |
| 916 | MD85       | Anti HAV/ IgM                                                 | lần | 0               | 151,000     | 151,000        |
| 917 | MD86       | Anti HAV IgG                                                  | lần | 0               | 151,000     | 151,000        |
| 918 | MD87       | Anti HBc Total                                                | lần | 0               | 190,000     | 190,000        |
| 919 | MD88       | Anti HBs (định tính)                                          | lần | 0               | 116,000     | 116,000        |
| 920 | MD89       | Anti HBs (định lượng)                                         | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 921 | MD90       | Anti -TG                                                      | lần | 0               | 312,000     | 312,000        |
| 922 | MD91       | ASO (Quantitative)                                            | lần | 0               | 69,000      | 69,000         |
| 923 | MD9101     | Định lượng ASO (Quantitative)                                 | lần | 0               | 0           | 0              |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                 | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|--------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 924 | MD92       | CA 125                                                 | lần | 0               | 289,000     | 289,000        |
| 925 | MD93       | CA 15-3                                                | lần | 0               | 289,000     | 289,000        |
| 926 | MD94       | CA 19-9                                                | lần | 0               | 289,000     | 289,000        |
| 927 | MD95       | Ca 72-4                                                | lần | 0               | 289,000     | 289,000        |
| 928 | MD96       | CEA                                                    | lần | 0               | 289,000     | 289,000        |
| 929 | MD97       | Aspergillus (IgG,IgM)                                  | lần | 0               | 370,000     | 370,000        |
| 930 | MD98       | Candida (IgG,IgM)                                      | lần | 0               | 370,000     | 370,000        |
| 931 | MD99       | Chẩn đoán Cryptococcus / ngưng kết hạt                 | lần | 0               | 139,000     | 139,000        |
| 932 | MDKSK85    | Anti HAV/ IgM                                          | lần | 0               | 0           | 0              |
| 933 | MDKSK86    | Anti HAV IgG                                           | lần | 0               | 0           | 0              |
| 934 | MDSB01     | Helicobacter pylori Ag test nhanh                      | lần | 171,100         | 172,000     | 900            |
| 935 | MDSB04     | Virus test nhanh                                       | lần | 261,000         | 265,000     | 4,000          |
| 936 | MDSB09     | HBsAg test nhanh                                       | lần | 58,600          | 59,000      | 400            |
| 937 | MDSB15     | HBcAb test nhanh                                       | lần | 65,200          | 66,000      | 800            |
| 938 | MDSB17     | HBeAg test nhanh                                       | lần | 65,200          | 66,000      | 800            |
| 939 | MDSB19     | HBeAb test nhanh                                       | lần | 65,200          | 66,000      | 800            |
| 940 | MDSB24     | HCV Ab test nhanh                                      | lần | 58,600          | 59,000      | 400            |
| 941 | MDSB38     | HIV Ab test nhanh                                      | lần | 51,700          | 59,000      | 7,300          |
| 942 | MDSB39     | HIV Ag/Ab test nhanh                                   | lần | 51,700          | 59,000      | 7,300          |
| 943 | MDSB43     | Dengue virus NS1Ag test nhanh                          | lần | 142,500         | 143,000     | 500            |
| 944 | MDSB45     | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                        | lần | 142,500         | 143,000     | 500            |
| 945 | MDSB54     | Rubella virus Ab test nhanh                            | lần | 163,600         | 164,000     | 400            |
| 946 | MDSB57     | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                 | lần | 41,700          | 42,000      | 300            |
| 947 | MDSB72     | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | lần | 35,100          | 40,000      | 4,900          |
| 948 | SH01       | Định lượng Acid Uric [Máu]                             | lần | 22,400          | 58,000      | 35,600         |
| 949 | SH02       | Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)                 | lần | 0               | 231,000     | 231,000        |
| 950 | SH03       | Định lượng Albumin [Máu]                               | lần | 22,400          | 58,000      | 35,600         |
| 951 | SH04       | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                               | lần | 22,400          | 58,000      | 35,600         |
| 952 | SH05       | Định lượng Amoniac ( NH3)                              | lần | 0               | 128,000     | 128,000        |

| STT | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|-----|------------|-------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 953 | SH06       | Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)     | lần | 0               | 116,000     | 116,000        |
| 954 | SH07       | Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu] | lần | 50,400          | 116,000     | 65,600         |
| 955 | SH08       | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] | lần | 95,300          | 174,000     | 78,700         |
| 956 | SH09       | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                | lần | 22,400          | 58,000      | 35,600         |
| 957 | SH10       | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                | lần | 22,400          | 58,000      | 35,600         |
| 958 | SH100      | PCR Lao                                   | lần | 0               | 485,000     | 485,000        |
| 959 | SH101      | kẽm (Zn)                                  | lần | 0               | 254,000     | 254,000        |
| 960 | SH102      | Định lượng proBNP (NT - proBNP) [Máu]     | lần | 0               | 693,000     | 693,000        |
| 961 | SH103      | Cathecholamin/ Urine 24h                  | lần | 0               | 880,000     | 880,000        |
| 962 | SH104      | Benzodiazepam (BZD)                       | lần | 0               | 69,000      | 69,000         |
| 963 | SH105      | Cathecholamin/ Urine 1 lần                | lần | 0               | 416,000     | 416,000        |
| 964 | SH106      | Metanephetamin/ Urine/ 24h                | lần | 0               | 116,000     | 116,000        |
| 965 | SH107      | Tinh dịch đồ                              | lần | 0               | 197,000     | 197,000        |
| 966 | SH108      | AFP-L3                                    | lần | 0               | 289,000     | 289,000        |
| 967 | SH109      | Cytra 21-1                                | lần | 0               | 254,000     | 254,000        |
| 968 | SH11       | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]      | lần | 22,400          | 70,000      | 47,600         |
| 969 | SH110      | Pro-GRP                                   | lần | 0               | 578,000     | 578,000        |
| 970 | SH111      | SCC                                       | lần | 0               | 347,000     | 347,000        |
| 971 | SH112      | Aldosteron                                | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 972 | SH113      | Anti CCP                                  | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 973 | SH114      | Beta 2 Microglobulin                      | lần | 0               | 208,000     | 208,000        |
| 974 | SH115      | Định lượng Pro-calcitonin [Máu]           | lần | 0               | 578,000     | 578,000        |
| 975 | SH116      | Bilirubin qua da trẻ sơ sinh              | lần | 0               | 462,000     | 462,000        |
| 976 | SH117      | Định lượng BUN                            | lần | 0               | 45,000      | 45,000         |
| 977 | SH118      | Catecholamin                              | lần | 0               | 462,000     | 462,000        |
| 978 | SH119      | Ceruloplasmin                             | lần | 0               | 139,000     | 139,000        |
| 979 | SH12       | Định lượng Bilirubin gián tiếp            | lần | 0               | 52,000      | 52,000         |
| 980 | SH120      | Céton máu                                 | lần | 0               | 46,000      | 46,000         |
| 981 | SH121      | Cholinesterase/ Ngộ độc thuốc rầy         | lần | 0               | 151,000     | 151,000        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                      | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 982  | SH122      | Cortison                                                    | lần | 0               | 174,000     | 174,000        |
| 983  | SH123      | CPK                                                         | lần | 0               | 105,000     | 105,000        |
| 984  | SH124      | Định lượng Creatinin                                        | lần | 0               | 23,000      | 23,000         |
| 985  | SH125      | Digoxin                                                     | lần | 0               | 174,000     | 174,000        |
| 986  | SH126      | Định lượng chì (Pb)                                         | lần | 0               | 370,000     | 370,000        |
| 987  | SH127      | Định lượng đạm niệu/ 24h                                    | lần | 0               | 52,000      | 52,000         |
| 988  | SH128      | Định lượng kim loại nặng                                    | lần | 0               | 370,000     | 370,000        |
| 989  | SH129      | Dự trữ kiềm RA                                              | lần | 0               | 52,000      | 52,000         |
| 990  | SH13       | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                        | lần | 22,400          | 70,000      | 47,600         |
| 991  | SH130      | GH                                                          | lần | 0               | 231,000     | 231,000        |
| 992  | SH131      | GLDH                                                        | lần | 0               | 162,000     | 162,000        |
| 993  | SH132      | Haptoglobin                                                 | lần | 0               | 162,000     | 162,000        |
| 994  | SH133      | HBDH                                                        | lần | 0               | 162,000     | 162,000        |
| 995  | SH134      | Định lượng HDL - C (High density lipoprotein Cholesterol) [ | lần | 0               | 45,000      | 45,000         |
| 996  | SH135      | Hemoglobin/ nước tiểu                                       | lần | 0               | 58,000      | 58,000         |
| 997  | SH136      | Insuline                                                    | lần | 0               | 151,000     | 151,000        |
| 998  | SH137      | Lipide toàn phần                                            | lần | 0               | 46,000      | 46,000         |
| 999  | SH138      | Lipoproteine                                                | lần | 0               | 58,000      | 58,000         |
| 1000 | SH139      | Mg 2+                                                       | lần | 0               | 55,000      | 55,000         |
| 1001 | SH14       | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]          | lần | 605,100         | 924,000     | 318,900        |
| 1002 | SH140      | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [Niệu]                 | lần | 0               | 88,000      | 88,000         |
| 1003 | SH141      | Myoglobin                                                   | lần | 0               | 176,000     | 176,000        |
| 1004 | SH142      | P. Alkaline (Phosphatase kiềm)                              | lần | 0               | 41,000      | 41,000         |
| 1005 | SH143      | Progesteron                                                 | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 1006 | SH144      | Protein Bence - Jones                                       | lần | 0               | 58,000      | 58,000         |
| 1007 | SH145      | PTH                                                         | lần | 0               | 323,000     | 323,000        |
| 1008 | SH146      | Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin                                | lần | 0               | 139,000     | 139,000        |
| 1009 | SH147      | FSH                                                         | lần | 79,500          | 139,000     | 59,500         |
| 1010 | SH148      | Định lượng TSH (thyroid stimulating hormone)                | lần | 0               | 139,000     | 139,000        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1011 | SH149      | Định lượng Beta HCG                                   | lần | 0               | 190,000     | 190,000        |
| 1012 | SH15       | Định lượng Calci toàn phần [Máu]                      | lần | 13,400          | 50,000      | 36,600         |
| 1013 | SH150      | Estrogen                                              | lần | 0               | 151,000     | 151,000        |
| 1014 | SH151      | Nồng độ cồn/ máu                                      | lần | 0               | 154,000     | 154,000        |
| 1015 | SH152      | Độ lọc cầu thận                                       | lần | 0               | 92,000      | 92,000         |
| 1016 | SH153      | Tripple test                                          | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1017 | SH154      | Double test                                           | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1018 | SH155      | Dịch não tủy                                          | lần | 0               | 254,000     | 254,000        |
| 1019 | SH156      | Xét nghiệm dung nạp glucose qua đường uống (OGTT)     | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 1020 | SH157      | Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu               | lần | 308,300         | 440,000     | 131,700        |
| 1021 | SH158      | Đường máu mao mạch                                    | lần | 16,000          | 50,000      | 34,000         |
| 1022 | SH159      | Phản ứng CRP                                          | lần | 22,400          | 92,000      | 69,600         |
| 1023 | SH16       | Định lượng Calci ion hoá [Máu]                        | lần | 16,800          | 58,000      | 41,200         |
| 1024 | SH160      | Test HbA1c                                            | lần | 0               | 132,000     | 132,000        |
| 1025 | SH161      | Định lượng D-Dimer [Máu]                              | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1026 | SH162      | Định lượng Creatinin niệu                             | lần | 0               | 50,000      | 50,000         |
| 1027 | SH163      | Tỷ lệ Micro albumin/ creatine niệu ( A/C)             | lần | 0               | 0           | 0              |
| 1028 | SH164      | Định lượng Protein ( dịch chọc dò)                    | lần | 0               | 44,400      | 44,400         |
| 1029 | SH165      | Định lượng LDH ( dịch chọc dò)                        | lần | 0               | 44,400      | 44,400         |
| 1030 | SH166      | Định lượng Glucose ( dịch chọc dò)                    | lần | 0               | 32,400      | 32,400         |
| 1031 | SH167      | Adenosine deaminase (ADA)                             | lần | 0               | 288,000     | 288,000        |
| 1032 | SH17       | Định lượng Calcitonin [Máu]                           | lần | 139,200         | 231,000     | 91,800         |
| 1033 | SH18       | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                | lần | 28,000          | 58,000      | 30,000         |
| 1034 | SH19       | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                 | lần | 28,000          | 61,000      | 33,000         |
| 1035 | SH20       | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] | lần | 39,200          | 92,000      | 52,800         |
| 1036 | SH200      | Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]                | lần | 0               | 75,000      | 75,000         |
| 1037 | SH21       | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                        | lần | 30,200          | 105,000     | 74,800         |
| 1038 | SH23       | Định lượng Estradiol [Máu]                            | lần | 84,100          | 174,000     | 89,900         |
| 1039 | SH24       | Định lượng Ferritin [Máu]                             | lần | 84,100          | 185,000     | 100,900        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                           | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1040 | SH25       | Định lượng Fructosamin                                           | lần | 0               | 0           | 0              |
| 1041 | SH26       | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]            | lần | 84,100          | 185,000     | 100,900        |
| 1042 | SH27       | Định lượng Folate [Máu]                                          | lần | 89,700          | 185,000     | 95,300         |
| 1043 | SH28       | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                     | lần | 67,300          | 128,000     | 60,700         |
| 1044 | SH29       | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                            | lần | 67,300          | 128,000     | 60,700         |
| 1045 | SH30       | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]        | lần | 87,000          | 116,000     | 29,000         |
| 1046 | SH31       | Định lượng Glucose [Máu]                                         | lần | 22,400          | 50,000      | 27,600         |
| 1047 | SH32       | Định lượng Globulin [Máu]                                        | lần | 22,400          | 50,000      | 27,600         |
| 1048 | SH33       | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                 | lần | 20,000          | 58,000      | 38,000         |
| 1049 | SH34       | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) ( CMIA / ECLIA)            | lần | 315,000         | 315,000     | 0              |
| 1050 | SH35       | Định lượng HbA1c [Máu]                                           | lần | 105,300         | 174,000     | 68,700         |
| 1051 | SH36       | Định lượng Homocystein                                           | lần | 0               | 347,000     | 347,000        |
| 1052 | SH37       | Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]                         | lần | 67,300          | 174,000     | 106,700        |
| 1053 | SH38       | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]                         | lần | 67,300          | 174,000     | 106,700        |
| 1054 | SH39       | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]                         | lần | 67,300          | 174,000     | 106,700        |
| 1055 | SH40       | Điện di LDL/HDL Cholesterol                                      | lần | 0               | 0           | 0              |
| 1056 | SH41       | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]                        | lần | 84,100          | 162,000     | 77,900         |
| 1057 | SH42       | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]                      | lần | 28,000          | 198,000     | 170,000        |
| 1058 | SH43       | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]   | lần | 0               | 69,000      | 69,000         |
| 1059 | SH44       | Định lượng Phospho (máu)                                         | lần | 22,400          | 50,000      | 27,600         |
| 1060 | SH45       | Định lượng Prolactin [Máu]                                       | lần | 78,500          | 139,000     | 60,500         |
| 1061 | SH46       | Điện di Protein (máy tự động)                                    | lần | 0               | 0           | 0              |
| 1062 | SH47       | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                               | lần | 22,400          | 50,000      | 27,600         |
| 1063 | SH48       | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]      | lần | 89,700          | 198,000     | 108,300        |
| 1064 | SH49       | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] | lần | 95,300          | 254,000     | 158,700        |
| 1065 | SH50       | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                          | lần | 39,200          | 75,000      | 35,800         |
| 1066 | SH51       | Định lượng Sắt [Máu]                                             | lần | 33,600          | 92,000      | 58,400         |
| 1067 | SH52       | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]                          | lần | 67,300          | 128,000     | 60,700         |
| 1068 | SH53       | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]                                  | lần | 67,300          | 128,000     | 60,700         |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                             | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|----------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1069 | SH54       | Định lượng Testosterol [Máu]                       | lần | 97,500          | 139,000     | 41,500         |
| 1070 | SH55       | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                 | lần | 28,000          | 60,000      | 32,000         |
| 1071 | SH56       | Định lượng Urê máu [Máu]                           | lần | 22,400          | 50,000      | 27,600         |
| 1072 | SH57       | Định lượng Vitamin B12                             | lần | 71,300          | 162,000     | 90,700         |
| 1073 | SH58       | Điện giải niêu (Na, K, Cl)                         | lần | 0               | 0           | 0              |
| 1074 | SH59       | Định lượng Amylase (niệu)                          | lần | 39,200          | 72,000      | 32,800         |
| 1075 | SH60       | Định lượng Axit Uric                               | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 1076 | SH61       | Định tính beta hCG (test nhanh)                    | lần | 0               | 174,000     | 174,000        |
| 1077 | SH62       | Định lượng Cocaine                                 | lần | 0               | 197,000     | 197,000        |
| 1078 | SH63       | Định lượng Glucose (niệu)                          | lần | 14,400          | 23,000      | 8,600          |
| 1079 | SH64       | Định tính Opiate (test nhanh)                      | lần | 0               | 197,000     | 197,000        |
| 1080 | SH65       | Định tính Morphin (test nhanh)                     | lần | 0               | 197,000     | 197,000        |
| 1081 | SH66       | Định tính Codein (test nhanh)                      | lần | 0               | 197,000     | 197,000        |
| 1082 | SH67       | Định tính Heroin (test nhanh)                      | lần | 0               | 197,000     | 197,000        |
| 1083 | SH68       | Định lượng Protein (niệu)                          | lần | 14,400          | 50,000      | 35,600         |
| 1084 | SH69       | Định lượng Ure                                     | lần | 16,800          | 45,000      | 28,200         |
| 1085 | SH70       | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)        | lần | 28,600          | 81,000      | 52,400         |
| 1086 | SH71       | Định lượng Glucose                                 | lần | 0               | 23,000      | 23,000         |
| 1087 | SH72       | Phản ứng Pandy                                     | lần | 0               | 29,000      | 29,000         |
| 1088 | SH73       | Định lượng Protein                                 | lần | 0               | 23,000      | 23,000         |
| 1089 | SH74       | Định lượng Bilirubin toàn phần                     | lần | 0               | 70,000      | 70,000         |
| 1090 | SH75       | Định lượng Cholesterol toàn phần                   | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 1091 | SH76       | Định lượng Creatinin (máu)                         | lần | 22,400          | 50,000      | 27,600         |
| 1092 | SH77       | Định lượng Glucose [Máu]                           | lần | 0               | 40,000      | 40,000         |
| 1093 | SH78       | Định lượng Protein                                 | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 1094 | SH79       | Phản ứng Rivalta                                   | lần | 0               | 39,000      | 39,000         |
| 1095 | SH80       | Định lượng Triglycerid                             | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 1096 | SH81       | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | lần | 16,000          | 37,000      | 21,000         |
| 1097 | SH82       | Xét nghiệm Mucin test                              | lần | 0               | 0           | 0              |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                         | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|----------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1098 | SH83       | Định lượng Globulin                                            | lần | 0               | 0           | 0              |
| 1099 | SH84       | Định lượng Albumin                                             | lần | 22,400          | 35,000      | 12,600         |
| 1100 | SH85       | Định lượng Vitamin                                             | lần | 0               | 0           | 0              |
| 1101 | SH86       | Định lượng Cholesterol                                         | lần | 0               | 0           | 0              |
| 1102 | SH87       | Định lượng kháng thể                                           | lần | 0               | 139,000     | 139,000        |
| 1103 | SH88       | A/G                                                            | lần | 0               | 61,000      | 61,000         |
| 1104 | SH89       | ACTH                                                           | lần | 0               | 185,000     | 185,000        |
| 1105 | SH90       | ADH                                                            | lần | 0               | 231,000     | 231,000        |
| 1106 | SH91       | ALA/Urine                                                      | lần | 0               | 116,000     | 116,000        |
| 1107 | SH92       | Alpha Microglobulin                                            | lần | 0               | 174,000     | 174,000        |
| 1108 | SH93       | Amphetamin (định tính)                                         | lần | 0               | 83,000      | 83,000         |
| 1109 | SH94       | TRAb                                                           | lần | 0               | 578,000     | 578,000        |
| 1110 | SH95       | Transferin                                                     | lần | 0               | 116,000     | 116,000        |
| 1111 | SH96       | Tricyclic anti depressant                                      | lần | 0               | 116,000     | 116,000        |
| 1112 | SH97       | Unconjugated Estriol (uE3)                                     | lần | 0               | 139,000     | 139,000        |
| 1113 | SH98       | Định lượng VLDL - C (Very Low density lipoprotein Cholesterol) | lần | 0               | 46,000      | 46,000         |
| 1114 | SH99       | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)             | lần | 16,000          | 53,000      | 37,000         |
| 1115 | SHSB01     | Định lượng Acid Uric [Máu]                                     | lần | 22,400          | 33,000      | 10,600         |
| 1116 | SHSB03     | Định lượng Albumin [Máu]                                       | lần | 22,400          | 33,000      | 10,600         |
| 1117 | SHSB04     | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                       | lần | 22,400          | 33,000      | 10,600         |
| 1118 | SHSB09     | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                     | lần | 22,400          | 33,000      | 10,600         |
| 1119 | SHSB10     | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                     | lần | 22,400          | 33,000      | 10,600         |
| 1120 | SHSB11     | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                           | lần | 22,400          | 33,000      | 10,600         |
| 1121 | SHSB13     | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                           | lần | 22,400          | 33,000      | 10,600         |
| 1122 | SHSB15     | Định lượng Calci toàn phần [Máu]                               | lần | 13,400          | 28,000      | 14,600         |
| 1123 | SHSB16     | Định lượng Calci ion hoá [Máu]                                 | lần | 16,800          | 28,000      | 11,200         |
| 1124 | SHSB18     | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                         | lần | 28,000          | 39,000      | 11,000         |
| 1125 | SHSB19     | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                          | lần | 28,000          | 39,000      | 11,000         |
| 1126 | SHSB20     | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]          | lần | 39,200          | 50,000      | 10,800         |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                       | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1127 | SHSB21     | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                               | lần | 30,200          | 94,000      | 63,800         |
| 1128 | SHSB31     | Định lượng Glucose [Máu]                                     | lần | 22,400          | 33,000      | 10,600         |
| 1129 | SHSB32     | Định lượng Globulin [Máu]                                    | lần | 22,400          | 33,000      | 10,600         |
| 1130 | SHSB33     | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]             | lần | 20,000          | 33,000      | 13,000         |
| 1131 | SHSB35     | Định lượng HbA1c [Máu]                                       | lần | 105,300         | 132,000     | 26,700         |
| 1132 | SHSB42     | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]                  | lần | 28,000          | 30,000      | 2,000          |
| 1133 | SHSB43     | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [M] | lần | 26,500          | 31,000      | 4,500          |
| 1134 | SHSB47     | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                           | lần | 22,400          | 33,000      | 10,600         |
| 1135 | SHSB50     | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                      | lần | 39,200          | 50,000      | 10,800         |
| 1136 | SHSB55     | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                           | lần | 28,000          | 39,000      | 11,000         |
| 1137 | SHSB56     | Định lượng Urê máu [Máu]                                     | lần | 22,400          | 33,000      | 10,600         |
| 1138 | SHSB59     | Định lượng Amylase (niệu)                                    | lần | 39,200          | 50,000      | 10,800         |
| 1139 | SHSB68     | Định lượng Protein (niệu)                                    | lần | 14,400          | 22,000      | 7,600          |
| 1140 | SHSB70     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)                  | lần | 28,600          | 39,000      | 10,400         |
| 1141 | SHSB76     | Định lượng Creatinin (máu)                                   | lần | 22,400          | 33,000      | 10,600         |
| 1142 | SHSB99     | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)           | lần | 16,000          | 22,000      | 6,000          |
| 1143 | TB01       | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển,           | lần | 388,800         | 550,000     | 161,200        |
| 1144 | TB0101     | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển,           | lần | 388,800         | 1,540,000   | 1,151,200      |
| 1145 | TB02       | Cell bloc (khối tế bào)                                      | lần | 271,700         | 528,000     | 256,300        |
| 1146 | TB03       | E - Prep pap's                                               | lần | 0               | 825,000     | 825,000        |
| 1147 | VS01       | Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc        | lần | 325,200         | 347,000     | 21,800         |
| 1148 | VS02       | Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc    | lần | 325,200         | 347,000     | 21,800         |
| 1149 | VS03       | Trichomonas vaginalis soi tươi                               | lần | 45,500          | 58,000      | 12,500         |
| 1150 | VS04       | Trichomonas vaginalis nhuộm soi                              | lần | 0               | 58,000      | 58,000         |
| 1151 | VS05       | Vi nấm soi tươi                                              | lần | 45,500          | 70,000      | 24,500         |
| 1152 | VS06       | Vi nấm nhuộm soi                                             | lần | 45,500          | 58,000      | 12,500         |
| 1153 | VS0601     | Vi nấm nhuộm soi                                             | lần | 0               | 0           | 0              |
| 1154 | VS07       | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường        | lần | 261,000         | 370,000     | 109,000        |
| 1155 | VS08       | Vi nấm PCR                                                   | lần | 771,700         | 1,265,000   | 493,300        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1156 | VS09       | Cấy dịch não tủy + kháng sinh đồ                          | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 1157 | VS10       | Cấy dịch ngoại tiết + kháng sinh đồ/ Nuôi cấy vi khuẩn    | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 1158 | VS11       | Cấy máu + kháng sinh đồ                                   | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 1159 | VS12       | Cấy nước tiểu/ kháng sinh đồ                              | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 1160 | VS13       | Cấy phân + kháng sinh đồ                                  | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 1161 | VS14       | Nhuộm Gram                                                | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 1162 | VS1408     | Nhuộm Gram                                                | lần | 0               | 0           | 0              |
| 1163 | VS15       | BK (đàm, dịch...)                                         | lần | 0               | 41,000      | 41,000         |
| 1164 | VS16       | Nhuộm soi trực tiếp Gr(-)                                 | lần | 0               | 110,000     | 110,000        |
| 1165 | VS17       | Nuôi cấy vi trùng lậu                                     | lần | 0               | 289,000     | 289,000        |
| 1166 | VS18       | Sinh thiết, nhuộm PAS (PAP-S)                             | lần | 0               | 300,000     | 300,000        |
| 1167 | VS19       | Soi tươi huyết trắng                                      | lần | 0               | 132,000     | 132,000        |
| 1168 | VS1910     | Soi tươi huyết trắng                                      | lần | 0               | 0           | 0              |
| 1169 | VS20       | VDRL                                                      | lần | 0               | 69,000      | 69,000         |
| 1170 | VS21       | Widal                                                     | lần | 0               | 264,000     | 264,000        |
| 1171 | VS22       | Waalser Rose                                              | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 1172 | VS23       | Xét nghiệm dịch khớp                                      | lần | 0               | 58,000      | 58,000         |
| 1173 | VS24       | Xét nghiệm lậu cầu                                        | lần | 0               | 58,000      | 58,000         |
| 1174 | VS25       | Cấy đàm + Kháng sinh đồ                                   | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 1175 | VS26       | Cấy dịch cơ thể + KSD (dịch màng phổi, màng tim, DNT,...) | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 1176 | VS27       | Xét nghiệm phân (soi tươi)                                | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 1177 | VS2706     | Xét nghiệm phân (soi tươi)                                | lần | 0               | 0           | 0              |
| 1178 | VS28       | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                    | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 1179 | VS29       | Hồng cầu trong phân test nhanh                            | lần | 0               | 35,000      | 35,000         |
| 1180 | VS30       | Soi tươi                                                  | lần | 0               | 70,000      | 70,000         |
| 1181 | VS31       | H.Pylory trong phân                                       | lần | 0               | 264,000     | 264,000        |
| 1182 | VS32       | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                     | lần | 71,600          | 132,000     | 60,400         |
| 1183 | VS33       | Test kháng nguyên SARS-CoV-2                              | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 1184 | VS3301     | Test kháng nguyên SARS-CoV-2                              | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1185 | VS34       | Test kháng nguyên SARS-CoV-2 (Gộp 2N)                     | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1186 | VSSB03     | Trichomonas vaginalis soi tươi                            | lần | 45,500          | 66,000      | 20,500         |
| 1187 | VSSB05     | Vi nấm soi tươi                                           | lần | 45,500          | 66,000      | 20,500         |
| 1188 | VSSB06     | Vi nấm nhuộm soi                                          | lần | 45,500          | 66,000      | 20,500         |
| 1189 | CXK01      | Tiêm khớp gối                                             | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1190 | CXK02      | Tiêm khớp háng                                            | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1191 | CXK03      | Tiêm khớp cổ chân                                         | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1192 | CXK04      | Tiêm khớp bàn ngón chân                                   | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1193 | CXK05      | Tiêm khớp cổ tay                                          | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1194 | CXK06      | Tiêm khớp bàn ngón tay                                    | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1195 | CXK07      | Tiêm khớp đốt ngón tay                                    | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1196 | CXK08      | Tiêm khớp khuỷu tay                                       | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1197 | CXK09      | Tiêm khớp vai                                             | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1198 | CXK10      | Tiêm khớp ức đòn                                          | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1199 | CXK11      | Tiêm khớp ức - sườn                                       | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1200 | CXK12      | Tiêm khớp đòn- cùng vai                                   | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1201 | CXK13      | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)            | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1202 | CXK14      | Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cán | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1203 | CXK15      | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                          | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1204 | CXK16      | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                           | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1205 | CXK17      | Tiêm gân gấp ngón tay                                     | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1206 | CXK18      | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                 | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1207 | CXK19      | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)       | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1208 | CXK20      | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai                            | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1209 | CXK21      | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)                | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1210 | CXK22      | Tiêm gân gót                                              | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1211 | CXK23      | Tiêm cân gan chân                                         | lần | 104,400         | 330,000     | 225,600        |
| 1212 | CXK24      | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                  | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1213 | CXK25      | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                 | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                                         | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1214 | CXK26      | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1215 | CXK27      | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm                             | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1216 | CXK28      | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1217 | CXK29      | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1218 | CXK30      | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1219 | CXK31      | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1220 | CXK32      | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1221 | CXK33      | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1222 | CXK34      | Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1223 | CXK35      | Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                             | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1224 | CXK36      | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                     | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1225 | CXK37      | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                               | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1226 | CXK38      | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                           | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1227 | CXK39      | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1228 | CXK40      | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                      | lần | 148,700         | 440,000     | 291,300        |
| 1229 | DL01       | Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng                                             | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 1230 | DL02       | Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng                                           | lần | 0               | 1,320,000   | 1,320,000      |
| 1231 | DL03       | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm                                                | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1232 | DL04       | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da                               | lần | 0               | 3,300,000   | 3,300,000      |
| 1233 | DL05       | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)                                 | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 1234 | DL06       | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                                              | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 1235 | DL07       | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện                                                 | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1236 | DL08       | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                                              | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1237 | DL09       | Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện                                         | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1238 | DL10       | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện                                       | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1239 | DL11       | Điều trị sẩn cục bằng đốt điện                                                 | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1240 | DL12       | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện                                                 | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1241 | DL13       | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                                         | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 1242 | DL14       | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2                                             | lần | 889,700         | 1,100,000   | 210,300        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                            | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1243 | DL15       | Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2                                   | lần | 399,000         | 550,000     | 151,000        |
| 1244 | DL16       | Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2                                | lần | 399,000         | 550,000     | 151,000        |
| 1245 | DL17       | Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2                           | lần | 399,000         | 550,000     | 151,000        |
| 1246 | DL18       | Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2                                   | lần | 399,000         | 550,000     | 151,000        |
| 1247 | DL19       | Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2                                   | lần | 399,000         | 550,000     | 151,000        |
| 1248 | DL20       | Điều trị sùi mào gà bằng Plasma                                   | lần | 399,000         | 550,000     | 151,000        |
| 1249 | HSCD01     | Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ      | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 1250 | HSCD02     | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                   | lần | 39,900          | 330,000     | 290,100        |
| 1251 | HSCD03     | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường ≤ 8 giờ                      | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 1252 | HSCD04     | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng                           | lần | 685,500         | 825,000     | 139,500        |
| 1253 | HSCD05     | Làm test phục hồi máu mao mạch                                    | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 1254 | HSCD06     | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                 | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1255 | HSCD07     | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng                           | lần | 685,500         | 880,000     | 194,500        |
| 1256 | HSCD08     | Chăm sóc catheter tĩnh mạch                                       | lần | 0               | 77,000      | 77,000         |
| 1257 | HSCD09     | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm                                     | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1258 | HSCD10     | Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ                         | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1259 | HSCD11     | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                  | lần | 532,400         | 550,000     | 17,600         |
| 1260 | HSCD12     | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng điện            | lần | 532,400         | 825,000     | 292,600        |
| 1261 | HSCD13     | Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ                                       | lần | 0               | 825,000     | 825,000        |
| 1262 | HSCD14     | Dùng thuốc chống đông                                             | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1263 | HSCD15     | Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ                                         | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 1264 | HSCD16     | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                     | lần | 40,300          | 110,000     | 69,700         |
| 1265 | HSCD17     | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống          | lần | 0               | 132,000     | 132,000        |
| 1266 | HSCD18     | Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)                         | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 1267 | HSCD19     | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 1268 | HSCD20     | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                          | lần | 248,500         | 495,000     | 246,500        |
| 1269 | HSCD21     | Đặt ống nội khí quản                                              | lần | 600,500         | 880,000     | 279,500        |
| 1270 | HSCD22     | Mở khí quản qua màng nhĩn giáp                                    | lần | 759,800         | 1,650,000   | 890,200        |
| 1271 | HSCD23     | Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)                               | lần | 0               | 132,000     | 132,000        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                     | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1272 | HSCD24     | Rút ống nội khí quản                                       | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1273 | HSCD25     | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                           | lần | 27,500          | 88,000      | 60,500         |
| 1274 | HSCD26     | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                      | lần | 532,500         | 1,320,000   | 787,500        |
| 1275 | HSCD27     | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao                    | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 1276 | HSCD28     | Rửa bàng quang lấy máu cục                                 | lần | 198,000         | 1,100,000   | 902,000        |
| 1277 | HSCD29     | Vận động trị liệu bàng quang                               | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 1278 | HSCD30     | Soi đáy mắt cấp cứu                                        | lần | 60,000          | 110,000     | 50,000         |
| 1279 | HSCD31     | Chọc dịch tuỷ sống                                         | lần | 100,000         | 550,000     | 450,000        |
| 1280 | HSCD32     | Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa          | lần | 0               | 770,000     | 770,000        |
| 1281 | HSCD33     | Đặt ống thông dạ dày                                       | lần | 101,800         | 198,000     | 96,200         |
| 1282 | HSCD34     | Mở thông dạ dày bằng nội soi                               | lần | 2,745,200       | 5,500,000   | 2,754,800      |
| 1283 | HSCD35     | Rửa dạ dày cấp cứu                                         | lần | 152,000         | 880,000     | 728,000        |
| 1284 | HSCD36     | Thụt tháo                                                  | lần | 92,400          | 385,000     | 292,600        |
| 1285 | HSCD37     | Thụt giữ                                                   | lần | 92,400          | 385,000     | 292,600        |
| 1286 | HSCD38     | Đặt ống thông hậu môn                                      | lần | 92,400          | 385,000     | 292,600        |
| 1287 | HSCD39     | Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)                      | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1288 | HSCD40     | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm t      | lần | 0               | 110,000     | 110,000        |
| 1289 | HSCD41     | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ     | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1290 | HSCD42     | Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn     | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1291 | HSCD46     | Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử    | lần | 0               | 22,000      | 22,000         |
| 1292 | HSCD47     | Đo lượng nước tiểu 24 giờ                                  | lần | 0               | 55,000      | 55,000         |
| 1293 | HSCD48     | Giải stress cho người bệnh                                 | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 1294 | HSCD49     | Kiểm soát đau trong cấp cứu                                | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 1295 | HSCD50     | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim) | lần | 0               | 33,000      | 33,000         |
| 1296 | HSCD51     | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ                       | lần | 0               | 132,000     | 132,000        |
| 1297 | HSCD52     | Lấy máu tĩnh mạch bệnh                                     | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1298 | HSCD53     | Truyền máu và các chế phẩm máu                             | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 1299 | HSCD54     | Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ                  | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 1300 | HSCD55     | Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch         | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1301 | HSCD56     | Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch       | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1302 | HSCD57     | Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ                | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 1303 | HSCD58     | Rửa mắt tẩy độc                                           | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 1304 | HSCD59     | Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)                | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1305 | HSCD60     | Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)                     | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1306 | HSCD61     | Gội đầu cho người bệnh tại giường                         | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1307 | HSCD62     | Gội đầu tẩy độc cho người bệnh                            | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1308 | HSCD63     | Tắm cho người bệnh tại giường                             | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1309 | HSCD64     | Tắm tẩy độc cho người bệnh                                | lần | 0               | 880,000     | 880,000        |
| 1310 | HSCD65     | Xoa bóp phòng chống loét                                  | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 1311 | HSCD66     | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)       | lần | 134,000         | 440,000     | 306,000        |
| 1312 | HSCD67     | Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1313 | HSCD68     | Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn                           | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 1314 | HSCD69     | Ga rô hoặc băng ép cầm máu                                | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1315 | HSCD70     | Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc                    | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 1316 | HSCD71     | Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ         | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1317 | HSCD72     | Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp                        | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 1318 | HSCD73     | Băng bó vết thương                                        | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 1319 | HSCD74     | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương                     | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 1320 | HSCD75     | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                         | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1321 | HSCD76     | VẬN CHUYỂN NGƯỜI BỆNH CẤP CỨU                             | lần | 100,000         | 605,000     | 505,000        |
| 1322 | HSCD77     | Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng      | lần | 0               | 660,000     | 660,000        |
| 1323 | HSCD78     | Mở khí quản cấp cứu                                       | lần | 759,800         | 2,200,000   | 1,440,200      |
| 1324 | HSCD79     | Mở khí quản thường quy                                    | lần | 759,800         | 2,200,000   | 1,440,200      |
| 1325 | HSCD80     | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở               | lần | 759,800         | 2,200,000   | 1,440,200      |
| 1326 | HSCD81     | Thay ống nội khí quản                                     | lần | 600,500         | 1,100,000   | 499,500        |
| 1327 | HSCD82     | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ                 | lần | 192,300         | 1,100,000   | 907,700        |
| 1328 | HSCD83     | Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ                        | lần | 192,300         | 1,100,000   | 907,700        |
| 1329 | HSCD84     | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn           | lần | 58,400          | 330,000     | 271,600        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                      | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1330 | HSCD85     | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                            | lần | 101,800         | 165,000     | 63,200         |
| 1331 | HSCD86     | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                           | lần | 92,400          | 165,000     | 72,600         |
| 1332 | HSCD87     | Thụt tháo phân                                              | lần | 92,400          | 275,000     | 182,600        |
| 1333 | NK01       | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                    | lần | 248,500         | 550,000     | 301,500        |
| 1334 | NK02       | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)                           | lần | 64,300          | 110,000     | 45,700         |
| 1335 | NK03       | Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm           | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1336 | NK04       | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm         | lần | 195,900         | 1,100,000   | 904,100        |
| 1337 | NK05       | Chọc dò dịch màng phổi                                      | lần | 153,700         | 660,000     | 506,300        |
| 1338 | NK06       | Chọc tháo dịch màng phổi                                    | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 1339 | NK07       | Chọc hút khí màng phổi                                      | lần | 162,900         | 660,000     | 497,100        |
| 1340 | NK08       | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm  | lần | 729,400         | 1,650,000   | 920,600        |
| 1341 | NK09       | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp CT  | lần | 1,251,400       | 3,300,000   | 2,048,600      |
| 1342 | NK10       | Khí dung thuốc giãn phế quản                                | lần | 27,500          | 77,000      | 49,500         |
| 1343 | NK12       | Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản                       | lần | 185,000         | 440,000     | 255,000        |
| 1344 | NK13       | Nghiệm pháp atropin                                         | lần | 215,800         | 550,000     | 334,200        |
| 1345 | NK15       | Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)     | lần | 0               | 77,000      | 77,000         |
| 1346 | NK16       | Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường  | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 1347 | NK17       | Hút đờm hầu họng                                            | lần | 14,100          | 220,000     | 205,900        |
| 1348 | NK18       | Lấy máu tĩnh mạch bẹn                                       | lần | 0               | 132,000     | 132,000        |
| 1349 | NK19       | Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn     | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1350 | NK20       | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường                              | lần | 60,000          | 110,000     | 50,000         |
| 1351 | NK21       | Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường      | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 1352 | NK22       | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN               | lần | 148,600         | 440,000     | 291,400        |
| 1353 | NK23       | Theo dõi SPO2 liên tục tại giường                           | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 1354 | NK24       | Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường           | lần | 0               | 110,000     | 110,000        |
| 1355 | NK25       | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một lần) | lần | 64,900          | 330,000     | 265,100        |
| 1356 | NK26       | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                              | lần | 153,700         | 330,000     | 176,300        |
| 1357 | NK27       | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                              | lần | 153,700         | 550,000     | 396,300        |
| 1358 | NK28       | Đặt ống thông dạ dày                                        | lần | 101,800         | 220,000     | 118,200        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                   | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1359 | NK32       | Rửa dạ dày cấp cứu                                       | lần | 152,000         | 550,000     | 398,000        |
| 1360 | NK36       | Hút dịch khớp gối                                        | lần | 114,000         | 440,000     | 326,000        |
| 1361 | NK37       | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm             | lần | 144,900         | 715,000     | 570,100        |
| 1362 | NK38       | Hút dịch khớp háng                                       | lần | 129,600         | 440,000     | 310,400        |
| 1363 | NK39       | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm            | lần | 0               | 715,000     | 715,000        |
| 1364 | NK40       | Hút dịch khớp khuỷu                                      | lần | 129,600         | 440,000     | 310,400        |
| 1365 | NK41       | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm           | lần | 144,900         | 715,000     | 570,100        |
| 1366 | NK42       | Hút dịch khớp cổ chân                                    | lần | 129,600         | 440,000     | 310,400        |
| 1367 | NK43       | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm         | lần | 144,900         | 715,000     | 570,100        |
| 1368 | NK44       | Hút dịch khớp cổ tay                                     | lần | 129,600         | 440,000     | 310,400        |
| 1369 | NK45       | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm          | lần | 144,900         | 715,000     | 570,100        |
| 1370 | NK46       | Hút dịch khớp vai                                        | lần | 129,600         | 440,000     | 310,400        |
| 1371 | NK47       | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm             | lần | 144,900         | 715,000     | 570,100        |
| 1372 | NK48       | Hút nang bao hoạt dịch                                   | lần | 129,600         | 440,000     | 310,400        |
| 1373 | NK49       | Hút dịch khớp dịch dưới hướng dẫn của siêu âm            | lần | 0               | 715,000     | 715,000        |
| 1374 | NK50       | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm    | lần | 171,900         | 715,000     | 543,100        |
| 1375 | NK51       | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)            | lần | 950,500         | 2,200,000   | 1,249,500      |
| 1376 | NK52       | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                        | lần | 659,900         | 880,000     | 220,100        |
| 1377 | NK53       | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên | lần | 192,300         | 1,100,000   | 907,700        |
| 1378 | NK54       | Thay canuyn mở khí quản                                  | lần | 263,700         | 550,000     | 286,300        |
| 1379 | NK55       | Vận động trị liệu hô hấp                                 | lần | 32,900          | 110,000     | 77,100         |
| 1380 | NK56       | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh                | lần | 365,100         | 550,000     | 184,900        |
| 1381 | NK57       | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                         | lần | 126,700         | 275,000     | 148,300        |
| 1382 | NK58       | Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da                         | lần | 194,700         | 275,000     | 80,300         |
| 1383 | NK59       | Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận                | lần | 194,700         | 275,000     | 80,300         |
| 1384 | NK60       | Rửa bàng quang lấy máu cục                               | lần | 230,500         | 330,000     | 99,500         |
| 1385 | NK61       | Rửa bàng quang                                           | lần | 230,500         | 330,000     | 99,500         |
| 1386 | NK62       | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ                    | lần | 126,700         | 660,000     | 533,300        |
| 1387 | NK63       | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm      | lần | 171,900         | 880,000     | 708,100        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                      | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1388 | NK64       | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm             | lần | 171,900         | 880,000     | 708,100        |
| 1389 | NK65       | Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm               | lần | 171,900         | 880,000     | 708,100        |
| 1390 | NK66       | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm           | lần | 171,900         | 880,000     | 708,100        |
| 1391 | NK67       | Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của      | lần | 195,900         | 880,000     | 684,100        |
| 1392 | NK68       | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm                       | lần | 1,064,900       | 2,200,000   | 1,135,100      |
| 1393 | NK69       | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm                      | lần | 1,064,900       | 2,200,000   | 1,135,100      |
| 1394 | NK70       | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm                      | lần | 1,064,900       | 2,200,000   | 1,135,100      |
| 1395 | NK71       | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm           | lần | 170,900         | 880,000     | 709,100        |
| 1396 | NK72       | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm           | lần | 170,900         | 440,000     | 269,100        |
| 1397 | NK73       | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm           | lần | 586,300         | 880,000     | 293,700        |
| 1398 | NK74       | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm                  | lần | 171,900         | 880,000     | 708,100        |
| 1399 | PTLA01     | Phẫu thuật loại A1                                          | lần | 0               | 12,150,000  | 12,150,000     |
| 1400 | PTLA0101   | Phẫu thuật loại A1*                                         | lần | 0               | 13,950,000  | 13,950,000     |
| 1401 | PTLA0102   | Phẫu thuật loại A1**                                        | lần | 0               | 18,000,000  | 18,000,000     |
| 1402 | PTLA02     | Phẫu thuật loại A2                                          | lần | 0               | 11,250,000  | 11,250,000     |
| 1403 | PTLA1      | Phẫu thuật loại A3                                          | lần | 0               | 9,900,000   | 9,900,000      |
| 1404 | PTLA2      | Phẫu thuật loại B1                                          | lần | 0               | 900,000     | 900,000        |
| 1405 | PTLA3      | Phẫu thuật loại B2                                          | lần | 0               | 8,100,000   | 8,100,000      |
| 1406 | PTLB1      | Phẫu thuật loại B3                                          | lần | 0               | 7,200,000   | 7,200,000      |
| 1407 | PTLB2      | Phẫu thuật loại C1                                          | lần | 0               | 6,300,000   | 6,300,000      |
| 1408 | PTLB3      | Phẫu thuật loại C2                                          | lần | 0               | 5,400,000   | 5,400,000      |
| 1409 | PTLC1      | Phẫu thuật loại C3                                          | lần | 0               | 4,050,000   | 4,050,000      |
| 1410 | PTLC2      | Phẫu thuật loại D1                                          | lần | 0               | 3,510,000   | 3,510,000      |
| 1411 | PTLC201    | Phẫu thuật loại D2                                          | lần | 0               | 3,150,000   | 3,150,000      |
| 1412 | PTLC3      | Phẫu thuật loại D3                                          | lần | 0               | 2,520,000   | 2,520,000      |
| 1413 | PTLD4      | Phẫu thuật loại D4                                          | lần | 0               | 2,250,000   | 2,250,000      |
| 1414 | PTLD5      | Phẫu thuật loại D5                                          | lần | 0               | 1,350,000   | 1,350,000      |
| 1415 | PTLD6      | Phẫu thuật loại D6                                          | lần | 0               | 1,530,000   | 1,530,000      |
| 1416 | PTM01      | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ( trong bao, ngoài bao, Phaco) | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                           | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1417 | PTM02      | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco)         | lần | 2,752,600       | 6,930,000   | 4,177,400      |
| 1418 | PTM0201    | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco)         | lần | 2,752,600       | 8,100,000   | 5,347,400      |
| 1419 | PTM0202    | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco)         | lần | 2,752,600       | 9,900,000   | 7,147,400      |
| 1420 | PTM03      | Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên                                | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1421 | PTM04      | Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ       | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 1422 | PTM05      | Tháo dầu Silicon nội nhãn                                        | lần | 913,600         | 4,950,000   | 4,036,400      |
| 1423 | PTM06      | Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn                          | lần | 1,322,100       | 5,940,000   | 4,617,900      |
| 1424 | PTM07      | Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính                     | lần | 1,322,100       | 5,940,000   | 4,617,900      |
| 1425 | PTM08      | Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser      | lần | 3,206,300       | 6,930,000   | 3,723,700      |
| 1426 | PTM09      | Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển              | lần | 2,409,900       | 6,930,000   | 4,520,100      |
| 1427 | PTM10      | Tháo đại độn củng mạc                                            | lần | 1,746,900       | 3,960,000   | 2,213,100      |
| 1428 | PTM11      | Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên                       | lần | 342,400         | 2,970,000   | 2,627,600      |
| 1429 | PTM12      | Điều trị glôcôm bằng tạo hình mổ mắt (Iridoplasty)               | lần | 331,900         | 2,970,000   | 2,638,100      |
| 1430 | PTM13      | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)          | lần | 342,400         | 4,950,000   | 4,607,600      |
| 1431 | PTM14      | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc)         | lần | 438,500         | 4,950,000   | 4,511,500      |
| 1432 | PTM15      | Mở bao sau đục bằng laser                                        | lần | 289,500         | 2,970,000   | 2,680,500      |
| 1433 | PTM1501    | Mở bao sau đục bằng laser                                        | lần | 289,500         | 3,960,000   | 3,670,500      |
| 1434 | PTM16      | Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp      | lần | 1,212,000       | 7,920,000   | 6,708,000      |
| 1435 | PTM17      | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính      | lần | 1,344,100       | 6,930,000   | 5,585,900      |
| 1436 | PTM18      | Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL           | lần | 1,344,100       | 7,920,000   | 6,575,900      |
| 1437 | PTM19      | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL     | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 1438 | PTM20      | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt DK) | lần | 2,020,300       | 6,930,000   | 4,909,700      |
| 1439 | PTM21      | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK             | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1440 | PTM22      | Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)                                | lần | 0               | 8,910,000   | 8,910,000      |
| 1441 | PTM23      | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử                | lần | 1,032,600       | 5,940,000   | 4,907,400      |
| 1442 | PTM24      | Mở bao sau bằng phẫu thuật                                       | lần | 680,200         | 4,950,000   | 4,269,800      |
| 1443 | PTM25      | Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không     | lần | 1,130,200       | 7,920,000   | 6,789,800      |
| 1444 | PTM26      | Nối thông lệ mũi nội soi                                         | lần | 1,130,200       | 7,920,000   | 6,789,800      |
| 1445 | PTM27      | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ                                       | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1446 | PTM28      | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối           | lần | 2,561,900       | 6,930,000   | 4,368,100      |
| 1447 | PTM29      | Cắt mổ mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp     | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 1448 | PTM30      | Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi c  | lần | 1,244,100       | 5,940,000   | 4,695,900      |
| 1449 | PTM31      | Cố định màng xương tạo cùng đồ                            | lần | 1,244,100       | 5,940,000   | 4,695,900      |
| 1450 | PTM32      | Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới                        | lần | 1,244,100       | 5,940,000   | 4,695,900      |
| 1451 | PTM33      | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi                           | lần | 1,644,100       | 5,940,000   | 4,295,900      |
| 1452 | PTM34      | Cắt u da mi không ghép                                    | lần | 812,100         | 3,465,000   | 2,652,900      |
| 1453 | PTM35      | Cắt u mi cả bề dày không ghép                             | lần | 812,100         | 4,950,000   | 4,137,900      |
| 1454 | PTM36      | Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da         | lần | 1,195,000       | 4,950,000   | 3,755,000      |
| 1455 | PTM37      | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da      | lần | 1,195,000       | 6,930,000   | 5,735,000      |
| 1456 | PTM38      | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép         | lần | 1,252,600       | 6,930,000   | 5,677,400      |
| 1457 | PTM39      | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giá | lần | 1,115,000       | 6,930,000   | 5,815,000      |
| 1458 | PTM40      | Ghép mỡ điều trị lồi mắt                                  | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 1459 | PTM41      | Tái tạo cùng đồ                                           | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 1460 | PTM42      | Đóng lỗ dò đường lệ                                       | lần | 0               | 2,970,000   | 2,970,000      |
| 1461 | PTM43      | Phẫu thuật lác thông thường                               | lần | 740,000         | 7,920,000   | 7,180,000      |
| 1462 | PTM4301    | Phẫu thuật lác thông thường (2 mắt)                       | lần | 1,150,000       | 5,940,000   | 4,790,000      |
| 1463 | PTM44      | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ                               | lần | 0               | 6,435,000   | 6,435,000      |
| 1464 | PTM45      | Cắt cơ Muller                                             | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 1465 | PTM46      | Lùi cơ nâng mi                                            | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 1466 | PTM47      | Vá da tạo hình mi                                         | lần | 1,194,100       | 6,930,000   | 5,735,900      |
| 1467 | PTM48      | Phẫu thuật tạo hình nếp mi                                | lần | 840,000         | 6,930,000   | 6,090,000      |
| 1468 | PTM4801    | Phẫu thuật tạo hình nếp mi ( 2 mắt)                       | lần | 1,045,000       | 5,940,000   | 4,895,000      |
| 1469 | PTM49      | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi (1 mắt)       | lần | 840,000         | 6,930,000   | 6,090,000      |
| 1470 | PTM4901    | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi (2 mắt)       | lần | 1,045,000       | 6,930,000   | 5,885,000      |
| 1471 | PTM50      | Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)           | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1472 | PTM51      | Kéo dài cân cơ nâng mi                                    | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1473 | PTM52      | Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo                  | lần | 3,044,900       | 8,910,000   | 5,865,100      |
| 1474 | PTM52GT    | Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo                  | lần | 3,044,900       | 8,910,000   | 5,865,100      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                      | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1475 | PTM53      | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, n   | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 1476 | PTM54      | Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng m    | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 1477 | PTM55      | Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép          | lần | 1,194,100       | 5,940,000   | 4,745,900      |
| 1478 | PTM56      | Sửa sẹo xấu vùng quanh mi                                   | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 1479 | PTM57      | Di thực hàng lông mi                                        | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 1480 | PTM58      | Phẫu thuật Epicanthus (treo cơ chữa sụp mi)                 | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 1481 | PTM59      | Phẫu thuật mở rộng khe mi                                   | lần | 763,600         | 4,950,000   | 4,186,400      |
| 1482 | PTM60      | Phẫu thuật hẹp khe mi                                       | lần | 763,600         | 2,970,000   | 2,206,400      |
| 1483 | PTM61      | Lấy da mi sa ( mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1484 | PTM62      | Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằ | lần | 0               | 1,980,000   | 1,980,000      |
| 1485 | PTM63      | Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút    | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 1486 | PTM64      | Điều trị di lệch góc mắt                                    | lần | 1,195,000       | 4,950,000   | 3,755,000      |
| 1487 | PTM65      | Phẫu thuật Doenig                                           | lần | 0               | 2,970,000   | 2,970,000      |
| 1488 | PTM66      | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới   | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 1489 | PTM67      | Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc                     | lần | 1,809,000       | 4,950,000   | 3,141,000      |
| 1490 | PTM68      | Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên                            | lần | 570,300         | 3,960,000   | 3,389,700      |
| 1491 | PTM69      | Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chân mộng mắt...)         | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1492 | PTM70      | Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEG     | lần | 1,160,000       | 6,930,000   | 5,770,000      |
| 1493 | PTM71      | Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển h      | lần | 1,202,600       | 4,950,000   | 3,747,400      |
| 1494 | PTM72      | Mở góc tiền phòng                                           | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 1495 | PTM73      | Mở bề có hoặc không cắt bề                                  | lần | 1,202,600       | 5,940,000   | 4,737,400      |
| 1496 | PTM74      | Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm                  | lần | 1,644,100       | 7,920,000   | 6,275,900      |
| 1497 | PTM75      | Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express  | lần | 1,195,000       | 7,920,000   | 6,725,000      |
| 1498 | PTM76      | Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng                     | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 1499 | PTM77      | Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc             | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 1500 | PTM78      | Cắt bỏ túi lệ                                               | lần | 930,200         | 5,940,000   | 5,009,800      |
| 1501 | PTM79      | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                   | lần | 960,200         | 2,970,000   | 2,009,800      |
| 1502 | PTM7901    | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                   | lần | 960,200         | 4,455,000   | 3,494,800      |
| 1503 | PTM80      | Phẫu thuật lác người lớn                                    | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1504 | PTM81      | Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài       | lần | 830,200         | 6,930,000   | 6,099,800      |
| 1505 | PTM82      | Mức nội nhãn                                              | lần | 599,800         | 6,930,000   | 6,330,200      |
| 1506 | PTM83      | Cắt thị thần kinh                                         | lần | 845,000         | 4,950,000   | 4,105,000      |
| 1507 | PTM84      | Phẫu thuật quặm                                           | lần | 698,800         | 3,960,000   | 3,261,200      |
| 1508 | PTM8401    | Phẫu thuật quặm                                           | lần | 698,800         | 4,950,000   | 4,251,200      |
| 1509 | PTM85      | Phẫu thuật quặm tái phát                                  | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 1510 | PTM8501    | Phẫu thuật quặm tái phát                                  | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1511 | PTM86      | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)          | lần | 1,745,000       | 6,930,000   | 5,185,000      |
| 1512 | PTM87      | Mổ quặm bẩm sinh                                          | lần | 698,800         | 4,950,000   | 4,251,200      |
| 1513 | PTM88      | Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi      | lần | 0               | 8,910,000   | 8,910,000      |
| 1514 | PTM89      | Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới                           | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 1515 | PTM90      | Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hử mi (2 mắt)          | lần | 2,572,800       | 6,930,000   | 4,357,200      |
| 1516 | PTM91      | Lắp mắt giả trong bộ phận giả tái tạo khuyết hổng hàm mặt | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 1517 | PTM92      | Phẫu thuật tạo nếp mi                                     | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1518 | PTM93      | Phẫu thuật điều trị hử mi                                 | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1519 | PTM94      | Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả                     | lần | 1,244,100       | 4,950,000   | 3,705,900      |
| 1520 | PTM95      | Phẫu thuật tạo hình mi                                    | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 1521 | PTM96      | Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)                       | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 1522 | PTM97      | Lấy dị vật tiền phòng                                     | lần | 1,244,100       | 2,970,000   | 1,725,900      |
| 1523 | PTN01      | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp               | lần | 5,204,600       | 7,920,000   | 2,715,400      |
| 1524 | PTN01GT    | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp               | lần | 5,204,600       | 6,930,000   | 1,725,400      |
| 1525 | PTN02      | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên               | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1526 | PTN03      | Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên | lần | 4,335,000       | 7,920,000   | 3,585,000      |
| 1527 | PTN04      | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi             | lần | 1,925,900       | 5,940,000   | 4,014,100      |
| 1528 | PTN04GT    | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi             | lần | 1,925,900       | 3,960,000   | 2,034,100      |
| 1529 | PTN05      | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần          | lần | 7,381,300       | 7,920,000   | 538,700        |
| 1530 | PTN05GT    | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần          | lần | 7,381,300       | 7,920,000   | 538,700        |
| 1531 | PTN06      | Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động                     | lần | 7,392,200       | 8,910,000   | 1,517,800      |
| 1532 | PTN06GT    | Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động                     | lần | 7,392,200       | 7,920,000   | 527,800        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                               | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1533 | PTN07      | Phẫu thuật cắt u thành ngực                          | lần | 2,396,200       | 5,940,000   | 3,543,800      |
| 1534 | PTN08      | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực          | lần | 2,396,200       | 5,940,000   | 3,543,800      |
| 1535 | PTN09      | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi               | lần | 7,392,200       | 7,920,000   | 527,800        |
| 1536 | PTN10      | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi             | lần | 7,392,200       | 9,900,000   | 2,507,800      |
| 1537 | PTN100     | Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi                    | lần | 4,102,500       | 9,900,000   | 5,797,500      |
| 1538 | PTN101     | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi            | lần | 4,102,500       | 9,900,000   | 5,797,500      |
| 1539 | PTN102     | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi           | lần | 4,102,500       | 9,900,000   | 5,797,500      |
| 1540 | PTN103     | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi           | lần | 4,102,500       | 9,900,000   | 5,797,500      |
| 1541 | PTN104     | Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi    | lần | 4,102,500       | 9,900,000   | 5,797,500      |
| 1542 | PTN105     | Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp           | lần | 4,102,500       | 9,900,000   | 5,797,500      |
| 1543 | PTN106     | Phẫu thuật KHX gãy bánh chè                          | lần | 4,324,900       | 8,910,000   | 4,585,100      |
| 1544 | PTN106GT   | Phẫu thuật KHX gãy bánh chè                          | lần | 4,324,900       | 7,920,000   | 3,595,100      |
| 1545 | PTN107     | Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp           | lần | 4,324,900       | 9,900,000   | 5,575,100      |
| 1546 | PTN107GT   | Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp           | lần | 4,324,900       | 8,910,000   | 4,585,100      |
| 1547 | PTN108     | Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày                   | lần | 4,102,500       | 7,920,000   | 3,817,500      |
| 1548 | PTN10801   | Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày                   | lần | 4,102,500       | 9,900,000   | 5,797,500      |
| 1549 | PTN10802   | Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày                   | lần | 4,102,500       | 8,910,000   | 4,807,500      |
| 1550 | PTN109     | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân            | lần | 4,102,500       | 9,900,000   | 5,797,500      |
| 1551 | PTN11      | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận         | lần | 4,569,100       | 7,920,000   | 3,350,900      |
| 1552 | PTN1101    | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận         | lần | 4,569,100       | 9,900,000   | 5,330,900      |
| 1553 | PTN111     | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong                      | lần | 4,102,500       | 7,920,000   | 3,817,500      |
| 1554 | PTN112     | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài                      | lần | 4,102,500       | 6,930,000   | 2,827,500      |
| 1555 | PTN11201   | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài                      | lần | 4,102,500       | 7,920,000   | 3,817,500      |
| 1556 | PTN11202   | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài                      | lần | 4,102,500       | 8,910,000   | 4,807,500      |
| 1557 | PTN113     | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | lần | 5,204,600       | 8,910,000   | 3,705,400      |
| 1558 | PTN113GT   | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | lần | 5,204,600       | 6,930,000   | 1,725,400      |
| 1559 | PTN114     | Phẫu thuật vết thương bàn tay                        | lần | 2,396,200       | 5,940,000   | 3,543,800      |
| 1560 | PTN115     | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi    | lần | 3,302,900       | 7,920,000   | 4,617,100      |
| 1561 | PTN115GT   | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi    | lần | 3,302,900       | 5,940,000   | 2,637,100      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                              | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-----------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1562 | PTN116     | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp   | lần | 3,302,900       | 7,920,000   | 4,617,100      |
| 1563 | PTN116GT   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp   | lần | 3,302,900       | 5,940,000   | 2,637,100      |
| 1564 | PTN117     | Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay           | lần | 4,102,500       | 7,920,000   | 3,817,500      |
| 1565 | PTN118     | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay      | lần | 4,102,500       | 7,920,000   | 3,817,500      |
| 1566 | PTN119     | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay               | lần | 4,102,500       | 7,920,000   | 3,817,500      |
| 1567 | PTN12      | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                         | lần | 4,569,100       | 9,900,000   | 5,330,900      |
| 1568 | PTN120     | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay              | lần | 4,102,500       | 8,910,000   | 4,807,500      |
| 1569 | PTN121     | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay            | lần | 2,698,800       | 6,930,000   | 4,231,200      |
| 1570 | PTN12101   | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay            | lần | 2,698,800       | 9,900,000   | 7,201,200      |
| 1571 | PTN122     | Thương tích bàn tay phức tạp                        | lần | 5,204,600       | 9,900,000   | 4,695,400      |
| 1572 | PTN122GT   | Thương tích bàn tay phức tạp                        | lần | 5,204,600       | 7,920,000   | 2,715,400      |
| 1573 | PTN123     | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón         | lần | 3,226,900       | 6,930,000   | 3,703,100      |
| 1574 | PTN123GT   | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón         | lần | 3,226,900       | 4,950,000   | 1,723,100      |
| 1575 | PTN124     | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                | lần | 3,302,900       | 6,930,000   | 3,627,100      |
| 1576 | PTN124GT   | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                | lần | 3,302,900       | 5,940,000   | 2,637,100      |
| 1577 | PTN125     | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I           | lần | 3,302,900       | 7,920,000   | 4,617,100      |
| 1578 | PTN125GT   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I           | lần | 3,302,900       | 6,930,000   | 3,627,100      |
| 1579 | PTN126     | Phẫu thuật tổn thương gân Achille                   | lần | 3,302,900       | 8,910,000   | 5,607,100      |
| 1580 | PTN126GT   | Phẫu thuật tổn thương gân Achille                   | lần | 3,302,900       | 4,950,000   | 1,647,100      |
| 1581 | PTN126GT01 | Phẫu thuật tổn thương gân Achille                   | lần | 3,302,900       | 7,920,000   | 4,617,100      |
| 1582 | PTN127     | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên                | lần | 3,302,900       | 7,920,000   | 4,617,100      |
| 1583 | PTN127GT   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên                | lần | 3,302,900       | 6,930,000   | 3,627,100      |
| 1584 | PTN128     | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I            | lần | 3,302,900       | 7,920,000   | 4,617,100      |
| 1585 | PTN128GT   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I            | lần | 3,302,900       | 6,930,000   | 3,627,100      |
| 1586 | PTN129     | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau               | lần | 3,302,900       | 7,920,000   | 4,617,100      |
| 1587 | PTN129GT   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau               | lần | 3,302,900       | 6,930,000   | 3,627,100      |
| 1588 | PTN13      | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận             | lần | 1,920,900       | 8,910,000   | 6,989,100      |
| 1589 | PTN130     | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) | lần | 2,698,800       | 6,930,000   | 4,231,200      |
| 1590 | PTN130DV   | PHẪU THUẬT GIẢI ÉP THẦN KINH (ỐNG CỔ TAY, KHUYU...) | Lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                 | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1591 | PTN131     | Cắt u sùi đầu miệng sáo                                | lần | 1,456,700       | 3,960,000   | 2,503,300      |
| 1592 | PTN132     | Cắt nang thờng tinh một bên                            | lần | 2,140,700       | 6,930,000   | 4,789,300      |
| 1593 | PTN133     | Cắt nang thờng tinh hai bên                            | lần | 3,300,700       | 8,910,000   | 5,609,300      |
| 1594 | PTN134     | Cắt u lành dương vật                                   | lần | 2,396,200       | 4,950,000   | 2,553,800      |
| 1595 | PTN135     | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm               | lần | 2,140,700       | 7,920,000   | 5,779,300      |
| 1596 | PTN135DV   | CẮT BƯỚU LÀNH PHẦN MỀM ĐƯỜNG KÍNH TRÊN 10CM            | lần | 0               | 6,300,000   | 6,300,000      |
| 1597 | PTN136     | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm               | lần | 2,140,700       | 5,940,000   | 3,799,300      |
| 1598 | PTN13601   | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm               | lần | 2,140,700       | 4,950,000   | 2,809,300      |
| 1599 | PTN13602   | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm               | lần | 2,140,700       | 7,200,000   | 5,059,300      |
| 1600 | PTN136DV   | CẮT BƯỚU LÀNH PHẦN MỀM ĐƯỜNG KÍNH DƯỚI 10CM            | lần | 0               | 4,500,000   | 4,500,000      |
| 1601 | PTN137     | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) | lần | 1,456,700       | 5,940,000   | 4,483,300      |
| 1602 | PTN138     | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam                        | lần | 3,135,800       | 9,900,000   | 6,764,200      |
| 1603 | PTN138GT   | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam                        | lần | 3,135,800       | 8,910,000   | 5,774,200      |
| 1604 | PTN139     | Cắt u xương sụn lành tính                              | lần | 4,085,900       | 6,930,000   | 2,844,100      |
| 1605 | PTN139GT   | Cắt u xương sụn lành tính                              | lần | 4,085,900       | 6,930,000   | 2,844,100      |
| 1606 | PTN14      | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                            | lần | 4,569,100       | 6,930,000   | 2,360,900      |
| 1607 | PTN140     | Nối gân gấp                                            | lần | 3,302,900       | 5,940,000   | 2,637,100      |
| 1608 | PTN14001   | Nối gân gấp                                            | lần | 3,302,900       | 7,920,000   | 4,617,100      |
| 1609 | PTN1401    | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                            | lần | 4,569,100       | 8,910,000   | 4,340,900      |
| 1610 | PTN140GT   | Nối gân gấp                                            | lần | 3,302,900       | 5,940,000   | 2,637,100      |
| 1611 | PTN140GT01 | Nối gân gấp                                            | lần | 3,302,900       | 7,920,000   | 4,617,100      |
| 1612 | PTN141     | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật    | lần | 3,302,900       | 8,910,000   | 5,607,100      |
| 1613 | PTN141GT   | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật    | lần | 3,302,900       | 7,920,000   | 4,617,100      |
| 1614 | PTN142     | Nối gân duỗi                                           | lần | 3,302,900       | 7,920,000   | 4,617,100      |
| 1615 | PTN142GT   | Nối gân duỗi                                           | lần | 3,302,900       | 6,930,000   | 3,627,100      |
| 1616 | PTN143     | Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật         | lần | 2,423,300       | 5,940,000   | 3,516,700      |
| 1617 | PTN14301   | Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật         | lần | 2,423,300       | 6,930,000   | 4,506,700      |
| 1618 | PTN14302   | Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật         | lần | 2,423,300       | 7,920,000   | 5,496,700      |
| 1619 | PTN14303   | Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật         | lần | 2,423,300       | 11,880,000  | 9,456,700      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                  | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|---------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1620 | PTN14304   | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật          | lần | 2,423,300       | 13,860,000  | 11,436,700     |
| 1621 | PTN143GT   | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê] | lần | 3,081,600       | 5,940,000   | 2,858,400      |
| 1622 | PTN143GT01 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê] | lần | 3,081,600       | 7,920,000   | 4,838,400      |
| 1623 | PTN143GT02 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê] | lần | 3,081,600       | 6,930,000   | 3,848,400      |
| 1624 | PTN143GT03 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê] | lần | 3,081,600       | 8,910,000   | 5,828,400      |
| 1625 | PTN143GT04 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê] | lần | 3,081,600       | 9,450,000   | 6,368,400      |
| 1626 | PTN144     | PHẪU THUẬT CẮT U                                        | lần | 0               | 4,500,000   | 4,500,000      |
| 1627 | PTN145DV   | PHẪU THUẬT CẮT ÁP XE BƯỞU BÃ                            | lần | 0               | 5,400,000   | 5,400,000      |
| 1628 | PTN146DV   | PHẪU THUẬT NỐI GÂN GÓT                                  | lần | 0               | 6,300,000   | 6,300,000      |
| 1629 | PTN147DV   | PHẪU THUẬT PHỤC HỒI THÀNH BỤNG                          | lần | 0               | 7,200,000   | 7,200,000      |
| 1630 | PTN148DV   | PHẪU THUẬT CẮT Ổ ÁP XE                                  | lần | 0               | 4,500,000   | 4,500,000      |
| 1631 | PTN149DV   | PHẪU THUẬT CẮT Ổ ÁP XE CẠNH HẬU MÔN                     | lần | 0               | 7,200,000   | 7,200,000      |
| 1632 | PTN14GT    | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                             | lần | 4,569,100       | 7,920,000   | 3,350,900      |
| 1633 | PTN15      | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại              | lần | 4,569,100       | 10,890,000  | 6,320,900      |
| 1634 | PTN15GT    | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại              | lần | 4,569,100       | 8,910,000   | 4,340,900      |
| 1635 | PTN16      | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                   | lần | 4,569,100       | 9,900,000   | 5,330,900      |
| 1636 | PTN16GT    | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                   | lần | 4,569,100       | 8,910,000   | 4,340,900      |
| 1637 | PTN17      | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                        | lần | 4,621,100       | 9,900,000   | 5,278,900      |
| 1638 | PTN18      | Lấy sỏi bàng quang                                      | lần | 4,569,100       | 9,900,000   | 5,330,900      |
| 1639 | PTN1801    | Lấy sỏi bàng quang                                      | lần | 4,569,100       | 6,930,000   | 2,360,900      |
| 1640 | PTN18GT    | Lấy sỏi bàng quang                                      | lần | 4,569,100       | 7,920,000   | 3,350,900      |
| 1641 | PTN19      | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                            | lần | 1,920,900       | 4,950,000   | 3,029,100      |
| 1642 | PTN19GT    | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                            | lần | 1,920,900       | 3,960,000   | 2,039,100      |
| 1643 | PTN20      | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                            | lần | 1,920,900       | 3,960,000   | 2,039,100      |
| 1644 | PTN21      | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần                            | lần | 1,509,500       | 3,960,000   | 2,450,500      |
| 1645 | PTN22      | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                        | lần | 1,920,900       | 7,920,000   | 5,999,100      |
| 1646 | PTN22GT    | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                        | lần | 1,920,900       | 6,930,000   | 5,009,100      |
| 1647 | PTN23      | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang              | lần | 5,530,400       | 11,880,000  | 6,349,600      |
| 1648 | PTN24      | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                | lần | 2,490,900       | 8,910,000   | 6,419,100      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                              | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-----------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1649 | PTN2401    | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                            | lần | 2,490,900       | 7,920,000   | 5,429,100      |
| 1650 | PTN24GT    | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                            | lần | 2,490,900       | 7,920,000   | 5,429,100      |
| 1651 | PTN25      | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                  | lần | 2,490,900       | 8,910,000   | 6,419,100      |
| 1652 | PTN2501    | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                  | lần | 2,490,900       | 6,930,000   | 4,439,100      |
| 1653 | PTN26      | Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật | lần | 2,396,200       | 6,930,000   | 4,533,800      |
| 1654 | PTN27      | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật             | lần | 1,509,500       | 6,930,000   | 5,420,500      |
| 1655 | PTN28      | Cắt bỏ tinh hoàn                                    | lần | 2,490,900       | 8,910,000   | 6,419,100      |
| 1656 | PTN2801    | Cắt bỏ tinh hoàn                                    | lần | 2,490,900       | 9,090,000   | 6,599,100      |
| 1657 | PTN28GT    | Cắt bỏ tinh hoàn                                    | lần | 2,490,900       | 7,920,000   | 5,429,100      |
| 1658 | PTN29      | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                       | lần | 2,490,900       | 8,910,000   | 6,419,100      |
| 1659 | PTN29GT    | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                       | lần | 2,490,900       | 7,920,000   | 5,429,100      |
| 1660 | PTN30      | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                 | lần | 1,509,500       | 7,920,000   | 6,410,500      |
| 1661 | PTN31      | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài              | lần | 1,509,500       | 4,950,000   | 3,440,500      |
| 1662 | PTN3101    | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài              | lần | 1,509,500       | 4,950,000   | 3,440,500      |
| 1663 | PTN3102    | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài              | lần | 1,509,500       | 1,980,000   | 470,500        |
| 1664 | PTN32      | Cắt hẹp bao quy đầu                                 | lần | 1,509,500       | 2,970,000   | 1,460,500      |
| 1665 | PTN3201    | Cắt hẹp bao quy đầu                                 | lần | 1,509,500       | 3,960,000   | 2,450,500      |
| 1666 | PTN3202    | Cắt hẹp bao quy đầu                                 | lần | 1,509,500       | 4,950,000   | 3,440,500      |
| 1667 | PTN3203    | Cắt hẹp bao quy đầu                                 | lần | 1,509,500       | 6,750,000   | 5,240,500      |
| 1668 | PTN33      | Mở rộng lỗ sáo                                      | lần | 1,509,500       | 5,940,000   | 4,430,500      |
| 1669 | PTN34      | Mở ngực thăm dò                                     | lần | 3,595,500       | 5,940,000   | 2,344,500      |
| 1670 | PTN35      | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                         | lần | 3,595,500       | 7,920,000   | 4,324,500      |
| 1671 | PTN36      | Mở thông dạ dày                                     | lần | 2,683,900       | 7,920,000   | 5,236,100      |
| 1672 | PTN36GT    | Mở thông dạ dày                                     | lần | 2,683,900       | 7,920,000   | 5,236,100      |
| 1673 | PTN37      | Mở bụng thăm dò                                     | lần | 2,683,900       | 6,930,000   | 4,246,100      |
| 1674 | PTN38      | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                         | lần | 2,683,900       | 6,930,000   | 4,246,100      |
| 1675 | PTN39      | Nối vị tràng                                        | lần | 2,917,900       | 7,920,000   | 5,002,100      |
| 1676 | PTN40      | Cắt đoạn dạ dày                                     | lần | 4,913,000       | 11,880,000  | 6,967,000      |
| 1677 | PTN41      | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                       | lần | 3,993,400       | 8,910,000   | 4,916,600      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                       | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1678 | PTN4101    | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                | lần | 3,993,400       | 7,920,000   | 3,926,600      |
| 1679 | PTN42      | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng                  | lần | 2,683,900       | 7,920,000   | 5,236,100      |
| 1680 | PTN43      | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                  | lần | 3,993,400       | 8,910,000   | 4,916,600      |
| 1681 | PTN44      | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                  | lần | 2,705,700       | 5,940,000   | 3,234,300      |
| 1682 | PTN45      | Tháo xoắn ruột non                                           | lần | 2,705,700       | 7,920,000   | 5,214,300      |
| 1683 | PTN46      | Tháo lồng ruột non                                           | lần | 2,705,700       | 7,920,000   | 5,214,300      |
| 1684 | PTN47      | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng                               | lần | 3,993,400       | 8,910,000   | 4,916,600      |
| 1685 | PTN48      | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) | lần | 3,993,400       | 8,910,000   | 4,916,600      |
| 1686 | PTN49      | Cắt ruột non hình chêm                                       | lần | 3,993,400       | 7,920,000   | 3,926,600      |
| 1687 | PTN50      | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông                         | lần | 5,100,100       | 9,900,000   | 4,799,900      |
| 1688 | PTN51      | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài                 | lần | 5,100,100       | 9,900,000   | 4,799,900      |
| 1689 | PTN52      | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénu    | lần | 5,100,100       | 9,900,000   | 4,799,900      |
| 1690 | PTN53      | Cắt nhiều đoạn ruột non                                      | lần | 5,100,100       | 9,900,000   | 4,799,900      |
| 1691 | PTN54      | Gỡ dính sau mổ lại                                           | lần | 2,705,700       | 7,920,000   | 5,214,300      |
| 1692 | PTN55      | Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng              | lần | 3,142,500       | 8,910,000   | 5,767,500      |
| 1693 | PTN55GT    | Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng              | lần | 3,142,500       | 8,910,000   | 5,767,500      |
| 1694 | PTN56      | Nối tắt ruột non - ruột non                                  | lần | 4,764,100       | 9,900,000   | 5,135,900      |
| 1695 | PTN57      | Cắt ruột thừa đơn thuần                                      | lần | 2,815,900       | 5,940,000   | 3,124,100      |
| 1696 | PTN5701    | Cắt ruột thừa đơn thuần                                      | lần | 2,815,900       | 6,930,000   | 4,114,100      |
| 1697 | PTN58      | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                | lần | 2,815,900       | 7,920,000   | 5,104,100      |
| 1698 | PTN59      | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe                                | lần | 2,815,900       | 7,920,000   | 5,104,100      |
| 1699 | PTN5901    | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe                                | lần | 2,815,900       | 7,920,000   | 5,104,100      |
| 1700 | PTN60      | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                      | lần | 3,142,500       | 8,910,000   | 5,767,500      |
| 1701 | PTN61      | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                | lần | 2,815,900       | 7,920,000   | 5,104,100      |
| 1702 | PTN62      | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                             | lần | 2,683,900       | 7,920,000   | 5,236,100      |
| 1703 | PTN63      | Khâu lỗ thủng đại tràng                                      | lần | 3,993,400       | 8,910,000   | 4,916,600      |
| 1704 | PTN64      | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài             | lần | 4,941,100       | 11,880,000  | 6,938,900      |
| 1705 | PTN65      | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài đ   | lần | 4,941,100       | 11,880,000  | 6,938,900      |
| 1706 | PTN66      | Làm hậu môn nhân tạo                                         | lần | 2,683,900       | 8,910,000   | 6,226,100      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                      | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1707 | PTN68      | Lấy dị vật trực tràng                                       | lần | 3,993,400       | 7,920,000   | 3,926,600      |
| 1708 | PTN68GT    | Lấy dị vật trực tràng                                       | lần | 3,993,400       | 6,930,000   | 2,936,600      |
| 1709 | PTN69      | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                    | lần | 2,816,900       | 5,940,000   | 3,123,100      |
| 1710 | PTN6901    | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                    | lần | 2,816,900       | 6,930,000   | 4,113,100      |
| 1711 | PTN6902    | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                    | lần | 2,816,900       | 7,920,000   | 5,103,100      |
| 1712 | PTN69GT    | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                    | lần | 2,816,900       | 6,930,000   | 4,113,100      |
| 1713 | PTN69GT01  | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                    | lần | 2,816,900       | 7,920,000   | 5,103,100      |
| 1714 | PTN69GT02  | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                    | lần | 2,816,900       | 9,900,000   | 7,083,100      |
| 1715 | PTN69GT03  | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                    | lần | 2,816,900       | 8,910,000   | 6,093,100      |
| 1716 | PTN70      | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                 | lần | 2,816,900       | 7,920,000   | 5,103,100      |
| 1717 | PTN70GT    | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                 | lần | 2,816,900       | 6,930,000   | 4,113,100      |
| 1718 | PTN71      | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morg)  | lần | 2,816,900       | 4,950,000   | 2,133,100      |
| 1719 | PTN72      | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ      | lần | 2,816,900       | 8,910,000   | 6,093,100      |
| 1720 | PTN72GT    | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây | lần | 2,816,900       | 7,920,000   | 5,103,100      |
| 1721 | PTN72GT01  | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây | lần | 2,816,900       | 9,000,000   | 6,183,100      |
| 1722 | PTN73      | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản       | lần | 2,816,900       | 7,920,000   | 5,103,100      |
| 1723 | PTN73GT    | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản       | lần | 2,816,900       | 6,930,000   | 4,113,100      |
| 1724 | PTN74      | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                     | lần | 2,816,900       | 9,900,000   | 7,083,100      |
| 1725 | PTN7401    | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                     | lần | 2,816,900       | 6,930,000   | 4,113,100      |
| 1726 | PTN7402    | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                     | lần | 2,816,900       | 8,910,000   | 6,093,100      |
| 1727 | PTN7403    | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                     | lần | 2,816,900       | 10,890,000  | 8,073,100      |
| 1728 | PTN74GT    | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]            | lần | 2,816,900       | 8,910,000   | 6,093,100      |
| 1729 | PTN74GT01  | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]            | lần | 2,816,900       | 9,900,000   | 7,083,100      |
| 1730 | PTN75      | Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn                         | lần | 0               | 4,455,000   | 4,455,000      |
| 1731 | PTN76      | Phẫu thuật cắt lọc, xử vết thương tầng sinh môn đơn giản    | lần | 2,501,900       | 6,930,000   | 4,428,100      |
| 1732 | PTN76GT    | Phẫu thuật cắt lọc, xử vết thương tầng sinh môn đơn giản    | lần | 2,501,900       | 5,940,000   | 3,438,100      |
| 1733 | PTN77      | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu                                 | lần | 5,861,600       | 7,920,000   | 2,058,400      |
| 1734 | PTN78      | Dẫn lưu áp xe gan                                           | lần | 3,142,500       | 7,920,000   | 4,777,500      |
| 1735 | PTN79      | Mở thông túi mật                                            | lần | 2,396,200       | 7,920,000   | 5,523,800      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1736 | PTN80      | Cắt túi mật                                               | lần | 4,993,100       | 10,890,000  | 5,896,900      |
| 1737 | PTN8001    | Cắt túi mật                                               | lần | 4,993,100       | 9,900,000   | 4,906,900      |
| 1738 | PTN81      | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật       | lần | 4,970,100       | 10,890,000  | 5,919,900      |
| 1739 | PTN82      | Cắt lách do chấn thương                                   | lần | 4,943,100       | 8,910,000   | 3,966,900      |
| 1740 | PTN83      | Phẫu thuật cắt u thành bụng                               | lần | 2,396,200       | 6,930,000   | 4,533,800      |
| 1741 | PTN84      | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ        | lần | 2,833,400       | 7,920,000   | 5,086,600      |
| 1742 | PTN84GT    | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ        | lần | 2,833,400       | 6,930,000   | 4,096,600      |
| 1743 | PTN85      | Khâu vết thương thành bụng                                | lần | 2,396,200       | 6,930,000   | 4,533,800      |
| 1744 | PTN86      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                    | lần | 4,102,500       | 9,900,000   | 5,797,500      |
| 1745 | PTN8601    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                    | lần | 4,102,500       | 8,910,000   | 4,807,500      |
| 1746 | PTN8602    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                    | lần | 4,102,500       | 12,870,000  | 8,767,500      |
| 1747 | PTN8603    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                    | lần | 4,102,500       | 9,900,000   | 5,797,500      |
| 1748 | PTN87      | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay                    | lần | 4,102,500       | 9,900,000   | 5,797,500      |
| 1749 | PTN88      | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt T | lần | 4,102,500       | 11,880,000  | 7,777,500      |
| 1750 | PTN89      | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp           | lần | 4,102,500       | 11,880,000  | 7,777,500      |
| 1751 | PTN90      | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu                              | lần | 4,324,900       | 9,900,000   | 5,575,100      |
| 1752 | PTN90GT    | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu                              | lần | 4,324,900       | 8,910,000   | 4,585,100      |
| 1753 | PTN91      | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay                  | lần | 4,102,500       | 9,900,000   | 5,797,500      |
| 1754 | PTN9101    | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay                  | lần | 4,102,500       | 8,910,000   | 4,807,500      |
| 1755 | PTN92      | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay                    | lần | 4,102,500       | 8,910,000   | 4,807,500      |
| 1756 | PTN93      | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay       | lần | 3,302,900       | 9,900,000   | 6,597,100      |
| 1757 | PTN93GT    | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay       | lần | 3,302,900       | 7,920,000   | 4,617,100      |
| 1758 | PTN94      | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay      | lần | 3,302,900       | 9,900,000   | 6,597,100      |
| 1759 | PTN94GT    | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay      | lần | 3,302,900       | 7,920,000   | 4,617,100      |
| 1760 | PTN95      | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                | lần | 3,302,900       | 9,900,000   | 6,597,100      |
| 1761 | PTN95GT    | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                | lần | 3,302,900       | 7,920,000   | 4,617,100      |
| 1762 | PTN96      | Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi                           | lần | 4,102,500       | 11,880,000  | 7,777,500      |
| 1763 | PTN97      | Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi                | lần | 4,102,500       | 11,880,000  | 7,777,500      |
| 1764 | PTN98      | Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi              | lần | 4,102,500       | 11,880,000  | 7,777,500      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                   | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1765 | PTN99      | Phẫu thuật KHx gãy trật cổ xương đùi                     | lần | 4,102,500       | 11,880,000  | 7,777,500      |
| 1766 | PTNS01     | Phẫu thuật nội soi xoang bướm                            | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1767 | PTNS02     | Phẫu thuật nội soi xoang trán                            | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1768 | PTNS03     | Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm                    | lần | 9,076,600       | 9,076,600   | 0              |
| 1769 | PTNS0301   | Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm                    | lần | 9,076,600       | 10,890,000  | 1,813,400      |
| 1770 | PTNS04     | Phẫu thuật nội soi mở ngách mũi giữa                     | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 1771 | PTNS05     | Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau                  | lần | 9,076,600       | 9,100,000   | 23,400         |
| 1772 | PTNS0501   | Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau                  | lần | 9,076,600       | 10,890,000  | 1,813,400      |
| 1773 | PTNS0503   | Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau                  | lần | 9,076,600       | 9,900,000   | 823,400        |
| 1774 | PTNS06     | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới                      | lần | 4,211,900       | 7,920,000   | 3,708,100      |
| 1775 | PTNS07     | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới                     | lần | 4,211,900       | 7,920,000   | 3,708,100      |
| 1776 | PTNS08     | Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa                  | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 1777 | PTNS09     | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn                  | lần | 3,526,900       | 6,930,000   | 3,403,100      |
| 1778 | PTNS0901   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn                  | lần | 3,526,900       | 8,910,000   | 5,383,100      |
| 1779 | PTNS0950   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn                  | lần | 3,526,900       | 4,000,000   | 473,100        |
| 1780 | PTNS09GT   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn                  | lần | 3,526,900       | 7,920,000   | 4,393,100      |
| 1781 | PTNS10     | Phẫu thuật nội soi sào bào thương nhĩ (kín / hở )        | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 1782 | PTNS11     | Phẫu thuật nội soi khoét xương chũm                      | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 1783 | PTNS12     | Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm                           | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1784 | PTNS13     | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                         | lần | 2,818,700       | 6,930,000   | 4,111,300      |
| 1785 | PTNS1301   | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                         | lần | 2,818,700       | 8,910,000   | 6,091,300      |
| 1786 | PTNS14     | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng              | lần | 2,818,700       | 8,910,000   | 6,091,300      |
| 1787 | PTNS15     | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng | lần | 2,460,000       | 9,900,000   | 7,440,000      |
| 1788 | PTNS16     | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa       | lần | 2,619,000       | 9,900,000   | 7,281,000      |
| 1789 | PTNS17     | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng                | lần | 1,596,600       | 2,970,000   | 1,373,400      |
| 1790 | PTNS18     | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ                        | lần | 2,434,500       | 7,920,000   | 5,485,500      |
| 1791 | PTNS19     | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư                  | lần | 2,434,500       | 7,920,000   | 5,485,500      |
| 1792 | PTNS20     | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                                 | lần | 1,596,600       | 2,970,000   | 1,373,400      |
| 1793 | PTNS21     | Nội soi niệu quản tán sỏi bằng Laser hoặc bằng xung hơi  | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                       | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1794 | PTNS2101   | Nội soi niệu quản tán sỏi bằng Laser hoặc bằng xung hơi      | lần | 0               | 13,860,000  | 13,860,000     |
| 1795 | PTNS2102   | Nội soi niệu quản tán sỏi bằng Laser hoặc bằng xung hơi      | lần | 0               | 9,000,000   | 9,000,000      |
| 1796 | PTNS22     | Nội soi gấp sỏi bàng quang                                   | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 1797 | PTNS23     | Nội soi bàng quang tán sỏi                                   | lần | 1,345,000       | 7,920,000   | 6,575,000      |
| 1798 | PTNS2301   | Nội soi bàng quang tán sỏi                                   | lần | 1,793,000       | 12,870,000  | 11,077,000     |
| 1799 | PTNS24     | Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần              | lần | 0               | 8,910,000   | 8,910,000      |
| 1800 | PTNS2401   | Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần              | lần | 2,619,000       | 14,850,000  | 12,231,000     |
| 1801 | PTNS25     | Phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt      | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1802 | PTNS26     | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm p   | lần | 7,279,100       | 11,880,000  | 4,600,900      |
| 1803 | PTNS27     | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                              | lần | 5,503,300       | 10,890,000  | 5,386,700      |
| 1804 | PTNS28     | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung                 | lần | 5,503,300       | 10,890,000  | 5,386,700      |
| 1805 | PTNS29     | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng                          | lần | 5,988,800       | 10,890,000  | 4,901,200      |
| 1806 | PTNS30     | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn               | lần | 5,503,300       | 10,890,000  | 5,386,700      |
| 1807 | PTNS3001   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn               | lần | 5,503,300       | 9,900,000   | 4,396,700      |
| 1808 | PTNS30GT   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn               | lần | 5,503,300       | 9,900,000   | 4,396,700      |
| 1809 | PTNS31     | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi t   | lần | 5,503,300       | 10,890,000  | 5,386,700      |
| 1810 | PTNS3101   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi t   | lần | 5,503,300       | 11,880,000  | 6,376,700      |
| 1811 | PTNS32     | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản      | lần | 5,503,300       | 11,880,000  | 6,376,700      |
| 1812 | PTNS33     | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ             | lần | 5,503,300       | 10,890,000  | 5,386,700      |
| 1813 | PTNS3301   | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ             | lần | 5,503,300       | 9,900,000   | 4,396,700      |
| 1814 | PTNS3302   | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ             | lần | 5,503,300       | 11,880,000  | 6,376,700      |
| 1815 | PTNS34     | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành n   | lần | 5,503,300       | 10,890,000  | 5,386,700      |
| 1816 | PTNS35     | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ                     | lần | 5,503,300       | 10,890,000  | 5,386,700      |
| 1817 | PTNS3501   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ                     | lần | 5,503,300       | 9,900,000   | 4,396,700      |
| 1818 | PTNS36     | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ đi    | lần | 5,437,300       | 9,900,000   | 4,462,700      |
| 1819 | PTNS37     | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ                | lần | 5,503,300       | 9,900,000   | 4,396,700      |
| 1820 | PTNS3701   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ                | lần | 5,503,300       | 8,910,000   | 3,406,700      |
| 1821 | PTNS38     | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 1822 | PTNS39     | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa     | lần | 5,395,300       | 5,940,000   | 544,700        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                      | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1823 | PTNS40     | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung                    | lần | 5,521,300       | 9,900,000   | 4,378,700      |
| 1824 | PTNS41     | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng         | lần | 5,970,800       | 9,900,000   | 3,929,200      |
| 1825 | PTNS42     | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                             | lần | 4,568,000       | 8,910,000   | 4,342,000      |
| 1826 | PTNS43     | Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm                      | lần | 5,201,900       | 9,900,000   | 4,698,100      |
| 1827 | PTNS44     | Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên             | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 1828 | PTNS45     | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ               | lần | 3,209,900       | 6,930,000   | 3,720,100      |
| 1829 | PTNS4501   | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ               | lần | 3,209,900       | 4,950,000   | 1,740,100      |
| 1830 | PTNS45GT   | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ               | lần | 3,209,900       | 4,950,000   | 1,740,100      |
| 1831 | PTNS46     | Nội soi lấy dị vật tai gây mê                               | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 1832 | PTNS47     | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong                 | lần | 3,963,300       | 4,950,000   | 986,700        |
| 1833 | PTNS48     | Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi            | lần | 6,967,000       | 8,910,000   | 1,943,000      |
| 1834 | PTNS49     | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán                            | lần | 4,211,900       | 7,920,000   | 3,708,100      |
| 1835 | PTNS50     | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng                            | lần | 3,180,600       | 6,930,000   | 3,749,400      |
| 1836 | PTNS51     | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm                             | lần | 3,180,600       | 6,930,000   | 3,749,400      |
| 1837 | PTNS52     | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm                            | lần | 4,211,900       | 7,920,000   | 3,708,100      |
| 1838 | PTNS53     | Cắt Polyp mũi                                               | lần | 1,323,000       | 5,940,000   | 4,617,000      |
| 1839 | PTNS54     | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                            | lần | 705,900         | 6,930,000   | 6,224,100      |
| 1840 | PTNS5401   | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                            | lần | 705,900         | 7,920,000   | 7,214,100      |
| 1841 | PTNS54DV   | PHẪU THUẬT NỘI SOI CẮT POLYP MŨI                            | lần | 0               | 2,700,000   | 2,700,000      |
| 1842 | PTNS55     | Phẫu thuật cắt POLYP mũi bằng LASER                         | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1843 | PTNS56     | Phẫu thuật nội soi mở khe giữa                              | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1844 | PTNS57     | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng, hàm, trán, bướm           | lần | 7,629,000       | 8,910,000   | 1,281,000      |
| 1845 | PTNS5701   | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng, hàm, trán, bướm           | lần | 7,629,000       | 10,890,000  | 3,261,000      |
| 1846 | PTNS58     | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang           | lần | 5,244,100       | 6,930,000   | 1,685,900      |
| 1847 | PTNS58GT   | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang           | lần | 5,244,100       | 6,930,000   | 1,685,900      |
| 1848 | PTNS59     | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                              | lần | 2,981,800       | 5,940,000   | 2,958,200      |
| 1849 | PTNS59GT   | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                              | lần | 2,981,800       | 4,950,000   | 1,968,200      |
| 1850 | PTNS60     | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang | lần | 1,658,900       | 4,950,000   | 3,291,100      |
| 1851 | PTNS60GT   | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang | lần | 1,658,900       | 3,960,000   | 2,301,100      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                 | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1852 | PTNS61     | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi          | lần | 1,646,800       | 5,940,000   | 4,293,200      |
| 1853 | PTNS62     | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi          | lần | 1,646,800       | 4,950,000   | 3,303,200      |
| 1854 | PTNS63     | Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh                     | lần | 4,211,900       | 6,930,000   | 2,718,100      |
| 1855 | PTNS64     | Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang                  | lần | 3,526,900       | 6,930,000   | 3,403,100      |
| 1856 | PTNS65     | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa            | lần | 4,211,900       | 6,930,000   | 2,718,100      |
| 1857 | PTNS66     | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới            | lần | 4,211,900       | 6,930,000   | 2,718,100      |
| 1858 | PTNS6650   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới            | lần | 4,211,900       | 4,500,000   | 288,100        |
| 1859 | PTNS67     | Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)  | lần | 4,211,900       | 7,920,000   | 3,708,100      |
| 1860 | PTNS67DV   | PHẪU THUẬT CUỐN MŨI DƯỚI BẰNG SÓNG CAO TẦN (COBLATOR)  | lần | 0               | 2,700,000   | 2,700,000      |
| 1861 | PTNS68     | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser         | lần | 4,211,900       | 7,920,000   | 3,708,100      |
| 1862 | PTNS69     | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới                       | lần | 4,211,900       | 7,920,000   | 3,708,100      |
| 1863 | PTNS70     | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi          | lần | 3,526,900       | 7,920,000   | 4,393,100      |
| 1864 | PTNS71     | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi            | lần | 3,526,900       | 5,940,000   | 2,413,100      |
| 1865 | PTNS7101   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi            | lần | 3,526,900       | 7,920,000   | 4,393,100      |
| 1866 | PTNS7150   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi            | lần | 3,526,900       | 3,600,000   | 73,100         |
| 1867 | PTNS71GT   | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi          | lần | 3,526,900       | 6,930,000   | 3,403,100      |
| 1868 | PTNS72     | Phẫu thuật nội soi nong dẫn lưu túi lệ                 | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 1869 | PTNS73     | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới  | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 1870 | PTNS74     | Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê | lần | 265,000         | 2,970,000   | 2,705,000      |
| 1871 | PTNS75     | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                             | lần | 3,045,800       | 3,960,000   | 914,200        |
| 1872 | PTNS7501   | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                             | lần | 3,045,800       | 5,940,000   | 2,894,200      |
| 1873 | PTNS7502   | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                             | lần | 3,045,800       | 4,950,000   | 1,904,200      |
| 1874 | PTNS76     | Phẫu thuật nội soi VA bằng COBLATOR (gây mê)           | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 1875 | PTNS76DV   | PHẪU THUẬT NỘI SOI NẠO VA BẰNG COBLATOR                | lần | 0               | 4,500,000   | 4,500,000      |
| 1876 | PTNS77     | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]  | lần | 1,658,900       | 3,465,000   | 1,806,100      |
| 1877 | PTNS7701   | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]  | lần | 1,658,900       | 6,930,000   | 5,271,100      |
| 1878 | PTNS7702   | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]  | lần | 1,658,900       | 3,960,000   | 2,301,100      |
| 1879 | PTNS7703   | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]  | lần | 1,658,900       | 4,950,000   | 3,291,100      |
| 1880 | PTNS78     | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)         | lần | 1,075,700       | 1,980,000   | 904,300        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                       | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1881 | PTNS79     | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microd    | lần | 4,535,700       | 6,930,000   | 2,394,300      |
| 1882 | PTNS80     | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser     | lần | 4,535,700       | 6,930,000   | 2,394,300      |
| 1883 | PTNS81     | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản      | lần | 3,045,800       | 4,950,000   | 1,904,200      |
| 1884 | PTNS81GT   | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản      | lần | 3,045,800       | 4,950,000   | 1,904,200      |
| 1885 | PTNS82     | PHẪU THUẬT NỘI SOI CẮT TÚI MẬT                               | lần | 0               | 8,910,000   | 8,910,000      |
| 1886 | PTNS8201   | PHẪU THUẬT NỘI SOI CẮT TÚI MẬT                               | lần | 0               | 9,900,000   | 9,900,000      |
| 1887 | PTNS8202   | PHẪU THUẬT NỘI SOI CẮT TÚI MẬT                               | lần | 0               | 11,880,000  | 11,880,000     |
| 1888 | PTNS83     | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                         | lần | 4,497,100       | 10,890,000  | 6,392,900      |
| 1889 | PTNS8301   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                         | lần | 4,497,100       | 9,900,000   | 5,402,900      |
| 1890 | PTNS83GT   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                         | lần | 4,497,100       | 8,910,000   | 4,412,900      |
| 1891 | PTNS85     | PHẪU THUẬT NỘI SOI CHỈNH HÌNH CUỐN MŨI                       | lần | 0               | 2,700,000   | 2,700,000      |
| 1892 | PTNS86     | PHẪU THUẬT NỘI SOI CHỈNH HÌNH VÁCH NGĂN                      | lần | 0               | 2,700,000   | 2,700,000      |
| 1893 | PTNS87DV   | PHẪU THUẬT NỘI SOI NONG NIỆU QUẢN + ĐẶT SONDE JJ             | lần | 0               | 4,500,000   | 4,500,000      |
| 1894 | PTNS88DV   | PHẪU THUẬT NỘI SOI CẮT POLYP MŨI BẰNG SHAVER                 | lần | 0               | 3,600,000   | 3,600,000      |
| 1895 | PTNS89DV   | PHẪU THUẬT NỘI SOI CẮT HẠT DÂY THANH                         | lần | 0               | 4,500,000   | 4,500,000      |
| 1896 | PTS01      | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược   | lần | 8,625,200       | 14,850,000  | 6,224,800      |
| 1897 | PTS02      | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                          | lần | 3,376,200       | 7,920,000   | 4,543,800      |
| 1898 | PTS0201    | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                          | lần | 3,376,200       | 8,910,000   | 5,533,800      |
| 1899 | PTS0202    | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                          | lần | 3,376,200       | 9,900,000   | 6,523,800      |
| 1900 | PTS02GT    | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]                 | lần | 3,376,200       | 8,910,000   | 5,533,800      |
| 1901 | PTS03      | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ ph     | lần | 4,395,200       | 10,890,000  | 6,494,800      |
| 1902 | PTS03GT    | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ ph     | lần | 4,395,200       | 9,900,000   | 5,504,800      |
| 1903 | PTS04      | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau k | lần | 4,739,300       | 10,890,000  | 6,150,700      |
| 1904 | PTS04GT    | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau k | lần | 4,739,300       | 9,900,000   | 5,160,700      |
| 1905 | PTS05      | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                  | lần | 2,604,800       | 8,910,000   | 6,305,200      |
| 1906 | PTS0501    | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                  | lần | 2,604,800       | 7,920,000   | 5,315,200      |
| 1907 | PTS0502    | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                  | lần | 2,604,800       | 9,900,000   | 7,295,200      |
| 1908 | PTS05GT    | Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]                         | lần | 2,604,800       | 7,920,000   | 5,315,200      |
| 1909 | PTS05GT01  | Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]                         | lần | 2,604,800       | 8,910,000   | 6,305,200      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                                   | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1910 | PTS06      | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung) | lần | 4,570,200       | 9,900,000   | 5,329,800      |
| 1911 | PTS06GT    | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung) | lần | 4,570,200       | 9,900,000   | 5,329,800      |
| 1912 | PTS07      | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu               | lần | 8,104,200       | 9,900,000   | 1,795,800      |
| 1913 | PTS08      | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khi có chỉ định    | lần | 5,142,900       | 6,930,000   | 1,787,100      |
| 1914 | PTS09      | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                 | lần | 5,206,200       | 9,900,000   | 4,693,800      |
| 1915 | PTS10      | Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hoá do tai biến phẫu thuật              | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1916 | PTS11      | Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật             | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 1917 | PTS12      | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai              | lần | 4,849,400       | 9,900,000   | 5,050,600      |
| 1918 | PTS13      | Khâu tử cung do nạo thủng                                                | lần | 3,054,800       | 6,930,000   | 3,875,200      |
| 1919 | PTS13GT    | Khâu tử cung do nạo thủng                                                | lần | 3,054,800       | 5,940,000   | 2,885,200      |
| 1920 | PTS14      | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu                | lần | 6,849,100       | 9,900,000   | 3,050,900      |
| 1921 | PTS15      | Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng                         | lần | 4,451,200       | 9,900,000   | 5,448,800      |
| 1922 | PTS16      | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu            | lần | 6,815,100       | 8,910,000   | 2,094,900      |
| 1923 | PTS17      | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                      | lần | 4,168,300       | 10,890,000  | 6,721,700      |
| 1924 | PTS18      | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                 | lần | 4,308,300       | 10,890,000  | 6,581,700      |
| 1925 | PTS1801    | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                 | lần | 4,308,300       | 7,920,000   | 3,611,700      |
| 1926 | PTS1802    | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                 | lần | 4,308,300       | 11,880,000  | 7,571,700      |
| 1927 | PTS19      | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                         | lần | 4,308,300       | 7,920,000   | 3,611,700      |
| 1928 | PTS1901    | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                         | lần | 4,308,300       | 9,900,000   | 5,591,700      |
| 1929 | PTS20      | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                  | lần | 4,308,300       | 9,900,000   | 5,591,700      |
| 1930 | PTS21      | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                      | lần | 3,628,800       | 8,910,000   | 5,281,200      |
| 1931 | PTS2101    | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                      | lần | 3,628,800       | 9,900,000   | 6,271,200      |
| 1932 | PTS22      | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                   | lần | 3,217,800       | 8,910,000   | 5,692,200      |
| 1933 | PTS2201    | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                   | lần | 3,217,800       | 9,900,000   | 6,682,200      |
| 1934 | PTS23      | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm                 | lần | 4,721,300       | 11,880,000  | 7,158,700      |
| 1935 | PTS24      | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                     | lần | 3,594,800       | 6,930,000   | 3,335,200      |
| 1936 | PTS25      | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm                          | lần | 2,287,400       | 4,950,000   | 2,662,600      |
| 1937 | PTS26      | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                       | lần | 3,939,300       | 8,910,000   | 4,970,700      |
| 1938 | PTS27      | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                               | lần | 4,157,300       | 7,920,000   | 3,762,700      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                     | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1939 | PTS2701    | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                 | lần | 4,157,300       | 9,900,000   | 5,742,700      |
| 1940 | PTS28      | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng              | lần | 3,217,800       | 6,930,000   | 3,712,200      |
| 1941 | PTS2801    | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng              | lần | 3,217,800       | 8,910,000   | 5,692,200      |
| 1942 | PTS28GT    | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng              | lần | 3,217,800       | 8,910,000   | 5,692,200      |
| 1943 | PTS29      | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang      | lần | 4,197,200       | 8,910,000   | 4,712,800      |
| 1944 | PTS30      | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo           | lần | 2,932,800       | 6,930,000   | 3,997,200      |
| 1945 | PTS30GT    | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo           | lần | 2,932,800       | 6,930,000   | 3,997,200      |
| 1946 | PTS31      | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức   | lần | 3,116,800       | 6,930,000   | 3,813,200      |
| 1947 | PTS31GT    | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức   | lần | 3,116,800       | 6,930,000   | 3,813,200      |
| 1948 | PTS32      | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, t | lần | 2,949,800       | 9,900,000   | 6,950,200      |
| 1949 | PTS33      | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                       | lần | 4,142,300       | 8,910,000   | 4,767,700      |
| 1950 | PTS33GT    | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                       | lần | 4,142,300       | 8,910,000   | 4,767,700      |
| 1951 | PTS34      | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) s  | lần | 2,833,400       | 6,930,000   | 4,096,600      |
| 1952 | PTS34GT    | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) s  | lần | 2,833,400       | 5,940,000   | 3,106,600      |
| 1953 | PTS35      | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung                            | lần | 2,104,900       | 5,940,000   | 3,835,100      |
| 1954 | PTS35GT    | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung                            | lần | 2,104,900       | 4,950,000   | 2,845,100      |
| 1955 | PTS36      | Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo                    | lần | 436,200         | 1,980,000   | 1,543,800      |
| 1956 | PTS37      | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đ | lần | 191,500         | 990,000     | 798,500        |
| 1957 | PTS38      | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn   | lần | 389,400         | 397,000     | 7,600          |
| 1958 | PTS39      | Cắt u thành âm đạo                                         | lần | 2,268,300       | 4,950,000   | 2,681,700      |
| 1959 | PTS40      | Cắt u vú lành tính                                         | lần | 3,135,800       | 6,930,000   | 3,794,200      |
| 1960 | PTS41      | Bóc nhân xơ vú                                             | lần | 1,079,400       | 4,950,000   | 3,870,600      |
| 1961 | PTS4101    | Bóc nhân xơ vú                                             | lần | 1,079,400       | 3,465,000   | 2,385,600      |
| 1962 | PTS4102    | Bóc nhân xơ vú                                             | lần | 1,079,400       | 3,960,000   | 2,880,600      |
| 1963 | PTS42      | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ        | lần | 3,191,500       | 5,940,000   | 2,748,500      |
| 1964 | PTS42GT    | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ        | lần | 3,191,500       | 4,950,000   | 1,758,500      |
| 1965 | PTS43      | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                | lần | 3,217,800       | 6,930,000   | 3,712,200      |
| 1966 | PTS4301    | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                | lần | 3,217,800       | 8,910,000   | 5,692,200      |
| 1967 | PTS44      | Cắt u nang buồng trứng                                     | lần | 3,217,800       | 8,910,000   | 5,692,200      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                 | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1968 | PTS44DV    | PHẪU THUẬT RẠCH ÁP XE                                  | lần | 0               | 2,700,000   | 2,700,000      |
| 1969 | PTTM01     | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt             | lần | 1,043,500       | 1,485,000   | 441,500        |
| 1970 | PTTM02     | Khâu da mi (PT3)                                       | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 1971 | PTTM03     | Khâu phục hồi bờ mi (PT3)                              | lần | 813,600         | 2,475,000   | 1,661,400      |
| 1972 | PTTM04     | Khâu cắt lọc vết thương mi (PT3)                       | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 1973 | PTTM05     | Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt (PT2)        | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 1974 | PTTM06     | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (PT1)             | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 1975 | PTTM07     | Phẫu thuật điều trị hở mi (PT2)                        | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 1976 | PTTM08     | Phẫu thuật hẹp khe mi (PT3)                            | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 1977 | PTTM09     | Phẫu thuật ghép sụn mi mắt                             | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 1978 | PTTM10     | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt                 | lần | 3,044,900       | 6,930,000   | 3,885,100      |
| 1979 | PTTM100    | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt | lần | 0               | 17,820,000  | 17,820,000     |
| 1980 | PTTM101    | Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại                | lần | 0               | 26,730,000  | 26,730,000     |
| 1981 | PTTM102    | Hút mỡ vùng cằm                                        | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 1982 | PTTM103    | Hút mỡ vùng dưới hàm                                   | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 1983 | PTTM104    | Hút mỡ vùng nếp mũi má, má                             | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 1984 | PTTM105    | Hút mỡ vùng cánh tay                                   | lần | 0               | 23,760,000  | 23,760,000     |
| 1985 | PTTM106    | Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân                       | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 1986 | PTTM107    | Hút mỡ vùng vú                                         | lần | 0               | 19,800,000  | 19,800,000     |
| 1987 | PTTM108    | Hút mỡ bụng một phần                                   | lần | 0               | 23,760,000  | 23,760,000     |
| 1988 | PTTM109    | Hút mỡ bụng toàn phần                                  | lần | 0               | 29,700,000  | 29,700,000     |
| 1989 | PTTM10GT   | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt                 | lần | 3,044,900       | 6,930,000   | 3,885,100      |
| 1990 | PTTM11     | Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt    | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 1991 | PTTM110    | Hút mỡ đùi                                             | lần | 0               | 35,640,000  | 35,640,000     |
| 1992 | PTTM111    | Hút mỡ hông                                            | lần | 0               | 21,780,000  | 21,780,000     |
| 1993 | PTTM112    | Hút mỡ vùng lưng                                       | lần | 0               | 23,760,000  | 23,760,000     |
| 1994 | PTTM113    | Hút mỡ tạo bụng sáu múi                                | lần | 0               | 23,760,000  | 23,760,000     |
| 1995 | PTTM114    | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.        | lần | 0               | 14,850,000  | 14,850,000     |
| 1996 | PTTM115    | Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể                      | lần | 0               | 29,700,000  | 29,700,000     |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 1997 | PTTM116    | Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi                                | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 1998 | PTTM117    | Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt                        | lần | 3,721,000       | 23,760,000  | 20,039,000     |
| 1999 | PTTM118    | Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay                                 | lần | 3,721,000       | 29,700,000  | 25,979,000     |
| 2000 | PTTM119    | Phẫu thuật cấy mỡ vùng hông                               | lần | 3,721,000       | 29,700,000  | 25,979,000     |
| 2001 | PTTM12     | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt      | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2002 | PTTM120    | Phẫu thuật làm to hông bằng túi độn hông                  | lần | 0               | 23,760,000  | 23,760,000     |
| 2003 | PTTM121    | Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực                      | lần | 0               | 29,700,000  | 29,700,000     |
| 2004 | PTTM122    | Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy                      | lần | 0               | 34,650,000  | 34,650,000     |
| 2005 | PTTM123    | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú        | lần | 0               | 34,650,000  | 34,650,000     |
| 2006 | PTTM124    | Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần                         | lần | 0               | 24,750,000  | 24,750,000     |
| 2007 | PTTM125    | Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần                        | lần | 0               | 29,700,000  | 29,700,000     |
| 2008 | PTTM126    | Phẫu thuật căng da bụng không cắt rốn và di chuyển rốn    | lần | 0               | 29,700,000  | 29,700,000     |
| 2009 | PTTM127    | Phẫu thuật căng da bụng có cắt rốn và di chuyển rốn       | lần | 0               | 29,700,000  | 29,700,000     |
| 2010 | PTTM128    | Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản                    | lần | 0               | 24,750,000  | 24,750,000     |
| 2011 | PTTM129    | Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp                    | lần | 0               | 29,700,000  | 29,700,000     |
| 2012 | PTTM13     | Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt                          | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 2013 | PTTM130    | Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ   | lần | 0               | 34,650,000  | 34,650,000     |
| 2014 | PTTM131    | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thân  | lần | 0               | 34,650,000  | 34,650,000     |
| 2015 | PTTM132    | Phẫu thuật độn cằm                                        | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 2016 | PTTM133    | Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ                     | lần | 0               | 9,900,000   | 9,900,000      |
| 2017 | PTTM134    | Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy          | lần | 0               | 11,880,000  | 11,880,000     |
| 2018 | PTTM135    | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm | lần | 0               | 14,850,000  | 14,850,000     |
| 2019 | PTTM136    | Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ              | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2020 | PTTM137    | Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo                                 | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2021 | PTTM14     | Điều trị chứng co mi trên bằng botox                      | lần | 0               | 2,475,000   | 2,475,000      |
| 2022 | PTTM15     | Điều trị chứng co giật mi trên bằng botox                 | lần | 0               | 2,475,000   | 2,475,000      |
| 2023 | PTTM16     | Tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc                | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 2024 | PTTM17     | Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ                           | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 2025 | PTTM18     | Phẫu thuật tạo hình mũi một phần                          | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                   | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2026 | PTTM19     | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 2027 | PTTM20     | Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử                            | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2028 | PTTM21     | Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi                               | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2029 | PTTM22     | Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi                              | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2030 | PTTM23     | Phẫu thuật hạ tháp sống mũi                              | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2031 | PTTM24     | Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi                 | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2032 | PTTM25     | Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi                            | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2033 | PTTM26     | Phẫu thuật tạo lỗ mũi                                    | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 2034 | PTTM27     | Khâu vết thương vùng môi                                 | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2035 | PTTM28     | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải            | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2036 | PTTM29     | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh            | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2037 | PTTM30     | Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi                     | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2038 | PTTM31     | Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép                         | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 2039 | PTTM32     | Phẫu thuật tạo hình nhân trung                           | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 2040 | PTTM33     | Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai               | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 2041 | PTTM34     | Khâu cắt lọc vết thương vành tai                         | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2042 | PTTM35     | Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời                | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2043 | PTTM36     | Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời                  | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2044 | PTTM37     | Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai                     | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2045 | PTTM38     | Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp                         | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2046 | PTTM39     | Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi                         | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2047 | PTTM40     | Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa                 | lần | 0               | 1,980,000   | 1,980,000      |
| 2048 | PTTM41     | Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài                         | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 2049 | PTTM42     | Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân                      | lần | 0               | 2,970,000   | 2,970,000      |
| 2050 | PTTM43     | Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình                      | lần | 0               | 2,970,000   | 2,970,000      |
| 2051 | PTTM44     | Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới              | lần | 3,828,100       | 14,850,000  | 11,021,900     |
| 2052 | PTTM45     | Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp                   | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2053 | PTTM46     | Phẫu thuật cắt chỉnh cằm                                 | lần | 3,828,100       | 7,920,000   | 4,091,900      |
| 2054 | PTTM47     | Phẫu thuật cắt xương điều trị nhô cằm                    | lần | 0               | 11,880,000  | 11,880,000     |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                 | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2055 | PTTM48     | Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da                         | lần | 0               | 2,970,000   | 2,970,000      |
| 2056 | PTTM49     | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ                 | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 2057 | PTTM50     | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2058 | PTTM51     | Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ        | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 2059 | PTTM52     | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ            | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2060 | PTTM53     | Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú                        | lần | 0               | 8,910,000   | 8,910,000      |
| 2061 | PTTM54     | Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp          | lần | 0               | 9,900,000   | 9,900,000      |
| 2062 | PTTM55     | Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ                 | lần | 0               | 9,900,000   | 9,900,000      |
| 2063 | PTTM56     | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại                          | lần | 0               | 23,760,000  | 23,760,000     |
| 2064 | PTTM57     | Phẫu thuật treo vú sa trễ                              | lần | 0               | 11,880,000  | 11,880,000     |
| 2065 | PTTM58     | Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ                           | lần | 0               | 19,800,000  | 19,800,000     |
| 2066 | PTTM59     | Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng       | lần | 0               | 19,800,000  | 19,800,000     |
| 2067 | PTTM60     | Phẫu thuật đặt túi giãn da                             | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 2068 | PTTM61     | Phẫu thuật tạo vật giãn da                             | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 2069 | PTTM62     | Phẫu thuật cấy, ghép lông mày                          | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2070 | PTTM63     | Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói                        | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 2071 | PTTM64     | Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói              | lần | 0               | 8,910,000   | 8,910,000      |
| 2072 | PTTM65     | Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói             | lần | 0               | 8,910,000   | 8,910,000      |
| 2073 | PTTM66     | Phẫu thuật thu gọn môi dày                             | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 2074 | PTTM67     | Phẫu thuật độn môi                                     | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 2075 | PTTM68     | Phẫu thuật điều trị cười hở lợi                        | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 2076 | PTTM69     | Phẫu thuật sa trễ mi trên người già                    | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2077 | PTTM70     | Phẫu thuật thừa da mi trên                             | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2078 | PTTM71     | Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày                     | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2079 | PTTM72     | Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày                   | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2080 | PTTM73     | Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí                         | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2081 | PTTM74     | Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí                    | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2082 | PTTM75     | Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới                         | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 2083 | PTTM76     | Phẫu thuật thừa da mi dưới                             | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                      | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2084 | PTTM77     | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng     | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 2085 | PTTM78     | Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp                          | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 2086 | PTTM79     | Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ                           | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 2087 | PTTM80     | Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp  | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 2088 | PTTM81     | Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp s    | lần | 0               | 17,820,000  | 17,820,000     |
| 2089 | PTTM82     | Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo              | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2090 | PTTM83     | Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân                        | lần | 0               | 14,850,000  | 14,850,000     |
| 2091 | PTTM84     | Phẫu thuật thu gọn cánh mũi                                 | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 2092 | PTTM85     | Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ                                | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2093 | PTTM86     | Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch                              | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 2094 | PTTM87     | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi         | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2095 | PTTM88     | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầ   | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2096 | PTTM89     | Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ                               | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 2097 | PTTM90     | Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má                      | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 2098 | PTTM91     | Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy tr  | lần | 0               | 24,750,000  | 24,750,000     |
| 2099 | PTTM92     | Phẫu thuật căng da mặt bán phần                             | lần | 0               | 23,760,000  | 23,760,000     |
| 2100 | PTTM93     | Phẫu thuật căng da mặt toàn phần                            | lần | 0               | 26,730,000  | 26,730,000     |
| 2101 | PTTM94     | Phẫu thuật căng da mặt cổ                                   | lần | 0               | 19,800,000  | 19,800,000     |
| 2102 | PTTM95     | Phẫu thuật căng da cổ                                       | lần | 0               | 17,820,000  | 17,820,000     |
| 2103 | PTTM96     | Phẫu thuật căng da trán                                     | lần | 0               | 59,400,000  | 59,400,000     |
| 2104 | PTTM97     | Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt                      | lần | 0               | 24,750,000  | 24,750,000     |
| 2105 | PTTM98     | Phẫu thuật căng da trán thái dương                          | lần | 0               | 24,750,000  | 24,750,000     |
| 2106 | PTTM99     | Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi        | lần | 0               | 26,730,000  | 26,730,000     |
| 2107 | PTTMH01    | Phẫu thuật xương chũm đơn thuần                             | lần | 4,058,900       | 8,910,000   | 4,851,100      |
| 2108 | PTTMH02    | Phẫu thuật tiết căn xương chũm                              | lần | 5,537,100       | 8,910,000   | 3,372,900      |
| 2109 | PTTMH03    | Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên                     | lần | 5,537,100       | 10,890,000  | 5,352,900      |
| 2110 | PTTMH04    | Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai gi | lần | 5,537,100       | 10,890,000  | 5,352,900      |
| 2111 | PTTMH05    | Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiết căn xương chũm            | lần | 4,058,900       | 8,910,000   | 4,851,100      |
| 2112 | PTTMH06    | Mở sào bào                                                  | lần | 4,058,900       | 6,930,000   | 2,871,100      |

| STT  | Mã Dịch Vụ  | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                     | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|-------------|------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2113 | PTTMH07     | Mở sào bào - thương nhĩ                                    | lần | 4,058,900       | 8,910,000   | 4,851,100      |
| 2114 | PTTMH0701   | Mở sào bào - thương nhĩ                                    | lần | 4,058,900       | 7,920,000   | 3,861,100      |
| 2115 | PTTMH08     | Mở sào bào thương nhĩ - vá nhĩ                             | lần | 4,058,900       | 7,920,000   | 3,861,100      |
| 2116 | PTTMH0801   | Mở sào bào thương nhĩ - vá nhĩ                             | lần | 4,058,900       | 9,900,000   | 5,841,100      |
| 2117 | PTTMH09     | Phẫu thuật tạo hình tai giữa                               | lần | 5,530,000       | 11,880,000  | 6,350,000      |
| 2118 | PTTMH10     | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con          | lần | 0               | 6,930,000   | 6,930,000      |
| 2119 | PTTMH100    | PHẪU THUẬT LẤY Ổ ÁP XE TRƯỚC TAI 2 BÊN                     | lần | 0               | 6,300,000   | 6,300,000      |
| 2120 | PTTMH11     | Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật                 | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 2121 | PTTMH12     | Vá nhĩ đơn thuần                                           | lần | 3,204,200       | 9,900,000   | 6,695,800      |
| 2122 | PTTMH1201   | Vá nhĩ đơn thuần                                           | lần | 3,204,200       | 6,930,000   | 3,725,800      |
| 2123 | PTTMH1202   | Vá nhĩ đơn thuần                                           | lần | 3,204,200       | 7,920,000   | 4,715,800      |
| 2124 | PTTMH1203   | Vá nhĩ đơn thuần                                           | lần | 3,204,200       | 5,940,000   | 2,735,800      |
| 2125 | PTTMH1204GT | Vá nhĩ đơn thuần                                           | lần | 3,204,200       | 6,930,000   | 3,725,800      |
| 2126 | PTTMH1205GT | Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]                                  | lần | 4,058,900       | 7,920,000   | 3,861,100      |
| 2127 | PTTMH1206GT | Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]                                  | lần | 4,058,900       | 8,910,000   | 4,851,100      |
| 2128 | PTTMH120GT  | Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]                                  | lần | 4,058,900       | 5,940,000   | 1,881,100      |
| 2129 | PTTMH12GT   | Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]                                  | lần | 4,058,900       | 9,900,000   | 5,841,100      |
| 2130 | PTTMH13     | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi                             | lần | 3,209,900       | 7,920,000   | 4,710,100      |
| 2131 | PTTMH13GT   | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi                             | lần | 3,209,900       | 6,930,000   | 3,720,100      |
| 2132 | PTTMH14     | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ                               | lần | 3,209,900       | 7,920,000   | 4,710,100      |
| 2133 | PTTMH14GT   | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ                               | lần | 3,209,900       | 6,930,000   | 3,720,100      |
| 2134 | PTTMH15     | Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV         | lần | 5,530,000       | 11,880,000  | 6,350,000      |
| 2135 | PTTMH16     | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài                 | lần | 4,058,900       | 9,900,000   | 5,841,100      |
| 2136 | PTTMH16GT   | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài                 | lần | 2,709,775       | 7,920,000   | 5,210,225      |
| 2137 | PTTMH17     | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]                 | lần | 2,122,100       | 4,950,000   | 2,827,900      |
| 2138 | PTTMH17GT   | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]                 | lần | 634,500         | 4,950,000   | 4,315,500      |
| 2139 | PTTMH18     | Mở lại hốc mổ giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật     | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2140 | PTTMH19     | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai / u bã đậu da tai        | lần | 874,800         | 1,980,000   | 1,105,200      |
| 2141 | PTTMH1901   | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai / u bã đậu da tai (gây m | lần | 874,800         | 2,970,000   | 2,095,200      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                 | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2142 | PTTMH20    | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]              | lần | 3,209,900       | 5,940,000   | 2,730,100      |
| 2143 | PTTMH2001  | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]              | lần | 3,209,900       | 7,920,000   | 4,710,100      |
| 2144 | PTTMH2002  | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]              | lần | 3,209,900       | 4,455,000   | 1,245,100      |
| 2145 | PTTMH20GT  | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]              | lần | 580,400         | 4,950,000   | 4,369,600      |
| 2146 | PTTMH21    | Cắt bỏ vành tai thừa (PT3)                             | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2147 | PTTMH22    | Đặt ống thông khí màng nhĩ                             | lần | 3,209,900       | 5,940,000   | 2,730,100      |
| 2148 | PTTMH2201  | Đặt ống thông khí màng nhĩ                             | lần | 3,209,900       | 5,940,000   | 2,730,100      |
| 2149 | PTTMH22GT  | Đặt ống thông khí màng nhĩ                             | lần | 3,209,900       | 3,960,000   | 750,100        |
| 2150 | PTTMH23    | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai                        | lần | 1,075,700       | 2,475,000   | 1,399,300      |
| 2151 | PTTMH24    | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)                        | lần | 530,700         | 1,485,000   | 954,300        |
| 2152 | PTTMH25    | Phẫu thuật thắt động mạch hàm trong                    | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2153 | PTTMH26    | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt                         | lần | 1,646,800       | 4,950,000   | 3,303,200      |
| 2154 | PTTMH27    | Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi               | lần | 5,657,000       | 9,900,000   | 4,243,000      |
| 2155 | PTTMH28    | Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques) | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2156 | PTTMH29    | Phẫu thuật nạo sàng hàm                                | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2157 | PTTMH30    | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/ u nang sàn mũi        | lần | 1,646,800       | 4,950,000   | 3,303,200      |
| 2158 | PTTMH31    | Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi                 | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2159 | PTTMH32    | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới                    | lần | 4,211,900       | 7,920,000   | 3,708,100      |
| 2160 | PTTMH33    | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi                         | lần | 3,526,900       | 6,930,000   | 3,403,100      |
| 2161 | PTTMH34    | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                        | lần | 3,526,900       | 6,930,000   | 3,403,100      |
| 2162 | PTTMH3401  | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                        | lần | 3,526,900       | 5,940,000   | 2,413,100      |
| 2163 | PTTMH3402  | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                        | lần | 3,526,900       | 3,960,000   | 433,100        |
| 2164 | PTTMH35    | Phẫu thuật chấn thương xoang trán                      | lần | 5,657,000       | 9,900,000   | 4,243,000      |
| 2165 | PTTMH3501  | Phẫu thuật chấn thương xoang trán                      | lần | 5,657,000       | 7,920,000   | 2,263,000      |
| 2166 | PTTMH35GT  | Phẫu thuật chấn thương xoang trán                      | lần | 5,657,000       | 7,920,000   | 2,263,000      |
| 2167 | PTTMH36    | Khoan xoang trán                                       | lần | 0               | 2,970,000   | 2,970,000      |
| 2168 | PTTMH37    | Phẫu thuật vỡ xoang hàm                                | lần | 5,657,000       | 8,910,000   | 3,253,000      |
| 2169 | PTTMH38    | Phẫu thuật mở xoang hàm                                | lần | 1,646,800       | 5,940,000   | 4,293,200      |
| 2170 | PTTMH39    | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm                 | lần | 5,657,000       | 8,910,000   | 3,253,000      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                     | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2171 | PTTMH40    | Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên                       | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 2172 | PTTMH41    | Phẫu thuật chấn thương xương gò má                         | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2173 | PTTMH42    | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng                       | lần | 9,076,600       | 11,880,000  | 2,803,400      |
| 2174 | PTTMH43    | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương             | lần | 2,804,100       | 6,930,000   | 4,125,900      |
| 2175 | PTTMH4301  | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương             | lần | 5,657,000       | 5,700,000   | 43,000         |
| 2176 | PTTMH43GT  | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương             | lần | 5,657,000       | 5,700,000   | 43,000         |
| 2177 | PTTMH43GT1 | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương             | lần | 5,657,000       | 5,700,000   | 43,000         |
| 2178 | PTTMH44    | Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt          | lần | 5,657,000       | 9,900,000   | 4,243,000      |
| 2179 | PTTMH45    | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc                          | lần | 1,646,800       | 5,940,000   | 4,293,200      |
| 2180 | PTTMH46    | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới              | lần | 1,075,700       | 2,475,000   | 1,399,300      |
| 2181 | PTTMH47    | Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)          | lần | 0               | 8,910,000   | 8,910,000      |
| 2182 | PTTMH48    | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê                               | lần | 1,217,100       | 4,950,000   | 3,732,900      |
| 2183 | PTTMH48GT  | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê                               | lần | 1,217,100       | 4,950,000   | 3,732,900      |
| 2184 | PTTMH49    | Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]         | lần | 2,487,100       | 4,950,000   | 2,462,900      |
| 2185 | PTTMH4901  | Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]         | lần | 2,487,100       | 5,940,000   | 3,452,900      |
| 2186 | PTTMH4902  | Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]         | lần | 2,487,100       | 7,920,000   | 5,432,900      |
| 2187 | PTTMH4950  | Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]         | lần | 2,487,100       | 3,000,000   | 512,900        |
| 2188 | PTTMH50    | Phẫu thuật cắt u Amydal                                    | lần | 1,761,400       | 6,930,000   | 5,168,600      |
| 2189 | PTTMH51    | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)       | lần | 3,045,800       | 3,465,000   | 419,200        |
| 2190 | PTTMH51GT  | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)       | lần | 2,487,100       | 2,500,000   | 12,900         |
| 2191 | PTTMH52    | Nạo VA gây tê                                              | lần | 0               | 1,980,000   | 1,980,000      |
| 2192 | PTTMH5201  | Nạo VA gây mê                                              | lần | 0               | 2,970,000   | 2,970,000      |
| 2193 | PTTMH53    | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản                      | lần | 852,900         | 2,970,000   | 2,117,100      |
| 2194 | PTTMH5301  | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản                      | lần | 852,900         | 4,950,000   | 4,097,100      |
| 2195 | PTTMH54    | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)                    | lần | 759,800         | 1,485,000   | 725,200        |
| 2196 | PTTMH55    | Phẫu thuật Laser điều trị Amygdale hốc mủ                  | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 2197 | PTTMH56    | Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, m | lần | 7,480,000       | 8,910,000   | 1,430,000      |
| 2198 | PTTMH57    | Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng                       | lần | 1,051,700       | 4,950,000   | 3,898,300      |
| 2199 | PTTMH58    | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng                      | lần | 1,051,700       | 4,950,000   | 3,898,300      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2200 | PTTMH59    | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                  | lần | 771,900         | 1,485,000   | 713,100        |
| 2201 | PTTMH60    | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản                      | lần | 0               | 1,980,000   | 1,980,000      |
| 2202 | PTTMH61    | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                             | lần | 4,944,000       | 8,910,000   | 3,966,000      |
| 2203 | PTTMH62    | Phẫu thuật cắt thùy giáp                                  | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 2204 | PTTMH63    | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                       | lần | 3,340,900       | 6,930,000   | 3,589,100      |
| 2205 | PTTMH64    | Phẫu thuật rò sống mũi                                    | lần | 0               | 4,950,000   | 4,950,000      |
| 2206 | PTTMH65    | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi                              | lần | 4,936,000       | 9,900,000   | 4,964,000      |
| 2207 | PTTMH66    | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                             | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2208 | PTTMH67    | Bóc nhân tuyến giáp                                       | lần | 0               | 5,940,000   | 5,940,000      |
| 2209 | PTTMH68    | Cắt polyp ống tai (MÊ)                                    | lần | 2,122,100       | 2,970,000   | 847,900        |
| 2210 | PTTMH69    | Cắt polyp ống tai gây tê                                  | lần | 634,500         | 1,188,000   | 553,500        |
| 2211 | RBH01      | Lấy cao răng [hai hàm]                                    | lần | 159,100         | 330,000     | 170,900        |
| 2212 | RBH0101    | Lấy cao răng [hai hàm]                                    | lần | 159,100         | 440,000     | 280,900        |
| 2213 | RBH02      | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite             | lần | 280,500         | 385,000     | 104,500        |
| 2214 | RBH0201    | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite             | lần | 280,500         | 495,000     | 214,500        |
| 2215 | RBH03      | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam               | lần | 280,500         | 385,000     | 104,500        |
| 2216 | RBH04      | Phục hồi cổ răng bằng Composite                           | lần | 369,500         | 440,000     | 70,500         |
| 2217 | RBH0401    | Phục hồi cổ răng bằng Composite                           | lần | 369,500         | 550,000     | 180,500        |
| 2218 | RBH05      | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                               | lần | 369,500         | 550,000     | 180,500        |
| 2219 | RBH0501    | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                               | lần | 369,500         | 1,100,000   | 730,500        |
| 2220 | RBH06      | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                  | lần | 239,500         | 440,000     | 200,500        |
| 2221 | RBH0601    | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                  | lần | 239,500         | 880,000     | 640,500        |
| 2222 | RBH07      | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                | lần | 398,600         | 660,000     | 261,400        |
| 2223 | RBH0701    | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                | lần | 398,600         | 880,000     | 481,400        |
| 2224 | RBH08      | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                | lần | 398,600         | 1,320,000   | 921,400        |
| 2225 | RBH0801    | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                | lần | 398,600         | 1,650,000   | 1,251,400      |
| 2226 | RBH09      | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân             | lần | 398,600         | 1,540,000   | 1,141,400      |
| 2227 | RBH0901    | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân             | lần | 398,600         | 1,980,000   | 1,581,400      |
| 2228 | RBH10      | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân r | lần | 398,600         | 2,200,000   | 1,801,400      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2229 | RBH1001    | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân r | lần | 398,600         | 2,750,000   | 2,351,400      |
| 2230 | RBH11      | Nhổ răng vĩnh viễn                                        | lần | 239,500         | 550,000     | 310,500        |
| 2231 | RBH1101    | Nhổ răng vĩnh viễn                                        | lần | 239,500         | 770,000     | 530,500        |
| 2232 | RBH12      | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                               | lần | 110,600         | 220,000     | 109,400        |
| 2233 | RBH1201    | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                               | lần | 110,600         | 330,000     | 219,400        |
| 2234 | RBH13      | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                   | lần | 217,200         | 330,000     | 112,800        |
| 2235 | RBH14      | Nhổ răng thừa                                             | lần | 239,500         | 330,000     | 90,500         |
| 2236 | RBH15      | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                           | lần | 178,900         | 330,000     | 151,100        |
| 2237 | RBH16      | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp            | lần | 245,500         | 330,000     | 84,500         |
| 2238 | RBH17      | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                        | lần | 245,500         | 330,000     | 84,500         |
| 2239 | RBH18      | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit              | lần | 493,500         | 660,000     | 166,500        |
| 2240 | RBH19      | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                         | lần | 493,500         | 660,000     | 166,500        |
| 2241 | RBH20      | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam           | lần | 97,000          | 220,000     | 123,000        |
| 2242 | RBH21      | Nhổ răng sữa                                              | lần | 46,600          | 55,000      | 8,400          |
| 2243 | RBH22      | Nhổ chân răng sữa                                         | lần | 46,600          | 55,000      | 8,400          |
| 2244 | RBH23      | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                     | lần | 414,400         | 550,000     | 135,600        |
| 2245 | RBH24      | Nắn sai khớp thái dương hàm                               | lần | 110,800         | 165,000     | 54,200         |
| 2246 | RBH25      | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê            | lần | 1,832,000       | 2,200,000   | 368,000        |
| 2247 | RCD1       | Cắt cầu                                                   | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2248 | RCD10      | Inlay kim loại                                            | lần | 0               | 880,000     | 880,000        |
| 2249 | RCD11      | Inlay sứ                                                  | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2250 | RCD12      | Inlay vàng                                                | lần | 0               | 5,500,000   | 5,500,000      |
| 2251 | RCD13      | Làm lại cầu mào bảo hành                                  | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2252 | RCD14      | Làm lại onlay - Inlay bảo hành                            | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2253 | RCD15      | Lấy dấu cùi giả                                           | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2254 | RCD16      | Lấy dấu lại                                               | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2255 | RCD17      | Mài cùi lấy dấu                                           | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2256 | RCD18      | Mão Cercon - KHÔNG KIM LOẠI                               | lần | 0               | 5,500,000   | 5,500,000      |
| 2257 | RCD19      | Mão Jacket toàn sứ Impress                                | lần | 0               | 5,500,000   | 5,500,000      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh         | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2258 | RCD2       | Chỉnh đầu                      | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2259 | RCD20      | Mão sứ - palladium             | lần | 0               | 5,500,000   | 5,500,000      |
| 2260 | RCD21      | Mão sứ- kim loại Cr-Co         | lần | 0               | 1,320,000   | 1,320,000      |
| 2261 | RCD22      | Mão sứ- quý kim                | lần | 0               | 8,800,000   | 8,800,000      |
| 2262 | RCD23      | Mão sứ- Titan                  | lần | 0               | 2,750,000   | 2,750,000      |
| 2263 | RCD24      | Mão tạm                        | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2264 | RCD25      | Mão toàn diện quý kim          | lần | 0               | 11,000,000  | 11,000,000     |
| 2265 | RCD26      | Mão toàn diện Cr-Co            | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 2266 | RCD27      | Mão toàn diện Titan            | lần | 0               | 3,300,000   | 3,300,000      |
| 2267 | RCD28      | Onlay sứ                       | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2268 | RCD29      | Tháo cầu                       | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2269 | RCD3       | Cùi giả + chốt đúc quý kim     | lần | 0               | 3,850,000   | 3,850,000      |
| 2270 | RCD30      | Tháo mão                       | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2271 | RCD31      | Thử sứ thô                     | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2272 | RCD32      | Thử sườn                       | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2273 | RCD4       | Cùi giả đúc+ chốt đúc kim loại | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2274 | RCD5       | Cùi giả quý kim                | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2275 | RCD6       | Gắn cùi giả                    | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2276 | RCD7       | Gắn lại răng tạm bị rớt        | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2277 | RCD8       | Gắn tạm (fuji +vaseline)       | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2278 | RCD9       | Gắn tạm IRM                    | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2279 | RCH1       | Bộ giữ khoảng cố định          | lần | 0               | 5,500,000   | 5,500,000      |
| 2280 | RCH10      | Mắc cài kim loại               | lần | 0               | 33,000,000  | 33,000,000     |
| 2281 | RCH11      | Mắc cài sứ                     | lần | 0               | 38,500,000  | 38,500,000     |
| 2282 | RCH12      | Máng chỉnh nha                 | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2283 | RCH13      | Máng duy trì                   | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 2284 | RCH14      | Mặt phẳng nghiêng              | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2285 | RCH15      | Thay cung môi                  | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2286 | RCH16      | Thay thun liên hàm             | lần | 0               | 0           | 0              |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh              | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2287 | RCH17      | Thay thun rời                       | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2288 | RCH18      | Nong rộng hàm cố định               | lần | 0               | 11,000,000  | 11,000,000     |
| 2289 | RCH19      | Nong rộng hàm tháo lắp              | lần | 0               | 8,800,000   | 8,800,000      |
| 2290 | RCH2       | Bộ giữ khoảng tháo lắp              | lần | 0               | 2,750,000   | 2,750,000      |
| 2291 | RCH3       | Đặt thun tách kẽ                    | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2292 | RCH4       | Điều chỉnh máng duy trì             | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2293 | RCH5       | Gắn khâu                            | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2294 | RCH6       | Gắn mắc cài                         | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2295 | RCH7       | Khám kiểm tra khí cụ chỉnh hình     | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2296 | RCH8       | Khí cụ cố định mắc cài              | lần | 0               | 27,500,000  | 27,500,000     |
| 2297 | RCH9       | Kiểm tra + can thiệp máng chỉnh nha | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2298 | RCR1       | Chốt ống tuỷ kim loại               | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2299 | RCR10      | Trám Amalgam 01 mặt răng            | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 2300 | RCR11      | Trám Amalgam 02 mặt răng            | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2301 | RCR12      | Trám Amalgam 03 mặt răng            | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2302 | RCR13      | Trám Amalgam 04 mặt răng            | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 2303 | RCR14      | Trám composite                      | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2304 | RCR15      | Trám Composite 01 mặt               | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2305 | RCR16      | Trám Composite 02 mặt               | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 2306 | RCR17      | Trám Composite 03 mặt               | lần | 0               | 440,000     | 440,000        |
| 2307 | RCR18      | Trám Composite 04 mặt               | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 2308 | RCR19      | Trám răng sữa GIC                   | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2309 | RCR2       | Chốt ống tuỷ Thạch Anh              | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 2310 | RCR20      | Trám răng Vĩnh viễn GIC             | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 2311 | RCR21      | Trám tạm giảm đau Eugenate          | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2312 | RCR22      | Trám tạm giảm đau IRM               | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 2313 | RCR3       | Đánh bóng miếng trám Amalgam        | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2314 | RCR4       | Đắp kê hở composite                 | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 2315 | RCR5       | Đặt cavit theo dõi                  | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                       | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|----------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2316 | RCR6       | Đặt Eu theo dõi                              | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2317 | RCR7       | Điều trị răng nhạy cảm ê buốt không lấy tuỷ  | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 2318 | RCR8       | Gắn hạt                                      | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2319 | RCR9       | SEALANT NGỪA SÂU RĂNG / 2 HÀM                | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 2320 | RIP1       | Cắt chỉ                                      | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2321 | RIP10      | Tái khám sau cấy Implant                     | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2322 | RIP11      | Thử sứ thô                                   | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2323 | RIP12      | Thử sườn                                     | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2324 | RIP13      | Nhíp cầu trên Implant                        | lần | 0               | 3,850,000   | 3,850,000      |
| 2325 | RIP2       | Gắn cement abutment + lấy dấu                | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2326 | RIP3       | Gắn Healing abutment                         | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2327 | RIP4       | Gắn răng                                     | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2328 | RIP5       | Ghép xương                                   | lần | 0               | 11,000,000  | 11,000,000     |
| 2329 | RIP6       | Implant EU, US + Mão                         | lần | 0               | 38,500,000  | 38,500,000     |
| 2330 | RIP7       | Implant Hàn Quốc + mão                       | lần | 0               | 27,500,000  | 27,500,000     |
| 2331 | RIP8       | Lấy dấu pick up                              | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2332 | RIP9       | Nâng xoang                                   | lần | 0               | 22,000,000  | 22,000,000     |
| 2333 | RNC1       | Cạo vôi điều trị viêm nướu độ 1              | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2334 | RNC2       | Cạo vôi điều trị viêm nướu độ 2              | lần | 0               | 440,000     | 440,000        |
| 2335 | RNC3       | Cạo vôi điều trị viêm nướu độ 3              | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 2336 | RNC4       | Đánh bóng răng                               | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2337 | RNC5       | Gây tê + nạo túi Nha Chu                     | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2338 | RNC6       | Gây tê + lật vạt + nạo lách góc răng         | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 2339 | RNC7       | Nha chu + Fluoride ngừa sâu răng             | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 2340 | RNN1       | Bơm rửa ống tủy                              | lần | 0               | 660,000     | 660,000        |
| 2341 | RNN10      | Lấy tuỷ răng cối sữa                         | lần | 0               | 660,000     | 660,000        |
| 2342 | RNN11      | Lấy tuỷ răng sữa trước                       | lần | 0               | 440,000     | 440,000        |
| 2343 | RNN12      | Mở tủy + sửa soạn ống tủy                    | lần | 0               | 880,000     | 880,000        |
| 2344 | RNN13      | Mở tủy + sửa soạn ống tủy + trám bít ống tủy | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                   | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2345 | RNN14      | Mở tủy để trống                          | lần | 0               | 770,000     | 770,000        |
| 2346 | RNN15      | Quay Canxi hydroxit                      | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2347 | RNN16      | Trám bít ống tủy                         | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 2348 | RNN17      | Trám kết thúc amalgam                    | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2349 | RNN18      | Trám kết thúc composite                  | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2350 | RNN19      | Trám kết thúc GIC                        | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2351 | RNN2       | Chốt kim loại                            | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2352 | RNN3       | Chốt thạch anh                           | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 2353 | RNN4       | ĐIỀU TRỊ TỦY LẠI RĂNG 1 CHÂN             | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 2354 | RNN5       | Điều trị tủy lại RĂNG NHIỀU CHÂN         | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2355 | RNN6       | Điều trị tủy răng cối + trám kết thúc    | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 2356 | RNN7       | Điều trị tủy răng tiền cối+trám kết thúc | lần | 0               | 1,320,000   | 1,320,000      |
| 2357 | RNN8       | Điều trị tủy răng trước+trám kết thúc    | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 2358 | RNN9       | Lấy tủy buồng răng sữa                   | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 2359 | RNR1       | Cắt chỉ + săn sóc vết thương             | lần | 0               | 55,000      | 55,000         |
| 2360 | RNR10      | Nhổ răng khôn mọc thẳng không lật vạt    | lần | 0               | 1,320,000   | 1,320,000      |
| 2361 | RNR11      | Nạo viêm xương ổ răng khôn sau nhổ răng  | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 2362 | RNR2       | Nhổ răng cối nhỏ vĩnh viễn               | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 2363 | RNR3       | Nhổ răng cối vĩnh viễn                   | lần | 0               | 880,000     | 880,000        |
| 2364 | RNR4       | Nhổ răng khó vĩnh viễn + may vết thương  | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 2365 | RNR5       | Nhổ răng sữa có gây tê                   | lần | 0               | 110,000     | 110,000        |
| 2366 | RNR6       | Nhổ răng sữa lung lay kg gây tê          | lần | 0               | 55,000      | 55,000         |
| 2367 | RNR7       | Nhổ răng trước vĩnh viễn                 | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2368 | RNR8       | Nhổ răng khôn mọc ngầm lật vạt           | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2369 | RNR9       | Nhổ răng khôn mọc thẳng lật vạt          | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 2370 | RPN1       | Fluoride ngừa sâu răng                   | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 2371 | RPN2       | Sealant ngừa sâu răng trẻ em             | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2372 | RPN3       | Trám bít hố rãnh bằng Flow composite     | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2373 | RPN4       | Vernis ngừa ê buốt                       | lần | 0               | 110,000     | 110,000        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                     | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2374 | RTL1       | Biosoft 01 bên                             | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2375 | RTL10      | Hàm khung kim loại thường(2 bên)+răng sứ   | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2376 | RTL11      | Hàm khung kim loại Titan(1 bên)+răng nhựa  | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2377 | RTL12      | Hàm khung kim loại Titan(2 bên)+răng nhựa  | lần | 0               | 4,400,000   | 4,400,000      |
| 2378 | RTL13      | Hàm khung Titan + Răng sứ nướng trên khung | lần | 0               | 3,300,000   | 3,300,000      |
| 2379 | RTL14      | Hàm TL bán phần nhựa 01 răng               | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 2380 | RTL15      | Hàm TL bán phần nhựa từ 7 đến 13 răng      | lần | 0               | 275,000     | 275,000        |
| 2381 | RTL16      | Hàm TL bán phần từ 2 đến 6 Răng            | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2382 | RTL17      | Làm lại phục hình                          | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2383 | RTL18      | Lấy dấu                                    | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2384 | RTL19      | Mắc cài bi                                 | lần | 0               | 2,750,000   | 2,750,000      |
| 2385 | RTL2       | Biosoft 02 bên                             | lần | 0               | 3,300,000   | 3,300,000      |
| 2386 | RTL20      | Mắc cài đặc biệt                           | lần | 0               | 4,400,000   | 4,400,000      |
| 2387 | RTL21      | Mắc cài đôi                                | lần | 0               | 3,300,000   | 3,300,000      |
| 2388 | RTL22      | Mắc cài đơn                                | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2389 | RTL23      | PH toàn hàm răng ngoại                     | lần | 0               | 5,500,000   | 5,500,000      |
| 2390 | RTL24      | Răng nhựa Mỹ                               | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 2391 | RTL25      | Răng nhựa thường                           | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2392 | RTL26      | RĂNG SỨ NƯỚNG TRÊN KHUNG                   | lần | 0               | 2,750,000   | 2,750,000      |
| 2393 | RTL27      | RĂNG SỨ THÁO LẮP                           | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 2394 | RTL28      | Răng sứ Tháo lắp                           | lần | 0               | 880,000     | 880,000        |
| 2395 | RTL29      | Sửa chữa hàm TL nhựa                       | lần | 0               | 440,000     | 440,000        |
| 2396 | RTL3       | Cắn sáp                                    | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2397 | RTL30      | Thêm 01 răng                               | lần | 0               | 440,000     | 440,000        |
| 2398 | RTL31      | Thêm móc(01 móc)                           | lần | 0               | 385,000     | 385,000        |
| 2399 | RTL32      | Thử khay cá nhân                           | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2400 | RTL33      | Thử khung                                  | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2401 | RTL34      | Thử răng                                   | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2402 | RTL4       | CHỈNH ĐAU                                  | lần | 0               | 0           | 0              |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                      | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|---------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2403 | RTL5       | Đánh bóng hàm giả cũ                        | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2404 | RTL6       | Đệm hàm - thay nền hàm mới                  | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 2405 | RTL7       | Ép lưới                                     | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 2406 | RTL8       | Hàm khung kim loại thường(1 bên)+ răng nhựa | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 2407 | RTL9       | Hàm khung kim loại thường(2 bên)+ răng nhựa | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2408 | RTP1       | Cắt chỉ                                     | lần | 0               | 55,000      | 55,000         |
| 2409 | RTP10      | Phẫu thuật cắt gai xương                    | lần | 0               | 440,000     | 440,000        |
| 2410 | RTP11      | Phẫu thuật nạo nang nhiễm trùng             | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2411 | RTP12      | Phẫu thuật nạo XOR giảm hô                  | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2412 | RTP13      | Phẫu thuật tái tạo sóng hàm tiền PH         | lần | 0               | 1,100,000   | 1,100,000      |
| 2413 | RTP14      | Rạch Abcess dẫn lưu mủ                      | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2414 | RTP15      | Rạch nướu viêm lợi trùm                     | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2415 | RTP16      | Tạo hình nướu đơn giản                      | lần | 0               | 550,000     | 550,000        |
| 2416 | RTP17      | Tạo hình nướu phức tạp                      | lần | 0               | 5,500,000   | 5,500,000      |
| 2417 | RTP2       | Gây tê cắt lợi trùm                         | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 2418 | RTP3       | Gây tê gọt xương                            | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 2419 | RTP4       | Ghép mô liên kết                            | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2420 | RTP5       | Nạo ổ răng sau nhỏ                          | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2421 | RTP6       | Nhổ răng khôn Hàm trên                      | lần | 0               | 880,000     | 880,000        |
| 2422 | RTP7       | Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ                | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2423 | RTP8       | Phẫu thuật cắt chóp răng sau                | lần | 0               | 2,200,000   | 2,200,000      |
| 2424 | RTP9       | Phẫu thuật cắt chóp răng trước              | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 2425 | RTT1       | Tẩy trắng răng tại nhà                      | lần | 0               | 1,650,000   | 1,650,000      |
| 2426 | RTT2       | Tẩy trắng răng tại phòng                    | lần | 0               | 2,750,000   | 2,750,000      |
| 2427 | RTT3       | Tẩy trắng răng( răng chết tuỷ)              | lần | 0               | 440,000     | 440,000        |
| 2428 | RTT4       | Thêm máng tẩy                               | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2429 | RTT5       | Thêm thuốc tẩy trắng                        | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2430 | RTV1       | Chụp phim XQ quanh chóp không điều trị      | lần | 0               | 55,000      | 55,000         |
| 2431 | RTV10      | Khám tư vấn phần mềm CAESY                  | lần | 0               | 55,000      | 55,000         |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                           | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2432 | RTV11      | Mão tạm chờ phục hình chính thức                 | lần | 0               | 55,000      | 55,000         |
| 2433 | RTV12      | Mão tạm nhựa không làm phục hình                 | lần | 0               | 132,000     | 132,000        |
| 2434 | RTV13      | Nội soi răng miệng KTS                           | lần | 0               | 55,000      | 55,000         |
| 2435 | RTV14      | Phục hình tạm tháo lắp                           | lần | 0               | 88,000      | 88,000         |
| 2436 | RTV15      | Tham vấn chỉnh hình răng + Lấy dấu sơ khởi       | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2437 | RTV16      | Tham vấn chỉnh PH răng + lấy dấu sơ khởi         | lần | 0               | 110,000     | 110,000        |
| 2438 | RTV17      | Tham vấn điều trị sai lệch TMJ + Lấy dấu sơ khởi | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2439 | RTV18      | Trám tạm chờ trám v v                            | lần | 0               | 55,000      | 55,000         |
| 2440 | RTV2       | Chụp phim XQ răng lần kế tiếp                    | lần | 0               | 11,000      | 11,000         |
| 2441 | RTV3       | Chụp XQ toàn cảnh KTS                            | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2442 | RTV4       | Đặt hẹn khẩn cấp                                 | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2443 | RTV5       | Điều trị giảm đau cấp cứu                        | lần | 0               | 220,000     | 220,000        |
| 2444 | RTV6       | Gắn lại cầu răng( cấu R cũ bị rớt)               | lần | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2445 | RTV7       | Gắn mão răng /Inlay                              | lần | 0               | 165,000     | 165,000        |
| 2446 | RTV8       | Khám răng tổng quát định kỳ                      | lần | 0               | 55,000      | 55,000         |
| 2447 | RTV9       | Khám tại chỗ răng nguyên nhân                    | lần | 0               | 55,000      | 55,000         |
| 2448 | TTGMHS01   | Kỹ thuật an thần PCS                             | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2449 | TTGMHS02   | Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường         | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2450 | TTGMHS03   | Cấp cứu cao huyết áp                             | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 2451 | TTGMHS04   | Cấp cứu ngừng thở                                | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2452 | TTGMHS05   | Cấp cứu ngừng tim                                | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2453 | TTGMHS06   | Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động               | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2454 | TTGMHS07   | Cấp cứu tụt huyết áp                             | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2455 | TTGMHS08   | Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong                    | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 2456 | TTGMHS09   | Chăm sóc catheter động mạch                      | lần | 0               | 99,000      | 99,000         |
| 2457 | TTGMHS10   | Chăm sóc catheter tĩnh mạch                      | lần | 0               | 99,000      | 99,000         |
| 2458 | TTGMHS11   | Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài                        | lần | 0               | 148,500     | 148,500        |
| 2459 | TTGMHS12   | Chọc tĩnh mạch cảnh trong                        | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2460 | TTGMHS13   | Chọc tĩnh mạch đùi                               | lần | 0               | 99,000      | 99,000         |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                        | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|---------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2461 | TTGMHS14   | Chọc tĩnh mạch dưới đòn                                       | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 2462 | TTGMHS15   | Chọc tuỷ sống đường bên                                       | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2463 | TTGMHS16   | Chọc tuỷ sống đường giữa                                      | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2464 | TTGMHS17   | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài                             | lần | 640,000         | 693,000     | 53,000         |
| 2465 | TTGMHS18   | Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương                 | lần | 0               | 148,500     | 148,500        |
| 2466 | TTGMHS19   | Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy                               | lần | 0               | 148,500     | 148,500        |
| 2467 | TTGMHS20   | Đặt nội khí quản khó ngược dòng                               | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 2468 | TTGMHS21   | Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt                 | lần | 0               | 247,500     | 247,500        |
| 2469 | TTGMHS22   | Đặt nội khí quản mò qua mũi                                   | lần | 0               | 148,500     | 148,500        |
| 2470 | TTGMHS23   | Đặt nội khí quản qua mũi                                      | lần | 0               | 148,500     | 148,500        |
| 2471 | TTGMHS24   | Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại   | lần | 0               | 148,500     | 148,500        |
| 2472 | TTGMHS25   | Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp      | lần | 0               | 148,500     | 148,500        |
| 2473 | TTGMHS26   | Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy                                | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2474 | TTGMHS27   | Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ                             | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2475 | TTGMHS28   | Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill                    | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2476 | TTGMHS29   | Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp                                | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2477 | TTGMHS30   | Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol   | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2478 | TTGMHS31   | Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda                          | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2479 | TTGMHS32   | Kỹ thuật gây tê 3 trong 1                                     | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 2480 | TTGMHS33   | Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu                                 | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2481 | TTGMHS34   | Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực      | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2482 | TTGMHS35   | Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2483 | TTGMHS36   | Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2484 | TTGMHS37   | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn         | lần | 0               | 792,000     | 792,000        |
| 2485 | TTGMHS38   | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang      | lần | 0               | 792,000     | 792,000        |
| 2486 | TTGMHS39   | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách                   | lần | 0               | 792,000     | 792,000        |
| 2487 | TTGMHS40   | Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông                               | lần | 0               | 792,000     | 792,000        |
| 2488 | TTGMHS41   | Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu                                | lần | 0               | 99,000      | 99,000         |
| 2489 | TTGMHS42   | Kỹ thuật gây tê khoang cùng                                   | lần | 0               | 99,000      | 99,000         |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                  | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|---------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2490 | TTGMHS43   | Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai     | lần | 0               | 1,188,000   | 1,188,000      |
| 2491 | TTGMHS44   | Kỹ thuật gây tê ở cổ tay                                | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 2492 | TTGMHS45   | Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay                             | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 2493 | TTGMHS46   | Kỹ thuật gây tê tử cung + ngoài màng cứng phối hợp phẫu | lần | 0               | 1,188,000   | 1,188,000      |
| 2494 | TTGMHS47   | Kỹ thuật gây tê tử cung phẫu thuật lấy thai             | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2495 | TTGMHS48   | Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân                           | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 2496 | TTGMHS49   | Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối                           | lần | 0               | 792,000     | 792,000        |
| 2497 | TTGMHS50   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                         | lần | 39,900          | 99,000      | 59,100         |
| 2498 | TTGMHS51   | Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da  | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 2499 | TTGMHS52   | Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch        | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 2500 | TTGMHS53   | Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA  | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2501 | TTGMHS54   | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu th | lần | 0               | 148,500     | 148,500        |
| 2502 | TTGMHS55   | Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương                  | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2503 | TTGMHS56   | Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật     | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2504 | TTGMHS57   | Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê                | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 2505 | TTGMHS58   | Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 2506 | TTGMHS59   | Hút nội khí quản bằng hệ thống kín                      | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 2507 | TTGMHS60   | Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản                   | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 2508 | TTGMHS61   | Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS             | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2509 | TTGMHS62   | Truyền dịch thường qui                                  | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2510 | TTGMHS63   | Truyền dịch trong sóc                                   | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2511 | TTGMHS64   | Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui                 | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2512 | TTGMHS65   | Truyền máu khối lượng lớn                               | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2513 | TTGMHS66   | Truyền máu trong sóc                                    | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2514 | TTGMHS67   | Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viên                    | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2515 | TTGMHS68   | Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viên                      | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2516 | TTGMHS69   | Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức                       | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2517 | TTGMHS70   | Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn                | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2518 | TTGMHS71   | Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em                   | lần | 0               | 1,188,000   | 1,188,000      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2519 | TTGMHS72   | Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi                           | lần | 0               | 1,188,000   | 1,188,000      |
| 2520 | TTGMHS73   | Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ              | lần | 0               | 1,188,000   | 1,188,000      |
| 2521 | TTGMHS74   | Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm                  | lần | 0               | 1,188,000   | 1,188,000      |
| 2522 | TTGMHS75   | Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên       | lần | 0               | 1,188,000   | 1,188,000      |
| 2523 | TTGMHS76   | Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên       | lần | 0               | 1,188,000   | 1,188,000      |
| 2524 | TTGMHS77   | Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên       | lần | 0               | 1,188,000   | 1,188,000      |
| 2525 | TTGMHS78   | Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên       | lần | 0               | 1,188,000   | 1,188,000      |
| 2526 | TTGMHS79   | Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân  | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2527 | TTGMHS80   | Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2528 | TTGMHS81   | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2529 | TTGMHS82   | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng    | lần | 0               | 1,188,000   | 1,188,000      |
| 2530 | TTGMHS83   | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng    | lần | 0               | 1,188,000   | 1,188,000      |
| 2531 | TTGMHS84   | Gây mê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng                   | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2532 | TTGMHS85   | Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc               | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2533 | TTGMHS86   | Gây mê phẫu thuật mắt ở trẻ em                            | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2534 | TTGMHS87   | Gây mê phẫu thuật nội soi xoang bướm-trán                 | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2535 | TTLA01     | Thủ thuật loại A1*                                        | lần | 0               | 2,250,000   | 2,250,000      |
| 2536 | TTLA02     | Thủ thuật loại A1**                                       | lần | 0               | 2,520,000   | 2,520,000      |
| 2537 | TTLA1      | Thủ thuật loại A1                                         | lần | 0               | 1,800,000   | 1,800,000      |
| 2538 | TTLA2      | Thủ thuật loại A2                                         | lần | 0               | 1,530,000   | 1,530,000      |
| 2539 | TTLA3      | Thủ thuật loại A3                                         | lần | 0               | 1,260,000   | 1,260,000      |
| 2540 | TTLA4      | Thủ thuật loại A4                                         | lần | 0               | 1,080,000   | 1,080,000      |
| 2541 | TTLB1      | Thủ thuật loại B1                                         | lần | 0               | 810,000     | 810,000        |
| 2542 | TTLB2      | Thủ thuật loại B2                                         | lần | 0               | 630,000     | 630,000        |
| 2543 | TTLB3      | Thủ thuật loại B3                                         | lần | 0               | 540,000     | 540,000        |
| 2544 | TTLC1      | Thủ thuật loại C1                                         | lần | 0               | 405,000     | 405,000        |
| 2545 | TTLC2      | Thủ thuật loại C2                                         | lần | 0               | 315,000     | 315,000        |
| 2546 | TTLC3      | Thủ thuật loại C3                                         | lần | 0               | 225,000     | 225,000        |
| 2547 | TTM01      | Cắt chỉ bằng laser                                        | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                              | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-----------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2548 | TTM02      | Lấy dị vật tiền phòng                               | lần | 1,244,100       | 2,970,000   | 1,725,900      |
| 2549 | TTM03      | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                          | lần | 40,300          | 79,200      | 38,900         |
| 2550 | TTM04      | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi                       | lần | 40,300          | 79,200      | 38,900         |
| 2551 | TTM05      | Chỉnh chỉ sau mổ lác                                | lần | 0               | 1,980,000   | 1,980,000      |
| 2552 | TTM06      | Sửa sẹo sau mổ lác                                  | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2553 | TTM07      | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi                  | lần | 40,300          | 79,200      | 38,900         |
| 2554 | TTM08      | Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)         | lần | 0               | 1,980,000   | 1,980,000      |
| 2555 | TTM09      | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm        | lần | 0               | 1,980,000   | 1,980,000      |
| 2556 | TTM10      | Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)  | lần | 44,600          | 148,500     | 103,900        |
| 2557 | TTM11      | Tiêm nhu mô giác mạc                                | lần | 55,000          | 148,500     | 93,500         |
| 2558 | TTM12      | áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc            | lần | 66,800          | 297,000     | 230,200        |
| 2559 | TTM13      | Tập nhược thị                                       | lần | 43,600          | 297,000     | 253,400        |
| 2560 | TTM14      | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)    | lần | 830,200         | 1,485,000   | 654,800        |
| 2561 | TTM15      | Rửa chất nhân tiền phòng                            | lần | 830,200         | 1,485,000   | 654,800        |
| 2562 | TTM16      | Lấy dị vật giác mạc sâu                             | lần | 359,500         | 693,000     | 333,500        |
| 2563 | TTM1601    | Lấy dị vật giác mạc sâu                             | lần | 359,500         | 495,000     | 135,500        |
| 2564 | TTM17      | Cắt bỏ chớp có bọc                                  | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2565 | TTM18      | Khâu cò mi, tháo cò                                 | lần | 452,400         | 1,485,000   | 1,032,600      |
| 2566 | TTM19      | Chích dẫn lưu túi lệ                                | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2567 | TTM20      | Khâu da mi đơn giản                                 | lần | 897,100         | 990,000     | 92,900         |
| 2568 | TTM21      | Khâu phục hồi bờ mi                                 | lần | 813,600         | 1,584,000   | 770,400        |
| 2569 | TTM22      | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | lần | 1,043,500       | 1,287,000   | 243,500        |
| 2570 | TTM23      | Khâu phủ kết mạc                                    | lần | 698,800         | 1,485,000   | 786,200        |
| 2571 | TTM24      | Khâu giác mạc                                       | lần | 799,600         | 2,871,000   | 2,071,400      |
| 2572 | TTM25      | Khâu củng mạc                                       | lần | 849,600         | 2,871,000   | 2,021,400      |
| 2573 | TTM26      | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                   | lần | 1,244,100       | 2,970,000   | 1,725,900      |
| 2574 | TTM27      | Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc                  | lần | 799,600         | 1,980,000   | 1,180,400      |
| 2575 | TTM28      | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)               | lần | 1,202,600       | 2,475,000   | 1,272,400      |
| 2576 | TTM29      | Lạnh đông thể mi                                    | lần | 1,809,000       | 2,970,000   | 1,161,000      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                 | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2577 | TTM30      | Điện đông thể mi                                       | lần | 562,100         | 1,980,000   | 1,417,900      |
| 2578 | TTM31      | Bơm hơi / khí tiền phòng                               | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2579 | TTM32      | Nhuộm giác mạc thẩm mỹ                                 | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2580 | TTM33      | Cắt chỉ khâu giác mạc                                  | lần | 40,300          | 99,000      | 58,700         |
| 2581 | TTM34      | Tiêm dưới kết mạc                                      | lần | 55,000          | 99,000      | 44,000         |
| 2582 | TTM35      | Tiêm cạnh nhãn cầu                                     | lần | 55,000          | 198,000     | 143,000        |
| 2583 | TTM36      | Tiêm hậu nhãn cầu                                      | lần | 55,000          | 198,000     | 143,000        |
| 2584 | TTM37      | Tiêm nội mô giác mạc                                   | lần | 0               | 396,000     | 396,000        |
| 2585 | TTM38      | Bơm thông lệ đạo                                       | lần | 59,400          | 396,000     | 336,600        |
| 2586 | TTM3801    | Bơm thông lệ đạo 2 mắt                                 | lần | 89,900          | 594,000     | 504,100        |
| 2587 | TTM39      | Lấy máu làm huyết thanh                                | lần | 69,000          | 297,000     | 228,000        |
| 2588 | TTM40      | Điện di điều trị                                       | lần | 27,500          | 495,000     | 467,500        |
| 2589 | TTM41      | Lấy dị vật kết mạc                                     | lần | 71,500          | 346,500     | 275,000        |
| 2590 | TTM42      | Khâu kết mạc                                           | lần | 897,100         | 1,485,000   | 587,900        |
| 2591 | TTM43      | Lấy calci kết mạc                                      | lần | 40,900          | 247,500     | 206,600        |
| 2592 | TTM44      | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                            | lần | 40,300          | 79,200      | 38,900         |
| 2593 | TTM45      | Cắt chỉ khâu kết mạc                                   | lần | 40,300          | 79,200      | 38,900         |
| 2594 | TTM46      | Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu                           | lần | 53,600          | 148,500     | 94,900         |
| 2595 | TTM47      | Bơm rửa lệ đạo                                         | lần | 41,200          | 297,000     | 255,800        |
| 2596 | TTM48      | Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc | lần | 85,500          | 396,000     | 310,500        |
| 2597 | TTM49      | Thay băng vô khuẩn                                     | lần | 0               | 227,700     | 227,700        |
| 2598 | TTM50      | Tra thuốc nhỏ mắt                                      | lần | 0               | 25,200      | 25,200         |
| 2599 | TTM51      | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                            | lần | 40,900          | 118,800     | 77,900         |
| 2600 | TTM52      | Rửa cùng đồ                                            | lần | 48,300          | 99,000      | 50,700         |
| 2601 | TTM53      | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu                               | lần | 0               | 396,000     | 396,000        |
| 2602 | TTM54      | Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)                   | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2603 | TTM55      | Bóc giả mạc                                            | lần | 0               | 247,500     | 247,500        |
| 2604 | TTM56      | Rạch áp xe mi                                          | lần | 218,500         | 396,000     | 177,500        |
| 2605 | TTM57      | Rạch áp xe túi lệ                                      | lần | 218,500         | 396,000     | 177,500        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                       | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|--------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2606 | TTM58      | Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, | lần | 0               | 148,500     | 148,500        |
| 2607 | TTM59      | Soi đáy mắt trực tiếp                                        | lần | 60,000          | 99,000      | 39,000         |
| 2608 | TTM60      | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                            | lần | 191,000         | 198,000     | 7,000          |
| 2609 | TTM61      | Soi đáy mắt bằng Schepens                                    | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 2610 | TTM62      | Soi góc tiền phòng                                           | lần | 60,000          | 247,500     | 187,500        |
| 2611 | TTM63      | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                                      | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2612 | TTM64      | Đo thị giác tương phản                                       | lần | 77,000          | 148,500     | 71,500         |
| 2613 | TTM65      | Gây mê để khám                                               | lần | 0               | 792,000     | 792,000        |
| 2614 | TTM66      | Đo nhãn áp không tiếp xúc                                    | lần | 0               | 49,500      | 49,500         |
| 2615 | TTM70      | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo nhân tạo bằng siêu âm    | lần | 0               | 450,000     | 450,000        |
| 2616 | TTN01      | Chọc dịch não tủy thắt lưng                                  | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2617 | TTN02      | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản                 | lần | 46,500          | 148,500     | 102,000        |
| 2618 | TTN03      | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                  | lần | 3,595,500       | 5,940,000   | 2,344,500      |
| 2619 | TTN04      | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản                         | lần | 950,500         | 2,970,000   | 2,019,500      |
| 2620 | TTN05      | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar                          | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2621 | TTN06      | Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất                             | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2622 | TTN07      | Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang                      | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2623 | TTN08      | Nong niệu đạo                                                | lần | 273,500         | 1,485,000   | 1,211,500      |
| 2624 | TTN09      | Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài <10 cm         | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 2625 | TTN10      | Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài >10 cm         | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2626 | TTN11      | Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài <10 cm          | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2627 | TTN12      | Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài >10 cm          | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2628 | TTN13      | Nội soi rút son JJ trọn gói                                  | lần | 0               | 1,188,000   | 1,188,000      |
| 2629 | TTN14      | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                           | lần | 659,600         | 1,188,000   | 528,400        |
| 2630 | TTN15      | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                           | lần | 659,600         | 1,188,000   | 528,400        |
| 2631 | TTN16      | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                 | lần | 372,700         | 990,000     | 617,300        |
| 2632 | TTN17      | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                 | lần | 372,700         | 990,000     | 617,300        |
| 2633 | TTN18      | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                 | lần | 372,700         | 990,000     | 617,300        |
| 2634 | TTN19      | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                  | lần | 434,600         | 990,000     | 555,400        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                   | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2635 | TTN20      | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay        | lần | 434,600         | 990,000     | 555,400        |
| 2636 | TTN21      | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                        | lần | 372,700         | 990,000     | 617,300        |
| 2637 | TTN22      | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay              | lần | 372,700         | 990,000     | 617,300        |
| 2638 | TTN23      | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay              | lần | 372,700         | 990,000     | 617,300        |
| 2639 | TTN24      | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay              | lần | 372,700         | 990,000     | 617,300        |
| 2640 | TTN25      | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                       | lần | 372,700         | 990,000     | 617,300        |
| 2641 | TTN26      | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                         | lần | 372,700         | 990,000     | 617,300        |
| 2642 | TTN27      | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                      | lần | 257,000         | 693,000     | 436,000        |
| 2643 | TTN28      | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                             | lần | 659,600         | 1,485,000   | 825,400        |
| 2644 | TTN29      | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật    | lần | 667,000         | 1,485,000   | 818,000        |
| 2645 | TTN30      | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                      | lần | 167,000         | 495,000     | 328,000        |
| 2646 | TTN31      | Nắn, bó bột trật khớp gối                                | lần | 282,000         | 693,000     | 411,000        |
| 2647 | TTN32      | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân             | lần | 372,700         | 990,000     | 617,300        |
| 2648 | TTN33      | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân             | lần | 372,700         | 990,000     | 617,300        |
| 2649 | TTN34      | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân             | lần | 372,700         | 990,000     | 617,300        |
| 2650 | TTN35      | Nắn, bó bột gãy xương chày                               | lần | 257,000         | 693,000     | 436,000        |
| 2651 | TTN36      | Nắn, bó bột gãy xương gót                                | lần | 167,000         | 495,000     | 328,000        |
| 2652 | TTN37      | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                | lần | 372,700         | 990,000     | 617,300        |
| 2653 | TTN38      | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                           | lần | 257,000         | 594,000     | 337,000        |
| 2654 | TTN39      | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                            | lần | 282,000         | 594,000     | 312,000        |
| 2655 | TTS01      | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng d   | lần | 636,000         | 990,000     | 354,000        |
| 2656 | TTS02      | Gây chuyển dạ bằng thuốc                                 | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 2657 | TTS03      | Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm                                | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2658 | TTS04      | Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch                | lần | 0               | 3,960,000   | 3,960,000      |
| 2659 | TTS05      | Theo dõi nhịp tim thai và cơ co tử cung bằng monitor sản | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2660 | TTS06      | Đỡ đẻ ngôi ngược (*)                                     | lần | 1,191,900       | 6,930,000   | 5,738,100      |
| 2661 | TTS0601    | Đỡ đẻ ngôi ngược (*)                                     | lần | 1,191,900       | 5,940,000   | 4,748,100      |
| 2662 | TTS07      | Nội xoay thai                                            | lần | 1,472,000       | 2,475,000   | 1,003,000      |
| 2663 | TTS08      | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                | lần | 1,510,300       | 4,950,000   | 3,439,700      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                      | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2664 | TTS0801    | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                   | lần | 1,510,300       | 7,920,000   | 6,409,700      |
| 2665 | TTS09      | Forceps                                                     | lần | 1,141,900       | 3,960,000   | 2,818,100      |
| 2666 | TTS10      | Giác hút                                                    | lần | 1,141,900       | 3,960,000   | 2,818,100      |
| 2667 | TTS11      | Soi ối                                                      | lần | 55,100          | 792,000     | 736,900        |
| 2668 | TTS12      | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                       | lần | 1,663,600       | 2,970,000   | 1,306,400      |
| 2669 | TTS13      | Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau | lần | 700,200         | 990,000     | 289,800        |
| 2670 | TTS14      | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                       | lần | 2,501,900       | 3,960,000   | 1,458,100      |
| 2671 | TTS14GT    | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                       | lần | 2,501,900       | 3,465,000   | 963,100        |
| 2672 | TTS15      | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm                                      | lần | 786,700         | 5,940,000   | 5,153,300      |
| 2673 | TTS1501    | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm                                      | lần | 786,700         | 4,950,000   | 4,163,300      |
| 2674 | TTS1502    | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm                                      | lần | 786,700         | 6,930,000   | 6,143,300      |
| 2675 | TTS16      | Cắt và khâu tầng sinh môn                                   | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2676 | TTS17      | Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ               | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2677 | TTS18      | Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau             | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2678 | TTS19      | Kiểm soát tử cung                                           | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2679 | TTS20      | Bóc rau nhân tạo                                            | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 2680 | TTS21      | Kỹ thuật bấm ối                                             | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 2681 | TTS22      | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                              | lần | 313,500         | 990,000     | 676,500        |
| 2682 | TTS23      | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                   | lần | 376,500         | 2,970,000   | 2,593,500      |
| 2683 | TTS24      | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút                           | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2684 | TTS25      | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại             | lần | 41,100          | 148,500     | 107,400        |
| 2685 | TTS26      | Khâu vòng cổ tử cung                                        | lần | 582,500         | 3,960,000   | 3,377,500      |
| 2686 | TTS27      | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                | lần | 139,000         | 297,000     | 158,000        |
| 2687 | TTS28      | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm             | lần | 2,287,400       | 3,465,000   | 1,177,600      |
| 2688 | TTS29      | Lấy dị vật âm đạo                                           | lần | 653,700         | 1,980,000   | 1,326,300      |
| 2689 | TTS30      | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                    | lần | 2,119,400       | 4,950,000   | 2,830,600      |
| 2690 | TTS30GT    | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                    | lần | 2,119,400       | 3,960,000   | 1,840,600      |
| 2691 | TTS31      | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn                         | lần | 0               | 7,920,000   | 7,920,000      |
| 2692 | TTS32      | Chích áp xe tuyến Bartholin                                 | lần | 951,600         | 1,980,000   | 1,028,400      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                    | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2693 | TTS33      | Bóc nang tuyến Bartholin                                  | lần | 1,369,400       | 5,940,000   | 4,570,600      |
| 2694 | TTS34      | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                       | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |
| 2695 | TTS35      | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                      | lần | 414,500         | 792,000     | 377,500        |
| 2696 | TTS36      | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn          | lần | 889,700         | 1,485,000   | 595,300        |
| 2697 | TTS37      | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                 | lần | 627,100         | 1,980,000   | 1,352,900      |
| 2698 | TTS38      | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                | lần | 236,500         | 990,000     | 753,500        |
| 2699 | TTS39      | Nạo hút thai trứng                                        | lần | 914,600         | 2,970,000   | 2,055,400      |
| 2700 | TTS40      | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                   | lần | 929,400         | 2,475,000   | 1,545,600      |
| 2701 | TTS41      | Chọc dò túi cùng Douglas                                  | lần | 312,500         | 1,485,000   | 1,172,500      |
| 2702 | TTS42      | Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ                            | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2703 | TTS43      | Chích áp xe vú                                            | lần | 251,500         | 1,485,000   | 1,233,500      |
| 2704 | TTS44      | Soi cổ tử cung                                            | lần | 68,100          | 178,200     | 110,100        |
| 2705 | TTS45      | Làm thuốc âm đạo                                          | lần | 0               | 148,500     | 148,500        |
| 2706 | TTS46      | Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy                | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2707 | TTS47      | Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 2708 | TTS48      | Truyền máu sơ sinh                                        | lần | 0               | 0           | 0              |
| 2709 | TTS49      | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh   | lần | 101,800         | 297,000     | 195,200        |
| 2710 | TTS50      | Ep tim ngoài lồng ngực                                    | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2711 | TTS51      | Chăm sóc rốn sơ sinh                                      | lần | 0               | 99,000      | 99,000         |
| 2712 | TTS52      | Tắm sơ sinh                                               | lần | 0               | 99,000      | 99,000         |
| 2713 | TTS53      | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                 | lần | 92,400          | 99,000      | 6,600          |
| 2714 | TTS54      | Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh                          | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 2715 | TTS55      | Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh                             | lần | 0               | 198,000     | 198,000        |
| 2716 | TTS56      | Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh                        | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2717 | TTS57      | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                           | lần | 1,373,000       | 3,465,000   | 2,092,000      |
| 2718 | TTS58      | Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)             | lần | 368,000         | 693,000     | 325,000        |
| 2719 | TTS59      | Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)               | lần | 0               | 396,000     | 396,000        |
| 2720 | TTS60      | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)              | lần | 0               | 1,980,000   | 1,980,000      |
| 2721 | TTS61      | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                               | lần | 0               | 1,485,000   | 1,485,000      |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                  | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|---------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2722 | TTS62      | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần        | lần | 199,700         | 1,485,000   | 1,285,300      |
| 2723 | TTS63      | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | lần | 450,000         | 1,980,000   | 1,530,000      |
| 2724 | TTS64      | Lấy vòng có dây                                         | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |
| 2725 | TTS65      | Lấy vòng mất dây                                        | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2726 | TTS66      | Đặt vòng                                                | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2727 | TTS67      | Chích áp xe tăng sinh môn                               | lần | 873,000         | 1,980,000   | 1,107,000      |
| 2728 | TTTMH01    | Chích rạch màng nhĩ                                     | lần | 69,300          | 297,000     | 227,700        |
| 2729 | TTTMH02    | Khâu vết rách vành tai                                  | lần | 194,700         | 495,000     | 300,300        |
| 2730 | TTTMH03    | Bơm hơi vòi nhĩ                                         | lần | 126,500         | 396,000     | 269,500        |
| 2731 | TTTMH04    | Chọc hút dịch vành tai                                  | lần | 64,300          | 297,000     | 232,700        |
| 2732 | TTTMH05    | Chích nhọt ống tai ngoài                                | lần | 278,000         | 693,000     | 415,000        |
| 2733 | TTTMH06    | Làm thuốc tai                                           | lần | 22,000          | 99,000      | 77,000         |
| 2734 | TTTMH07    | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                           | lần | 70,300          | 198,000     | 127,700        |
| 2735 | TTTMH08    | Đốt điện cuốn mũi dưới                                  | lần | 489,900         | 990,000     | 500,100        |
| 2736 | TTTMH09    | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây mê)                 | lần | 705,500         | 2,970,000   | 2,264,500      |
| 2737 | TTTMH10    | Bẻ cuốn mũi                                             | lần | 165,500         | 1,980,000   | 1,814,500      |
| 2738 | TTTMH11    | Nội soi bẻ cuốn mũi dưới                                | lần | 165,500         | 1,980,000   | 1,814,500      |
| 2739 | TTTMH12    | Nâng xương chính mũi sau chấn thương                    | lần | 2,804,100       | 3,465,000   | 660,900        |
| 2740 | TTTMH1201  | Nâng xương chính mũi sau chấn thương                    | lần | 2,804,100       | 4,950,000   | 2,145,900      |
| 2741 | TTTMH13    | Sinh thiết hốc mũi                                      | lần | 138,500         | 2,970,000   | 2,831,500      |
| 2742 | TTTMH14    | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                            | lần | 321,400         | 495,000     | 173,600        |
| 2743 | TTTMH15    | Nội soi sinh thiết u vòm                                | lần | 500,000         | 693,000     | 193,000        |
| 2744 | TTTMH16    | Chọc rửa xoang hàm                                      | lần | 310,500         | 495,000     | 184,500        |
| 2745 | TTTMH17    | Phương pháp Proetz                                      | lần | 69,300          | 148,500     | 79,200         |
| 2746 | TTTMH18    | Nhét bắc mũi sau                                        | lần | 139,000         | 297,000     | 158,000        |
| 2747 | TTTMH19    | Nhét bắc mũi trước                                      | lần | 139,000         | 297,000     | 158,000        |
| 2748 | TTTMH20    | Cầm máu mũi bằng Merocel                                | lần | 216,500         | 396,000     | 179,500        |
| 2749 | TTTMH2001  | Cầm máu mũi bằng Merocel 2 bên                          | lần | 216,500         | 297,000     | 80,500         |
| 2750 | TTTMH21    | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                            | lần | 213,900         | 396,000     | 182,100        |

| STT  | Mã Dịch Vụ | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                               | ĐVT | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|------------|------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|----------------|
| 2751 | TTTMH2101  | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                         | lần | 213,900         | 990,000     | 776,100        |
| 2752 | TTTMH22    | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê                        | lần | 187,000         | 396,000     | 209,000        |
| 2753 | TTTMH2201  | Nội soi lấy dị vật mũi gây mê                        | lần | 0               | 1,188,000   | 1,188,000      |
| 2754 | TTTMH23    | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)     | lần | 906,000         | 1,485,000   | 579,000        |
| 2755 | TTTMH24    | Rút meche, rút merocel hốc mũi                       | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2756 | TTTMH25    | Hút rửa mũi, xoang sau mổ                            | lần | 153,600         | 297,000     | 143,400        |
| 2757 | TTTMH26    | Chích áp xe sàn miệng                                | lần | 771,900         | 990,000     | 218,100        |
| 2758 | TTTMH27    | Chích áp xe quanh Amidan                             | lần | 771,900         | 1,485,000   | 713,100        |
| 2759 | TTTMH28    | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA | lần | 139,000         | 990,000     | 851,000        |
| 2760 | TTTMH29    | Cắt phanh lưỡi                                       | lần | 295,000         | 1,188,000   | 893,000        |
| 2761 | TTTMH2901  | Cắt phanh lưỡi                                       | lần | 295,000         | 1,485,000   | 1,190,000      |
| 2762 | TTTMH30    | Sinh thiết u hạ họng                                 | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2763 | TTTMH31    | Sinh thiết u họng miệng                              | lần | 138,500         | 297,000     | 158,500        |
| 2764 | TTTMH32    | Lấy dị vật họng miệng                                | lần | 43,100          | 297,000     | 253,900        |
| 2765 | TTTMH33    | Lấy dị vật hạ họng                                   | lần | 43,100          | 297,000     | 253,900        |
| 2766 | TTTMH34    | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng        | lần | 1,075,700       | 1,485,000   | 409,300        |
| 2767 | TTTMH35    | Đốt họng hạt bằng nhiệt                              | lần | 89,400          | 297,000     | 207,600        |
| 2768 | TTTMH36    | Bơm thuốc thanh quản                                 | lần | 22,000          | 99,000      | 77,000         |
| 2769 | TTTMH37    | Đặt nội khí quản                                     | lần | 600,500         | 742,500     | 142,000        |
| 2770 | TTTMH38    | Thay canuyn                                          | lần | 263,700         | 346,500     | 82,800         |
| 2771 | TTTMH39    | Sơ cứu bỏng đường hô hấp                             | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2772 | TTTMH40    | Khí dung mũi họng                                    | lần | 27,500          | 69,300      | 41,800         |
| 2773 | TTTMH41    | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (gây tê)  | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2774 | TTTMH42    | Cắt chỉ sau phẫu thuật                               | lần | 0               | 69,300      | 69,300         |
| 2775 | TTTMH43    | Thay băng vết mổ                                     | lần | 0               | 79,200      | 79,200         |
| 2776 | TTTMH44    | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                          | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2777 | TTTMH45    | Lấy dị vật họng nội soi gây tê                       | lần | 0               | 297,000     | 297,000        |
| 2778 | TTTMH46    | Lấy dị vật tai nội soi gây mê                        | lần | 0               | 990,000     | 990,000        |
| 2779 | TTTMH47    | Lấy dị vật mũi nội soi gây tê                        | lần | 0               | 495,000     | 495,000        |

| STT  | Mã Dịch Vụ   | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                        | ĐVT  | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|--------------|---------------------------------------------------------------|------|-----------------|-------------|----------------|
| 2780 | TTTMH48      | Rửa tai                                                       | lần  | 0               | 168,300     | 168,300        |
| 2781 | TTTMH49      | Rửa mũi                                                       | lần  | 0               | 168,300     | 168,300        |
| 2782 | TTTMH50      | Lấy dị vật họng đơn giản                                      | lần  | 0               | 178,200     | 178,200        |
| 2783 | TTTMH51      | Lấy dị vật tai đơn giản                                       | lần  | 0               | 178,200     | 178,200        |
| 2784 | TTTMH5101    | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)                               | lần  | 170,600         | 297,000     | 126,400        |
| 2785 | TTTMH52      | Lấy dị vật mũi đơn giản                                       | lần  | 0               | 178,200     | 178,200        |
| 2786 | TTTMH53      | Lấy nút biểu bì ống tai đơn giản                              | lần  | 0               | 178,200     | 178,200        |
| 2787 | TTTMH54      | Khí dung họng                                                 | lần  | 17,600          | 49,500      | 31,900         |
| 2788 | TTTMH55      | Khí dung mũi                                                  | lần  | 17,600          | 49,500      | 31,900         |
| 2789 | TTTMH56      | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê           | lần  | 255,500         | 990,000     | 734,500        |
| 2790 | TTTMH57      | Rạch dẫn lưu áp xe quanh Amidan                               | lần  | 0               | 450,000     | 450,000        |
| 2791 | TTTMH58      | Thủ thuật cầm máu mũi bằng Coblator                           | lần  | 0               | 2,700,000   | 2,700,000      |
| 2792 | GHSCC3KHSCC  | Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu        | Ngày | 364,400         | 380,000     | 15,600         |
| 2793 | GLBP         | GIƯỜNG LOẠI BAO PHÒNG                                         | Ngày | 0               | 858,000     | 858,000        |
| 2794 | GLD          | GIƯỜNG LOẠI ĐƠN                                               | Ngày | 0               | 561,000     | 561,000        |
| 2795 | GLHSCC       | GIƯỜNG LOẠI CẤP CỨU HỒI SỨC                                   | Ngày | 0               | 330,000     | 330,000        |
| 2796 | GLVIP        | GIƯỜNG LOẠI VIP I                                             | Ngày | 0               | 1,188,000   | 1,188,000      |
| 2797 | GLVIPI       | GIƯỜNG LOẠI VIP II                                            | Ngày | 0               | 968,000     | 968,000        |
| 2798 | GNGK23KMBP   | Giường BP Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt               | Ngày | 272,200         | 858,000     | 585,800        |
| 2799 | GNGK23KMD    | Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt              | Ngày | 272,200         | 561,000     | 288,800        |
| 2800 | GNGK23KMVIP  | Giường VIPI Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt             | Ngày | 272,200         | 1,188,000   | 915,800        |
| 2801 | GNGK23KMVIP  | Giường VIPII Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt            | Ngày | 272,200         | 968,000     | 695,800        |
| 2802 | GNGK23KNGTH  | Giường BP Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp    | Ngày | 272,200         | 858,000     | 585,800        |
| 2803 | GNGK23KNGTH  | Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp   | Ngày | 272,200         | 561,000     | 288,800        |
| 2804 | GNGK23KNGTH  | Giường VIPI Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp  | Ngày | 272,200         | 1,188,000   | 915,800        |
| 2805 | GNGK23KNGTH  | Giường VIPII Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp | Ngày | 272,200         | 968,000     | 695,800        |
| 2806 | GNGK23KPSBP  | Giường BP Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản         | Ngày | 272,200         | 858,000     | 585,800        |
| 2807 | GNGK23KPSD   | Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản        | Ngày | 272,200         | 561,000     | 288,800        |
| 2808 | GNGK23KPSVIP | Giường VIPI Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản       | Ngày | 272,200         | 1,188,000   | 915,800        |

| STT  | Mã Dịch Vụ   | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                          | ĐVT  | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------|------|-----------------|-------------|----------------|
| 2809 | GNGK23KPSVII | Giường VIPII Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản        | Ngày | 272,200         | 968,000     | 695,800        |
| 2810 | GNGK23KTHM   | Giường BP Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng    | Ngày | 272,200         | 858,000     | 585,800        |
| 2811 | GNGK23KTHM   | Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Ngày | 272,200         | 561,000     | 288,800        |
| 2812 | GNGK23KTHM   | Giường VIPI Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng  | Ngày | 272,200         | 1,188,000   | 915,800        |
| 2813 | GNGK23KTHM   | Giường VIPII Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng | Ngày | 272,200         | 968,000     | 695,800        |
| 2814 | GNGK33KMBP   | Giường BP Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt                 | Ngày | 241,300         | 858,000     | 616,700        |
| 2815 | GNGK33KMD    | Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt                | Ngày | 241,300         | 561,000     | 319,700        |
| 2816 | GNGK33KMVIP  | Giường VIPI Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt               | Ngày | 241,300         | 1,188,000   | 946,700        |
| 2817 | GNGK33KMVIP  | Giường VIPII Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt              | Ngày | 241,300         | 968,000     | 726,700        |
| 2818 | GNGK33KNGTH  | Giường BP Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp      | Ngày | 241,300         | 858,000     | 616,700        |
| 2819 | GNGK33KNGTH  | Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp     | Ngày | 241,300         | 561,000     | 319,700        |
| 2820 | GNGK33KNGTH  | Giường VIPI Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp    | Ngày | 241,300         | 1,188,000   | 946,700        |
| 2821 | GNGK33KNGTH  | Giường VIPII Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp   | Ngày | 241,300         | 968,000     | 726,700        |
| 2822 | GNGK33KPSBP  | Giường BP Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản           | Ngày | 241,300         | 858,000     | 616,700        |
| 2823 | GNGK33KPSD   | Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản          | Ngày | 241,300         | 561,000     | 319,700        |
| 2824 | GNGK33KPSVII | Giường VIPI Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản         | Ngày | 241,300         | 1,188,000   | 946,700        |
| 2825 | GNGK33KPSVII | Giường VIPII Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản        | Ngày | 241,300         | 968,000     | 726,700        |
| 2826 | GNGK33KTHM   | Giường BP Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng    | Ngày | 241,300         | 858,000     | 616,700        |
| 2827 | GNGK33KTHM   | Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Ngày | 241,300         | 561,000     | 319,700        |
| 2828 | GNGK33KTHM   | Giường VIPI Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng  | Ngày | 241,300         | 1,188,000   | 946,700        |
| 2829 | GNGK33KTHM   | Giường VIPII Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng | Ngày | 241,300         | 968,000     | 726,700        |
| 2830 | GNGK43KMBP   | Giường BP Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt                 | Ngày | 202,300         | 858,000     | 655,700        |
| 2831 | GNGK43KMD    | Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt                | Ngày | 202,300         | 561,000     | 358,700        |
| 2832 | GNGK43KMVIP  | Giường VIPI Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt               | Ngày | 202,300         | 1,188,000   | 985,700        |
| 2833 | GNGK43KMVIP  | Giường VIPII Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt              | Ngày | 202,300         | 968,000     | 765,700        |
| 2834 | GNGK43KNGTH  | Giường BP Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp      | Ngày | 202,300         | 858,000     | 655,700        |
| 2835 | GNGK43KNGTH  | Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp     | Ngày | 202,300         | 561,000     | 358,700        |
| 2836 | GNGK43KNGTH  | Giường VIPI Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp    | Ngày | 202,300         | 1,188,000   | 985,700        |
| 2837 | GNGK43KNGTH  | Giường VIPII Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp   | Ngày | 202,300         | 968,000     | 765,700        |

| STT  | Mã Dịch Vụ    | Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh                                          | ĐVT  | Giá cho NB BHYT | Giá Dịch Vụ | Chênh lệch giá |
|------|---------------|-----------------------------------------------------------------|------|-----------------|-------------|----------------|
| 2838 | GNGK43KPSBP   | Giường BP Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản           | Ngày | 202,300         | 858,000     | 655,700        |
| 2839 | GNGK43KPSD    | Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản          | Ngày | 202,300         | 561,000     | 358,700        |
| 2840 | GNGK43KPSVI   | Giường VIPI Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản         | Ngày | 202,300         | 1,188,000   | 985,700        |
| 2841 | GNGK43KPSVII  | Giường VIPII Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản        | Ngày | 202,300         | 968,000     | 765,700        |
| 2842 | GNGK43KTHM    | Giường BP Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng    | Ngày | 202,300         | 858,000     | 655,700        |
| 2843 | GNGK43KTHMD   | Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Ngày | 202,300         | 561,000     | 358,700        |
| 2844 | GNGK43KTHMVI  | Giường VIPI Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng  | Ngày | 202,300         | 1,188,000   | 985,700        |
| 2845 | GNGK43KTHMVII | Giường VIPII Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng | Ngày | 202,300         | 968,000     | 765,700        |
| 2846 | GNK23KM BP    | Giường BP Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt                   | Ngày | 211,000         | 858,000     | 647,000        |
| 2847 | GNK23KMD      | Giường ĐƠN Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt                  | Ngày | 211,000         | 561,000     | 350,000        |
| 2848 | GNK23KMVIPI   | Giường VIPI Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt                 | Ngày | 211,000         | 1,188,000   | 977,000        |
| 2849 | GNK23KMVIPII  | Giường VIPII Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt                | Ngày | 211,000         | 968,000     | 757,000        |
| 2850 | GNK23KNGTHBP  | Giường BP Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp        | Ngày | 211,000         | 858,000     | 647,000        |
| 2851 | GNK23KNGTHD   | Giường ĐƠN Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp       | Ngày | 211,000         | 561,000     | 350,000        |
| 2852 | GNK23KNGTHVI  | Giường VIPI Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp      | Ngày | 211,000         | 1,188,000   | 977,000        |
| 2853 | GNK23KNGTHVII | Giường VIPII Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp     | Ngày | 211,000         | 968,000     | 757,000        |
| 2854 | GNK23KNTHBP   | Giường BP Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp          | Ngày | 211,000         | 858,000     | 647,000        |
| 2855 | GNK23KNTHD    | Giường ĐƠN Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp         | Ngày | 211,000         | 561,000     | 350,000        |
| 2856 | GNK23KNTHVI   | Giường VIPI Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp        | Ngày | 211,000         | 1,188,000   | 977,000        |
| 2857 | GNK23KNTHVII  | Giường VIPII Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp       | Ngày | 211,000         | 968,000     | 757,000        |
| 2858 | GNK23KPSBP    | Giường BP Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản             | Ngày | 211,000         | 858,000     | 647,000        |
| 2859 | GNK23KPSD     | Giường ĐƠN Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản            | Ngày | 211,000         | 561,000     | 350,000        |
| 2860 | GNK23KPSVIPI  | Giường VIPI Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản           | Ngày | 211,000         | 1,188,000   | 977,000        |
| 2861 | GNK23KPSVIPII | Giường VIPII Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản          | Ngày | 211,000         | 968,000     | 757,000        |
| 2862 | GNK23KTHMB    | Giường BP Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng      | Ngày | 211,000         | 858,000     | 647,000        |
| 2863 | GNK23KTHMD    | Giường ĐƠN Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng     | Ngày | 211,000         | 561,000     | 350,000        |
| 2864 | GNK23KTHMVI   | Giường VIPI Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng    | Ngày | 211,000         | 1,188,000   | 977,000        |
| 2865 | GNK23KTHMVII  | Giường VIPII Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Ngày | 211,000         | 968,000     | 757,000        |

**GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN  
SÀI GÒN BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Số : 167/

QĐ-SGBD

Bình Dương, ngày 18 tháng 7 năm 2025



## QUYẾT ĐỊNH

(V/v Tính giá thuốc tại NTB)

- Căn cứ luật được số 44/2024 vv công khai giá của Bộ y tế hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều về quy định tổ chức và hoạt động Nhà thuốc bệnh viện,
- Căn cứ nghị định 163/2025/NĐ-CP v/v Qui định mức thặng số bán lẻ tối đa theo giá mua vào ( kèm phụ lục Bảng cách tính giá)
- Xét đề nghị của Khoa Dược,
- Căn cứ quyền hạn và nhiệm vụ,

## GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA SÀI GÒN BÌNH DƯƠNG QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Nay quyết định cách tính giá thuốc tại NTB thuộc Khoa Dược bệnh viện Sài Gòn Bình Dương.

**Điều 2:** Cách tính giá dịch vụ theo nghị định 163/2025/NĐ-CP.

**Điều 3:** Các khoa phòng có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Phòng kế toán
- Khoa Dược
- Lưu VT

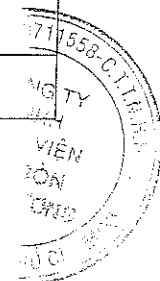
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TIÊN

**BẢNG CÁCH TÍNH GIÁ THUỐC  
NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN**

| Giá mua(ĐV nhỏ nhất)                | Mức thặng số tối đa(%) |
|-------------------------------------|------------------------|
| $\leq 1000 \text{ VNĐ}$             | 15%                    |
| $> 1000 - 5000 \text{ VNĐ}$         | 10%                    |
| $> 5000 - 100.000 \text{ VNĐ}$      | 7%                     |
| $> 100.000 - 1.000.000 \text{ VNĐ}$ | 5%                     |
| $> 1.000.000 \text{ VNĐ}$           | 2,5%                   |



- Giá bán lẻ = giá mua vào + mức thặng số bán lẻ% \* giá mua vào
- Giá mua vào: là giá ghi trên hóa đơn mua vào
- Mức thặng bán lẻ : là tỉ lệ % lợi nhuận mà nhà thuốc được phép cộng thêm tùy thuộc vào mức giá của từng loại thuốc.

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN  
SÀI GÒN BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Số : 167/

QĐ-SGBD

Bình Dương, ngày 18 tháng 7 năm 2025



## QUYẾT ĐỊNH

(V/v Tính giá thuốc tại NTB)

- Căn cứ luật được số 44/2024 vv công khai giá của Bộ y tế hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều về quy định tổ chức và hoạt động Nhà thuốc bệnh viện,
- Căn cứ nghị định 163/2025/NĐ-CP v/v Qui định mức thặng số bán lẻ tối đa theo giá mua vào ( kèm phụ lục Bảng cách tính giá)
- Xét đề nghị của Khoa Dược,
- Căn cứ quyền hạn và nhiệm vụ,

## GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA SÀI GÒN BÌNH DƯƠNG QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Nay quyết định cách tính giá thuốc tại NTB thuộc Khoa Dược bệnh viện Sài Gòn Bình Dương.

**Điều 2:** Cách tính giá dịch vụ theo nghị định 163/2025/NĐ-CP.

**Điều 3:** Các khoa phòng có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Phòng kế toán
- Khoa Dược
- Lưu VT

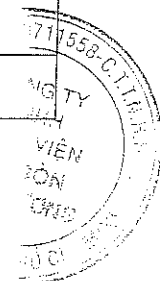
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TIÊN

**BẢNG CÁCH TÍNH GIÁ THUỐC  
NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN**

| Giá mua(ĐV nhỏ nhất)                | Mức thặng số tối đa(%) |
|-------------------------------------|------------------------|
| $\leq 1000 \text{ VNĐ}$             | 15%                    |
| $> 1000 - 5000 \text{ VNĐ}$         | 10%                    |
| $> 5000 - 100.000 \text{ VNĐ}$      | 7%                     |
| $> 100.000 - 1.000.000 \text{ VNĐ}$ | 5%                     |
| $> 1.000.000 \text{ VNĐ}$           | 2,5%                   |



- Giá bán lẻ = giá mua vào + mức thặng số bán lẻ% \* giá mua vào
- Giá mua vào: là giá ghi trên hóa đơn mua vào
- Mức thặng bán lẻ : là tỉ lệ % lợi nhuận mà nhà thuốc được phép cộng thêm tùy thuộc vào mức giá của từng loại thuốc.

| <b>Mã thuốc</b> | <b>Tên thuốc</b>                     | <b>Tên hoạt chất</b>                    | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Số đăng ký</b> |
|-----------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|------------|----------------|-------------------|
| DV0301          | AT Calci plus 10ml H/30              | Calcium glucoheptonate;Calcium gluconat | Ống        | 6000           | 893100100924      |
| DV0037          | Acetazolamid 250mg H/100             | Acetazolamide 250mg                     | Viên       | 1228           | VD-27844-17       |
| DV0033          | Acetylcystein Boston 200mg H/30      |                                         | Gói        | 1870           | VD-26763-17       |
| DV0118          | Acyclovir 800mg H/25                 | Acyclovir 800mg                         | Viên       | 4400           | VD-34146-20       |
| DV0135          | Agdicerin 50mg H/30                  | Diacerein 50mg                          | Viên       | 5500           | VD-33143-19       |
| DV0172          | Agi-Bromhexine 8mg H/200             | Bromhexine HCL                          | Viên       | 250            | VD-29646-18       |
| DV0186          | Agi-neurin H/100                     | Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin B12     | Viên       | 1320           | 893110201024      |
| DV0150          | Agimycob H/10                        | Metronidazole; Neomycin; Nystatin       | Viên       | 3630           | VD-29657-18       |
| DV0064          | Agirenyl 5000UI (Vitamin A) H/100    | vitamin A 5000UI                        | Viên       | 500            | VD-14666-11       |
| DV0211          | Aipenxin Ointment H/1                | Mupirocin 20mg                          | Tuýp       | 75000          | VN-22253-19       |
| DV0311          | Albendazole 400mg H/1                | Albendazole                             | Viên       | 6420           | 893100022700      |
| DV0079          | Allopurinol 300mg H/100              | Allopurinol 300mg                       | Viên       | 1210           | VD-23985-15       |
| DV0320          | Amirus 2.5mg 5ml H/30                | Desloratadine                           | Ống        | 4290           | 893100109900      |
| DV0131          | Amloboston 5 H/30                    | Amlodipine 5mg                          | Viên       | 900            | 893110536124      |
| KSDV039         | Amperison 0,5 H/30                   | Entercavir monohydrate                  | Viên       | 17650          | 893114228023      |
| DV0338          | Arbuntec 4                           | Lornoxicam                              | Viên       | 9630           | 893110336424      |
| KSDV033         | Ardineclav 500/125 H/12              | Amoxicillin /Acid clavulanic            | Gói        | 13900          | VN-18455-14       |
| DV0174          | Aspirin Stella 81mg H/56             | Aspirin                                 | Viên       | 440            | 893110337023      |
| DV0282          | Avamys nasal spray sus 27.5mcg 120's | Fluticason furoate                      | Chai       | 235440         | VN-21418-18       |
| DV0306          | Babismo 262 H/100                    | Bismuth subsalicylat                    | Viên       | 4180           | 893100948524      |
| DV0298          | Baci-subti H/60                      | Bacillus subtilis                       | Viên       | 3300           | QLSP-840-15       |
| DV0094          | Bambec 10mg H/30                     | Bambuterol hydrochloride 10mg           | Viên       | 6034           | VN-16125-13       |
| DV0105          | Benate fort oinment 10g              | Clobetasol propionat 0,5mg              | Tuýp       | 24600          | VD-23878-15       |
| DV0234          | Betahistin 24 AT                     | Betahistin dihydrochloride              | Viên       | 3250           | 893110017000      |
| DV0080          | Betaloc 50mg ZOCK                    | Metoprolol succinate                    | Viên       | 6800           | 730110022123      |
| DV0292          | Betaloc tab 50mg H/60                | Metoprolol tartrate                     | Viên       | 2900           | 690110519924      |

|         |                                 |                                                        |      |        |              |
|---------|---------------------------------|--------------------------------------------------------|------|--------|--------------|
| DV0310  | Betaserc 16mg H/60              | Betahistine dihydrochloride                            | Viên | 4540   | VN-17206-13  |
| DV0107  | Bilaxten 20mg H/10              | bilastine 20mg                                         | Viên | 9950   | VN2-496-16   |
| DV0112  | Biresort 10mg H/60              | Isosorbid dinitrat                                     | Viên | 730    | VD-28232-17  |
| DV0006  | Bisolvon 8 mg H/30              | Bromhexin HCl 8mg                                      | Viên | 2190   | VN-15737-12  |
| DV0307  | Bitolrison 50 H/100             | Tolperison hydroclorid                                 | Viên | 1270   | 893110294224 |
| KSDV019 | Bluemoxi 400mg H/7              | Moxifloxacin                                           | Viên | 51680  | VN-21370-18  |
| DV0124  | Bostacet H/20                   | Paracetamol; Tramadol                                  | Viên | 1980   | 893110362523 |
| DV0195  | Bostrypsin 4200IU H/20          | Chymotrypsin 4200IU                                    | Viên | 1150   | VD-23513-15  |
| DV0025  | Buscopan 10mg tab H/100         | Hyoscin N-butyl bromide 10mg                           | Viên | 1320   | 300100131824 |
| DV0151  | CANDID 15ML                     | Cloatrimazol 1%                                        | lọ   | 43900  | VN-16269-13  |
| DV0182  | CLOPALVIX 75mg H/70             | Clopidogrel 75mg                                       | Viên | 5890   | VD-24141-16  |
| DV0223  | Cadicelox 200 H/30              | Celecoxib 200mg                                        | Viên | 2200   | VD-32705-19  |
| DV0132  | Cammic H/100                    | Tranexamic acid 500mg                                  | Viên | 2200   | VD-17592-12  |
| DV0073  | Captopril 25mg H/100            | Captopril 25mg                                         | Viên | 690    | 893110337223 |
| DV0294  | Carsted 2.5mg H/30              | Nebivolol hydrochloride                                | Viên | 3960   | 893110228424 |
| DV0097  | Ceelin 60ml                     | Vitamin C                                              | Chai | 44405  | VD-19743-13  |
| KSDV051 | Cefimed 200mg H/8               | Cefixim                                                | Viên | 17980  | VN-15536-12  |
| KSDV017 | Cefixim 100 H/10 gói            | Cefixim 100mg                                          | Gói  | 4700   | VD-30185-18  |
| KSDV042 | Cetraxal                        | Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl)            | Ống  | 9200   | VN-18541-14  |
| KSDV027 | Ciprofloxacin Col 0,3%          | Ciprofloxacin 0,3%                                     | lọ   | 5500   | VD-19322-13  |
| KSDV001 | Ciprom500 H/50                  | Ciprofloxacin 500mg                                    | Viên | 1430   | 893115288500 |
| DV0331  | Colchicine 1mg H/20             | Colchicine                                             | Viên | 1650   | 893115193124 |
| DV0072  | Combivent 0,5mg/2,5ml UDV H/10A | Ipratropium bromide khan 0,5mg + Salbutamol base 2,5mg | Ống  | 17200  | VN-19797-16  |
| DV0128  | Concor 5mg H/30                 | Bisoprolol fumarate 5mg                                | Viên | 5430   | VN-17521-13  |
| KSDV015 | Cravit 1,5% 15mg/ml 5ml         | Levofloxacin 1,5%                                      | lọ   | 121800 | VN-20214-16  |
| KSDV014 | Cravit Ophthalmic sol 0,5% 5ml  | Levofloxacin 0.5%                                      | lọ   | 106200 | VN-19340-15  |

|         |                                |                                                                                |      |       |                   |
|---------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------|-------|-------------------|
| DV0197  | Crestin Boston 10 H/70         | Rosuvastatin 10mg                                                              | Viên | 4400  | 893110362923      |
| KSDV011 | Cttproxim 100 H/20             | Cefpodoxim 100mg                                                               | Gói  | 12000 | VD-32161-19       |
| DV0212  | Daleston-D 75ml                | Betamethason 3,75mg;<br>Dexclorpheniramin<br>maleat 30mg                       | Chai | 33700 | VD-34256-20       |
| DV0217  | Dextromethorphan<br>15mg H/100 | Dextromethorphan<br>15mg                                                       | Viên | 620   | VD-27608-17       |
| DV0019  | Diamicon MR 30mg<br>H/60       | Gliclazide 30mg                                                                | Viên | 3940  | VN-20549-17       |
| KSDV049 | Diflazon H/1                   | Fluconazole                                                                    | Viên | 59920 | VN-14768-12       |
| DV0321  | DigoxineQualy 0.25mg<br>H/30   | Digoxin                                                                        | Viên | 1060  | 893110428024      |
| DV0218  | Domitazol H/50                 | Malva nut powder<br>250mg, Methylene blue<br>25mg, Camphor<br>monobromide 20mg | Viên | 5496  | 893110223324      |
| DV0012  | Duphaston tab 10mg<br>H/20     | Dydrogesterone 10mg                                                            | Viên | 11070 | VN-21159-18       |
| DV0028  | Efferalgan 500mg(sủi)<br>H/16  | Paracetamol 500mg                                                              | Viên | 3415  | 300100011324      |
| KSDV003 | Efodyl 250mg H/20              | Cefuroxim 250mg                                                                | Viên | 6950  | VD-30002-18       |
| KSDV005 | Efodyl 500mg H/20              | Cefuroxim 500mg                                                                | Viên | 11240 | 893110087124      |
| DV0179  | EnterogGran H/20               | Bào tử kháng đa kháng<br>sinh                                                  | Gói  | 4400  | QLSP-954-16       |
| DV0103  | Espumisan 40mg H/50            | simethicone 40mg,<br>methyl<br>parahydroxybenzoate<br>0,28mg                   | Viên | 1040  | 400100083623      |
| DV0261  | Exforge 5mg/80mg<br>H/28       | Amlodipin+ Valsartan                                                           | Viên | 10690 | VN-16344-13       |
| DV0348  | FARZINCOL H/100                | Zin c ( zinc gluconate<br>70mg)                                                | Viên | 775   | 893110088172<br>4 |
| DV0162  | FORXIGA 10mg H/28              | Dapagliflozin 10mg                                                             | Viên | 21470 | VN3-37-18         |
| DV0108  | Fastum Gel 30g                 | Ketoprofen 30g                                                                 | Tuýp | 57000 | 800100794824      |
| DV0225  | Fatelmed 120 H/30              | Fexofenadine<br>hydrochloride 120 mg                                           | Viên | 3300  | 893100054623      |
| DV0235  | Fenofibrate 300 AT             | Fenofibrate 300mg                                                              | Viên | 2090  | VD-24742-16       |
| DV0002  | Flumetholon 0.1(5ml)           | Fluorometholone 0.1%                                                           | lọ   | 40450 | VN-18452-14       |

|             |                                                                                |                                                                                                             |      |        |              |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------|--------------|
| DV0119      | Flusort Nasal Spr 0.05%<br>120 dose (Fluticasone<br>propionate Bp<br>0,05%w/w) | Fluticasone propionatee<br>0,05%w/w                                                                         | Chai | 157500 | 890110133824 |
| DV0022      | Forlax pwd 10g H/20                                                            | Macrogol 4000                                                                                               | Gói  | 5500   | VN-16801-13  |
| DV0070      | Fortrans                                                                       | Macrogol 4000 64g; Na<br>sulphate 5,7g;<br>NaH <sub>2</sub> CO <sub>3</sub> 1,68g; NaCl<br>1,46g; KCl 0,75g | Gói  | 54730  | VN-19677-16  |
| DV0318      | Franilax 50mg/20mg                                                             | Spirolacton<br>+Furosemid                                                                                   | Viên | 2420   | VD-28458-17  |
| DV0224      | Fremedol extra H/100                                                           | Paracetamol 500mg;<br>Cafein 65 mg                                                                          | Viên | 1150   | VD-36007-22  |
| DV0133      | Gaviscon Suspension<br>10ml H/24                                               | Natri alginate 500mg,<br>Natri bicarbonate<br>267mg, Calci carbonate<br>160mg                               | Gói  | 7148   | VN-13849-11  |
| DV0126      | Gefbin 20mg H/30                                                               | Ebastine 20mg                                                                                               | Viên | 8350   | 893110540824 |
| DV0191      | Glupain forte 750mg<br>H/100                                                   | Glucosamin                                                                                                  | Viên | 11770  | VN-19133-15  |
| DV0204      | Grandaxin 50mg H/20                                                            | Tofisopam 50mg                                                                                              | Viên | 9900   | VN--15893-12 |
| KSDV0<br>02 | Hagimox 500mg H/100                                                            | Amoxicillin 500mg                                                                                           | Viên | 1260   | VD-24604-16  |
| DV0165      | HepBest 25mg H/30                                                              | Tenofovir Alafenamide<br>25mg                                                                               | Viên | 27290  | 890110087223 |
| DV0015      | Imodium cap 2mg<br>H/100                                                       | Loperamide HCl 2mg                                                                                          | Viên | 3054   | 560100184823 |
| KSDV0<br>46 | Infecin 3M I.U H/10                                                            | Spiramycin                                                                                                  | Viên | 8400   | VD-22297-15  |
| DV0140      | Inopantine 300mg<br>H/100                                                      | Arginin hydroclorid<br>300mg                                                                                | Viên | 2420   | VD-18745-13  |
| DV0190      | Interginko Tablet 80mg<br>H/100                                                | Cao bạch quả 80mg                                                                                           | Viên | 4900   | VN-21147-18  |
| DV0303      | Irbefort tablet 150mg<br>H/28                                                  | Irbesartan                                                                                                  | Viên | 9630   | VN-22501-20  |
| DV0117      | Janumet 50mg/850mg<br>H/28                                                     | Sitagliptin<br>phosphate+Metformin<br>hydrochloride                                                         | Viên | 11390  | VN-17103-13  |
| DV0279      | Kali clorid 500mg<br>H/100                                                     | Kali Chloride                                                                                               | Viên | 1200   | 893110627524 |
| DV0003      | Kary uni susp. 0.005<br>5ml                                                    | Pirenoxine 0.0005%                                                                                          | lọ   | 34700  | VN-21338-18  |
| DV0154      | LUGTILS 20 H/30                                                                | Fluoxetine                                                                                                  | Viên | 2420   | VD-22797-15  |
| KSDV0<br>47 | Levoleo 750 H/10                                                               | Levofloxacin                                                                                                | Viên | 9100   | VD-34043-20  |

|         |                             |                                                               |      |        |              |
|---------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------|------|--------|--------------|
| DV0297  | Levothyrox 50mcg H/30       | Levothyroxine                                                 | Viên | 1460   | 400110141723 |
| DV0199  | Linatab Tablet 5mg H/20     | Linagliptin 5mg                                               | Viên | 10700  | VN-23118-22  |
| DV0115  | Lipanthyl 200mg H/30        | Fenobirate 200mg                                              | Viên | 7550   | VN-17205-13  |
| DV0270  | Liposic eye gel 10g         | Carbomer                                                      | Tuýp | 78000  | VN-15471-12  |
| DV0035  | Losartan Boston 50mg H/60   | Losartan 50mg                                                 | Viên | 2200   | 893110879324 |
| DV0090  | Lostad T25 H/30             | Losartan 25mg                                                 | Viên | 1650   | 893110914824 |
| KSDV010 | MECEFIX-B.E 200mg H/20      | Cefixim 200mg                                                 | Viên | 10080  | VD-28345-17  |
| DV0099  | MEPOLY                      | Neomycin 35mg, polymyxin B 100000IU, dexamethason 10mg        | lọ   | 42580  | VN-21973-14  |
| DV0341  | MESABI H/20                 | Itopride hydrochloride 50mg                                   | Viên | 4290   | 893110752624 |
| DV0125  | MESECA Fort, nasal spray    | Azelastine hydrochloride; Fluticasione propionate             | Chai | 126000 | VD-28349-17  |
| DV0350  | MIDASOL                     | Bromo camphor 20mg + Methylene blue 20mg                      | Viên | 2200   | 893110223324 |
| DV0232  | Magnesium -B6 H/100         | Magnesium lactate dihydrate 470mg;Pyridoxin hydrochloride 5mg | Viên | 780    | VD-26767-17  |
| DV0011  | Marvelon 21 tablets         | Desogestrel 0,15mg+ ethinylestradiol 0,03mg                   | Hộp  | 82500  | VN-18818-15  |
| KSDV045 | Medoclav 1G H/14            | Amoxicillin + Clavulanic acid                                 | Viên | 12090  | VN-2055-17   |
| DV0111  | Medoral 250ml               | Chlorhexidin digluconat 0,2%                                  | Chai | 96300  | VS-4919-15   |
| DV0061  | Medrol 16mg H/30            | Methylprednisolone 16mg                                       | Viên | 5200   | VN-22447-19  |
| DV0231  | Menida 20mg H/20            | Bilastine 20mg                                                | Viên | 6300   | VD3-203-22   |
| DV0213  | Metformin Denk 1000 H/30    | Metformin Hcl 1000mg                                          | Viên | 2750   | VN-18292-14  |
| DV0339  | Metformin Stella 500mg H/60 | Metformin hydrochloride                                       | Viên | 920    | VD-23976-15  |
| KSDV041 | Metronidazol 250 H/500      | Metronidazol                                                  | Viên | 580    | VD-34949-21  |
| DV0236  | Meyerlozin 10 H/30          | Empagliflozin 10mg                                            | Viên | 17660  | VD3-171-22   |
| KSDV038 | Meyervir AF H/30            | Tenofovir alafenamid fumarat                                  | Viên | 13910  | 893110066123 |
| DV0052  | Mifestad 200mg              | Mifepristol 200mg                                             | Viên | 114000 | 393110461823 |

|         |                                  |                                                                                                                                              |      |        |              |
|---------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------|--------------|
| DV0086  | Misoprostol 200mcg H/30          | Misoprostol 200mcg                                                                                                                           | Viên | 6000   | 893110037124 |
| DV0082  | Motiboston H/100                 | Domperidon 10mg                                                                                                                              | Viên | 480    | 893110058824 |
| DV0017  | Motilium-M(tab) H/100            | Domperidone 10mg                                                                                                                             | Viên | 2590   | VN-14215-11  |
| DV0275  | Mucibaby 1.5g H/10               | Potassium Guaiacolsulfonate 58.72mg; Sodium benzoate 113.40mg; Lactose monohydrate 300mg; Saccharum 1015mg; Aspartame 7.88mg; Orange oil 5mg | Gói  | 3850   | VD-31303-18  |
| DV0284  | Mucome Baby Spray 10ml           | Xylometazolin hydrochlorid                                                                                                                   | Chai | 42000  | VD-35809-22  |
| DV0285  | Mucome Spray -10ml               | Xylometazolin Hydrochlorid                                                                                                                   | Chai | 40660  | 893110281723 |
| DV0309  | Naptalin 75mg H/60               | Pregabalin                                                                                                                                   | Viên | 9630   | 893610038724 |
| DV0158  | Natri Clorid 0,9% 10ml           | Natri clorid 0,9% 10ml                                                                                                                       | lọ   | 3300   | 893100060724 |
| DV0138  | Nebivolol Stella 5mg H/50        | Nebivolol 5mg                                                                                                                                | Viên | 3300   | 893110390523 |
| DV0063  | Neocodion H/20                   | Codein camphosulphonate 25mg+ Sulfoguaiacol 100mg+ Grindelia 20mg                                                                            | Viên | 5130   | 300111082223 |
| DV0067  | Nifedipin T20 Stada retard H/100 | Nifedipine 20mg                                                                                                                              | Viên | 690.9  | VD-24568-16  |
| DV0078  | Novomix 30 Flexpen 100U/ml (3ml) | Insulin 100U/ml                                                                                                                              | Cây  | 263300 | QLSP-0793-14 |
| DV0020  | Obimin H/30                      | Vit A, vit D, Vit C, B1, B2, B6, B12, niacinamide, Ca pantothenate, acid folic, Sắt fumarate, Calcium lactate, Đồng sulfat, Iod              | Viên | 2750   | VD-25517-16  |
| KSDV023 | Oflovid ointment 3,5g            | Ofloxacin 0,3%                                                                                                                               | Hộp  | 79750  | 499115415523 |
| KSDV022 | Oflovid sol 5ml collyre          | Ofloxacin 0.3%                                                                                                                               | lọ   | 59800  | VN-19341-15  |
| DV0129  | Omeraz 20 H/20                   | Omeprazol 20mg                                                                                                                               | Viên | 1800   | VD-28870-18  |
| DV0255  | Opedulox 40 H/30                 | Febuxotat                                                                                                                                    | Viên | 13900  | QLĐB-624-17  |

|         |                              |                                                                                                    |      |       |              |
|---------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------|--------------|
| DV0322  | Oralos 100 H/30              | Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil)                                                         | Gói  | 10040 | 893110496624 |
| DV0342  | PARALMAX 650 H/120V          | Paracetamol 650 mg                                                                                 | Viên | 770   | 893100733824 |
| DV0148  | PM NextG Cal H/60            | Hydroxyapatite 500mg;<br>Calcium 120mg;<br>Phosphorus 55mg;<br>Vitamin D3 2mcg;<br>Vitamin K1 8mcg | Viên | 5600  | 930100785624 |
| KSDV040 | PYME AZY 500 H/3             | Azythromycin                                                                                       | Viên | 8560  | VD-23220-15  |
| DV0216  | Paralmax 250 H/30            | Paracetamol 250mg                                                                                  | Gói  | 1980  | VD-28863-18  |
| DV0055  | Paralmax 500 H/180           | paracetamol 500mg                                                                                  | Viên | 633   | VD-25668-16  |
| DV0221  | Paralmax cảm cúm H/180       | Paracetamol 500mg,<br>Cafein 25mg,<br>Phenylephrin<br>Hydrochlorid 5mg                             | Viên | 1134  | VD-26120-17  |
| DV0340  | Partamol 500 H/100           | Paracetamol                                                                                        | Viên | 500   | 893100107623 |
| DV0167  | Pentasa 500mg H/100          | Mesalazine                                                                                         | Viên | 12700 | 760110027623 |
| DV0143  | Piroton 800 H/50             | Piracetam 800mg                                                                                    | Viên | 1430  | 893110280823 |
| DV0250  | Povidin 10% 20ml             | Povidon iodine                                                                                     | Chai | 7900  | VD-31097-18  |
| DV0056  | Prednisolon Boston 5mg C/500 | Prednisone 5mg                                                                                     | Viên | 360   | VD-27816-17  |
| DV0146  | Procoralan 5mg H/56          | Ivabradine                                                                                         | Viên | 10990 | VN-21893-19  |
| DV0257  | Rectiofar 5ml H/40           | Glycerin                                                                                           | Túi  | 3121  | VD-19338-13  |
| DV0045  | Rhinex 0.05%                 | Naphazoline nitrate<br>0,05g/100ml                                                                 | Chai | 5540  | 893100631124 |
| DV0312  | Rowachol H/100               | Pinene;Camphene;Cineol;<br>Menthone;Menthol;Borneol;                                               | Viên | 3700  | VN-18751-15  |
| DV0313  | Rowatinex H/100              | Pinene (Alpha+beta);Camphene;<br>Cineol<br>BPC;Fenchone;Borneol;<br>Anethol                        | Viên | 4084  | VN-15245-12  |
| DV0302  | Rutin-Vitamin C H/100        | Rutin;Vitamin C                                                                                    | Viên | 690   | VD-34341-20  |
| DV0004  | Sanlein 0,1% eye drop 5ml    | Natri hyaluronate 0,1%                                                                             | lọ   | 73000 | VN-17157-13  |

|             |                                         |                                                                       |      |        |              |
|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------|--------|--------------|
| DV0287      | Shinesomes tablet 40mg H/28             | Esomeprazole                                                          | Viên | 16050  | 880110769124 |
| DV0034      | Silkron (cream) 10g                     | Clotrimazole+<br>Bethamethasone<br>dipropionate+<br>Gentamicin sulfat | Tuýp | 20900  | VN-17420-13  |
| DV0194      | Silvasten 10mg/20mg H/28                | Ezetimibe; Simvastatin                                                | Viên | 9100   | VD-28922-18  |
| DV0274      | Simbrinza 5ml H/1                       | Brinzolamid;<br>Brimonidin                                            | lọ   | 231040 | VN3-207-19   |
| DV0325      | Simvastatin 20mg<br>Ezetimibe 10mg H/28 | Ezetimibe 10mg;<br>Simvastatin 20mg                                   | Viên | 9100   | 893110214700 |
| DV0021      | Smecta(gói) 3g H/30                     | Diosmectite 3g                                                        | Gói  | 4128   | VN-21420-18  |
| DV0273      | SoluBoston 20 H/50                      | Prednisolone                                                          | Viên | 5280   | VD-32505-19  |
| DV0149      | Sorbitol H/25                           | Sorbitol 5g                                                           | Gói  | 1230   | VD-29273-18  |
| DV0091      | Sporal 100mg H/4                        | Itraconazole 100mg                                                    | Viên | 20300  | VN-22779-21  |
| DV0330      | Stadlofen 50 H/50                       | Diclofenac sodium                                                     | Viên | 620    | 893110253400 |
| DV0173      | Strepsils Maxpro H/16                   | Flubiprofen                                                           | Viên | 2600   | VN-20080-16  |
| DV0337      | Sulpiride Stella 50mg                   | Sulpirid                                                              | Viên | 680    | 893110915024 |
| DV0032      | Tanganil 500mg H/30                     | Acetyl leucin 500mg                                                   | Viên | 5070   | VN-22534-20  |
| DV0083      | Tefostad 300 H/30                       | tenofovir disoproxil<br>fumarate 300                                  | Viên | 4400   | VD-23982-15  |
| KSDV0<br>34 | Tetracyclin 500mg<br>H/200              | Tetracyclin 500mg                                                     | Viên | 1000   | VD-23903-15  |
| DV0029      | Thyrozol 5mg tab H/100                  | Thiamazol 5mg                                                         | Viên | 2094   | VN-21907-19  |
| KSDV0<br>59 | Tinidazol 500mg H/100                   | Tinidazol                                                             | Viên | 1980   | 893115484024 |
| KSDV0<br>35 | Tinidazol 500mg H/20                    | tinidazol 500mg                                                       | Viên | 1160   | VD-23148-15  |
| KSDV0<br>25 | Tobradex drop 5ml                       | Tobramycin<br>0,3%+Dexamethasone<br>0,1%                              | lọ   | 55000  | VN-20587-17  |
| KSDV0<br>24 | Tobrex Drop 0,3% 5ml                    | Tobramycin 0,3%                                                       | lọ   | 46600  | VN-19385-15  |
| DV0188      | Ucolic tablet 200mg<br>H/50             | Acid ursodeoxycholic<br>200mg                                         | Viên | 9840   | VN22608-20   |
| DV0092      | VIGAMOX                                 | Moxifloxacin<br>hydrochloride 5mg                                     | lọ   | 96300  | VN-22182-19  |

|         |                                    |                                                      |      |        |              |
|---------|------------------------------------|------------------------------------------------------|------|--------|--------------|
| DV0010  | Vastarel MR tab 35mg H/60          | Trimetazidine 35mg                                   | Viên | 3270   | VN-17735-14  |
| DV0184  | Venokern 500mg H/60                | Diosmin 450mg;<br>Hesperidin 50mg                    | Viên | 3850   | VN-21394-18  |
| DV0040  | Verospiron 25mg H/20               | Spirolactone 25mg                                    | Viên | 3440   | VN-16485-13  |
| KSDV050 | Vigentin 500mg/125mg H/14          | Amoxicillin +<br>Clavulanic acid                     | Viên | 7200   | 893110820324 |
| DV0036  | Vitamin PP 500mg H/100             | Nicotinamide 500mg                                   | Viên | 600    | VD-23497-15  |
| DV0057  | Vitamine C 500mg H/100 (Agi-VitaC) | Vitamin C 500mg                                      | Viên | 970    | 893110380524 |
| DV0289  | Viên trị ho TussiDay H/100         | Eucalyptol; Tinh dầu<br>Tần dày lá; Tinh dầu<br>gừng | Viên | 860    | VD-18978-13  |
| DV0127  | Vocfor 4mg H/30                    | Lornoxicam 4mg                                       | Viên | 8500   | VD-22487-15  |
| DV0095  | Voltaren 100mg Suppo H/5           | Diclofenac 100mg                                     | Viên | 18700  | VN-16847-13  |
| DV0344  | XIGDUO XR                          | Dapagliflonzin 10mg+<br>Metformin HCL<br>1000mg      | Viên | 24200  | VN3-216-19   |
| DV0113  | Zopistad 7,5 H/10                  | Zopiclone 7,5mg                                      | Viên | 2620   | VD-18856-13  |
| VT0075  | Băng thun 2 móc                    |                                                      | Cuộn | 22500  |              |
| VT0076  | Băng thun 3 móc                    |                                                      | Cuộn | 28500  |              |
| VT0229  | CleanEars Baby 15ml                |                                                      | Chai | 194000 |              |
| VT0267  | Dung dịch nhỏ mũi Vilo Kid -10ml   |                                                      | lọ   | 22800  |              |
| VT0106  | Kính bảo hộ                        |                                                      | Cái  | 36000  |              |
| VT0054  | Natriclorid 0,9% 500ml (RVT)       |                                                      | Chai | 17300  |              |
| VT0260  | NeilMed Nasamist Saline Spray      |                                                      | Chai | 129600 |              |
| VT0128  | Novofine Needle 31g (H/100)        |                                                      | Cái  | 3220   |              |
| VT0131  | NẠNG GỖ                            |                                                      | Cái  | 55800  |              |
| VT0285  | Plasmakare No.5 Tuýp 25g           |                                                      | Tuýp | 180000 |              |
| VT0279  | Proct03 H/5                        |                                                      | Tuýp | 95800  |              |
| VT0102  | Quickstick(Que thử thai)           |                                                      | Que  | 22800  |              |
| VT0284  | Súc họng Plasmakare túi H/25       |                                                      | Túi  | 7800   |              |

|        |                                              |               |      |       |  |
|--------|----------------------------------------------|---------------|------|-------|--|
| VT0268 | Sữa vệ sinh phụ nữ Lá<br>đôi Chai 200ml-Xanh |               | Chai | 41400 |  |
| VT0001 | Xisat 75ml                                   | Nước biển sâu | Chai | 28900 |  |
| VT0114 | Đai cột sống                                 |               | Cái  | 79800 |  |
| VT0115 | Đai xương đòn                                |               | Cái  | 39690 |  |